

LỚP ĐỌC HIỂU KINH PALI (Online, Zoom)

Giảng sư: Tỳ-khưu Thiện Hảo (Bhikkhu Vāyāma)

Mục lục

BÀI HỌC SỐ 1	1
BÀI HỌC SỐ 2	7
BÀI HỌC SỐ 3	11
BÀI HỌC SỐ 4	25
BÀI HỌC SỐ 5	31
BÀI HỌC SỐ 6	39
BÀI HỌC SỐ 7	49
BÀI HỌC SỐ 8 và 9 (học 2 ngày)	57
Metta-bhāvanā	65
BÀI HỌC SỐ 10	66
BÀI HỌC SỐ 11	71
BÀI HỌC SỐ 12	76
BÀI HỌC SỐ 13	82
BÀI HỌC SỐ 14	90
BUỔI HỌC 15	98
BUỔI HỌC 16	106

Bảng viết tắt

cthđat	chỉ thị đại từ
trut	trung tính
nt	nam tính
nut	nữ tính
tt	tính từ
đt	động từ
cc	chủ cách
đc	đối cách
ccc	công cụ/phương tiện cách
tc	tặng cách
shc	sở hữu cách
xxc	xuất xứ cách
vtrc	vị trí cách
si	số ít
sn	số nhiều
nhxđat	nhân xưng đại từ
bbt	bất biến từ
qkpt	quá khứ phân từ
bbqkpt	bất biến quá khứ phân từ
mhc	mệnh lệnh cách (<i>pañcamī</i>)
I	ngôi thứ nhất
II	ngôi thứ hai
III	ngôi thứ ba
3	3 tính
phtphđ	phân từ phủ định
ttô	tiền tố

BÀI HỌC SỐ 1

Thứ Ba, 18-8-2020

*** Câu lễ bái:**

- *Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.* (Kính lễ đến đức Thế Tôn ấy, ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.) (3 lần)

namo (trut, cc, si được dùng như 1 thán từ tôn kính ở đầu câu): sự tôn kính, sự kính lễ
tassa (nhxđat. của ‘ta’, tc, si): đến vị ấy

bhagavato (tt, tc, si): đến Thế Tôn

arahato (tt, tc, si): đến bậc A-ra-hán

sammā-sambuddhassa [*sammā* (bbt.): chân chánh + *sambuddhassa* (qkpt. của *sambujjhati*, tc, si) đến bậc Chánh Đẳng Chánh Giác]

*** Câu phát nguyện:**

- *Buddhasāsanam ciram tiṭṭhatu.* (Nguyện cho Phật Pháp được trường tồn.) (3 lần)

buddhasāsanam [*buddha* (qkpt. của *bujjhati*): đức Phật, bậc đã giác ngộ + *sāsanam* (trut, cc, si) giáo lý/pháp]: Phật Pháp, giáo lý của đức Phật

ciram (trt.): (cho được) trường tồn/lâu dài

tiṭṭhatu [mlc, III, si] hãy tồn tại/trụ

- *Idam me puññaṃ, nibbānassa paccayo hotu.* (Nguyện phước thiện này của con làm duyên đến Níp-bàn.) (3 lần)

idam (cthđat. ‘ima’, cc, si): này

me (nhxđat. ‘amha’, stc, si): của tôi/con

puññaṃ (trut, cc, si): phước báu/đức, công đức

nibbānassa (trut, tc, si): đến Níp-bàn

paccayo (nt, cc, si): duyên, điều kiện

hotu (mlc của *hoti*, III, si): hãy là/trở thành

- *Sādhu* (thiện thay!) (3 lần)

Sādhu (tt): tốt đẹp, thiện lành

6 KỶ KẾT TẬP TAM TẠNG KINH ĐIỂN PĀLI

Lần Kết tập	Ngày	Địa điểm	Vị chủ tọa	Số lượng tỷ-khuru tham dự	Thí chủ đại lễ	Nguyên nhân & Mục đích		Thời gian	Các sự kiện quan trọng khác
Lần 1	3 tháng sau khi Phật viên tịch (543 B.C)	Hang Sattapaṇṇi, núi Vebhara, gần kinh thành Rājagaha (India)	Ngài Mahākassapa-mahāthera	500 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích ¹	Vua Ajātasattu (India)	Do lời nói bất kính đối với Pháp và Luật của vị tỷ-khuru Subhadda già sau khi Phật vừa viên tịch	Để gìn giữ sự tinh nguyên của Phật Pháp	7 tháng	Ngài Upāli đã trùng tuyên Luật, ngài Ānanda đã trùng tuyên về Pháp (bao gồm cả Abhidhamma)
Lần 2	100 năm sau khi Phật viên tịch (443 B.C)	Tu viện Vālūkārāma, gần kinh thành Vesālī (India)	Ngài Revata-mahāthera	700 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích	Vua Kālāsoka (India)	Do 10 việc làm sai lạc ² với tinh thần giới Luật của nhóm tỷ-khuru Vajjiputtaka	Để gìn giữ sự tinh nguyên của Luật do Phật đã chế định	8 tháng	Ngài Yassa Kākaṇḍaputta đã phát hiện ra 10 việc sai trái trên của nhóm Vajjiputtaka. Ngài Sabbakāmi đã trùng tuyên về Luật. Tăng đoàn chia thành 2 phái: Theravādin và Mahāsaṅghika
Lần 3	218 năm sau khi Phật viên tịch (308 B.C)	Tu viện Asokārāma, kinh thành Pāṭaliputta (India)	Ngài Moggaliputta-tissamahāthera	1000 vị Thánh A-ra-hán với 4 Tuệ phân tích	Vua Dhammāsoka (India)	Do sự bành trướng của các tỷ-khuru giả mạo từ ngoại đạo xuất gia vào khiến Tăng chúng ở một số nơi không làm lễ Uposatha trong suốt 6 năm	Trục xuất các tỷ-khuru giả mạo và giữ gìn sự tinh nguyên của Tăng chúng	9 tháng	Hơn 60.000 tỷ-khuru giả mạo bị trục xuất. Ngài Moggaliputtissa-mahāthera đã phủ nhận các quan điểm sai lạc khác & trình bày tác phẩm Kathāvatthu vào Luật Tạng. Chín phái đoàn truyền giáo

¹ 4 Tuệ phân tích (*paṭisambhidā*): 1. Nghĩa đạt thông (*attha-paṭisambhidā*) tức trí hiểu rõ ý nghĩa của các pháp gồm cả Tục để lẫn Chân đế, hoặc trí hiểu rõ pháp quả; 2. Pháp đạt thông (*dhamma-paṭisambhidā*) tức trí hiểu rõ các nguyên lý về ý nghĩa của các pháp gồm cả Tục để lẫn Chân đế, hoặc trí hiểu rõ pháp nhân; 3. Ngữ đạt thông (*nirutti-paṭisambhidā*) tức trí thiện xảo về ngôn ngữ dùng để trình bày pháp và nghĩa pháp; và 4. Biện đạt thông (*paṭibhāna-paṭisambhidā*) tức trí thiện xảo ứng đối, biết rõ cách lý luận, phân tích pháp. (A.ii, 160)

² Cūlavagga 446: 10 việc làm (dasavatthu) ấy là: 1. Được giữ muối trong ống sừng (*siṅgiloṇakappo*); 2. Được ăn khi mặt trời đã quá Ngọ 2 ngón tay (*dvaṅgulakappo*); 3. Được đi vào làng lúc phi thời (*gāmantarakappo*); 4. Được làm lễ Uposatha riêng lẻ (*āvāsakappo*); 5. Được làm Tăng sự khi không đủ túc số tỷ-khuru (*anumatikappo*); 6. Được duy trì sở hành của thầy tổ (*ācinnakappo*); 7. Được uống sữa chưa được khuấy phi thời (*amathitakappo*); 8. Được uống nước trái cây lên men (*jalogim pātum*); 9. Được dùng tọa cụ không có viền quanh (*adasakam nisīdanam*); và 10. Được giữ vàng bạc (*jātarūparajataṃ*).

									(<i>dhammadūta</i>) ¹ được gửi đi theo 9 hướng đến các nước khác.
Lần 4	313 năm sau khi Phật viên tịch	Tu viện Thūpārāma, thành phố Anudharapura (Sri Lanka)	Ngài Mahinda-mahāthera	1000 vị	Vua Devānampiyatissaka (Sri Lanka)	Theo Saddhamasaṅgaha, vì Phật Pháp mới được ngài Mahinda truyền bá sang nên vẫn chưa phát triển sâu rộng	Để cho Tipitaka & Aṭṭhakathā được phát triển sâu rộng tại đây bằng việc cho người địa phương xuất gia	1 năm	Ngài Ariṭṭha đã trùng tuyên về Luật. Văn kết tập theo kiểu khẩu truyền tâm thọ. ²
	450 năm sau khi Phật viên tịch (93 B.C)	Hang Āloka, Aluvihāra, Matale, quận Malaya (Sri Lanka)	Ngài Mahārakkhita-mahāthera	500 vị A-ra-hán	Vua Vattagāmanibhaya (Sri Lanka)	Theo Dīpavaṃsa, do nạn đói, chiến tranh & sự phát triển của phái Abhayagiri Vihāra, nên chư Tăng 1 phần vì chết, phần khác vì trí tuệ ngày càng giảm dần	Trùng tuyên & viết lại để bảo tồn được lâu hơn		Tipitaka được viết vào lá bối lần đầu tiên. Đức vua đã cho chép thành nhiều bản & cúng dường cho các nước khác
Lần 5	2414 năm sau khi Phật viên tịch (1871 A.D)	Tu viện Dakkhinārāma, Mandalay (Myanmar)	Chư Trưởng lão Jāgarābhivaṃsa, Narindābhidhaja, Sumaṅgalasāmi	2400 vị tỷ-khưu uyên bác Tam Tạng	Vua Mindon (Myanmar)	Chuẩn bị cho 1 ấn bản Tipitaka đồng nhất giữa các nước Phật giáo Theravāda và khắc vào các phiến cẩm thạch để bảo tồn được lâu hơn		5 tháng	Tipitaka được khắc trên 729 phiến cẩm thạch trắng, cao 1,5m, rộng gần 1m, khắc kín cả 2 mặt

¹ 9 phái đoàn truyền giáo ấy là: 1. Phái đoàn của ngài Majjhantika đến xứ Kasmīra và Gandhāra; 2. Phái đoàn của ngài Mahādeva đến Mahisamaṇḍala; 3. Phái đoàn của ngài Rakkhita đến xứ Vanavāsi; 4. Phái đoàn của ngài Dhammarakkhita người xứ Yona đến xứ Aparantaka; 5. Phái đoàn của ngài Mahādhammarakkhita đến Mahārāṭṭha; 6. Phái đoàn của ngài Mahārakkhita đến quốc độ Yona; 7. Phái đoàn của ngài Majjhima đến vùng Hi Mã Lạp Sơn; 8. Phái đoàn của ngài Soṇaka và Uttara đến Suvaṇṇabhūmi; và 9. Phái đoàn của ngài Mahinda, Itṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sadi Sumana và nam cư sĩ Bhaṇḍuka đến đảo Lanka.

² Theo tác phẩm "History of Buddhism in Ceylon" của ngài W.Rahula, cho rằng chẳng những kỳ Kết tập lần thứ 4 do Ngài Mahinda làm chủ tọa đã được viết thành văn mà còn kỳ kết tập lần thứ 3 tại India cũng đã viết Tipitaka và Aṭṭhakathā bằng Pāli ngữ rồi, vì thời kỳ vua Asoka đã có chữ viết rồi do dựa vào các bia ký mà vua đề lại.

Lần 6	2500 năm sau khi Phật viên tịch (1945 – 56 A.D)	Hang Mahāpāsāna, Kaba Aye, Yangon (Myanmar)	Ngài Revata-mahāthera	2500 vị tỷ-khưu uyên bác Tam Tạng	Chính phủ Myanmar, đứng đầu là Thủ tướng U Nu	Truyền bá Phật Pháp sâu rộng ra toàn thế giới	2 năm	Tipitaka & Aṭṭhakathā được in thành sách cũng như làm thành đĩa CD để phổ biến & lưu giữ tốt hơn
-------	---	---	-----------------------	-----------------------------------	---	---	-------	--

TIPITĀKA (Tam tạng): Tam tạng theo nguyên tác Pāli (theo Tam tạng Sri Lanka) có tất cả 58 quyển, Việt ngữ có 55 quyển.

A. Vinaya-piṭaka (Luật Tạng) gồm những lời dạy của Phật về các điều học cho hàng xuất gia (tỳ-khuru, tỳ-khuru ni, sa-di, sa-di ni), cách thức sinh hoạt của Tăng chúng cũng như các phương cách giải quyết các vấn đề nếu có giữa Tăng chúng. Luật tạng gồm có 3 phần:

I. Sutta-vibhaṅga (Phân Tích Giới Bản) gồm 227 học giới của tỳ-khuru & 311 học giới của tỳ-khuru ni; gồm có 2 phần:

1. Pārājikapāli: gồm 4 *pārājika* (bất cộng trụ), 13 *saṅghādisesa* (tăng tàng), 2 *aniyata* (bất định), 30 *nissaggiya pācittiya* (ung xả đối trị); gồm có 1 quyển [1. Phân Tích Giới Tỳ Khuru I]
2. Pācittiyapāli: gồm 92 *pācittiya* (ung đối trị), 4 *pāṭidesanīya* (ung phát lộ), 75 *sekhiya-dhamma* (ung học pháp), 7 *adhikaraṇasamatha-dhamma* (các pháp dàn xếp tranh tụng), *bhikkhunī-vibhaṅga* (phân tích giới tỳ-khuru ni); gồm có 2 quyển [2. Phân Tích Giới Tỳ Khuru II & 3. Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni]

II. Khandhaka (Hợp Phần) gồm có 2 phần:

1. Mahāvaggapāli (Đại Phẩm) gồm 10 chương, nói về sự giác ngộ của Phật & cách hành Tăng sự theo Luật; được chia làm 2 quyển [4. Đại Phẩm I & 5. Đại Phẩm II]
2. Cūlavaggapāli hay Cullavaggapāli (Tiểu Phẩm) gồm 12 chương, nói về cách hành Tăng sự tiếp theo Đại Phẩm, giới tỳ-khuru ni, 2 kỳ Kết tập Kinh điển; được chia làm 2 quyển [6. Tiểu Phẩm I & 7. Tiểu Phẩm II]

III. Parivāra (Tập Yếu) gồm các vấn đề linh tinh hay riêng lẻ; được chia làm 2 quyển [8. Tập Yếu I & 9. Tập Yếu II]

B. KINH TẶNG (Suttanta-piṭaka) gồm tất cả các bài Pháp mà đức Phật cũng như chư Thánh đệ tử (đã được Phật chấp nhận về tri kiến) đã thuyết trong suốt 45 hoàng Pháp của Phật; được chia thành 5 bộ:

I. Dīghanikāya (Trường Bộ): Gồm 34 bài Kinh dài & được chia làm 2 quyển [10. Trường Bộ I & 11. Trường Bộ II]

II. Majjhimanikāya (Trung Bộ): Gồm 152 bài Kinh vừa & được chia làm 3 quyển [12. Trung Bộ I, 13. Trung Bộ II, & 14. Trung Bộ III]

III. Saṃyuttanikāya (Tương Ứng Bộ): Gồm 7.762 bài Kinh được sắp xếp theo nhóm & được chia làm 5 quyển [15. Tương Ứng Bộ I, 16. Tương Ứng Bộ II, 17. Tương Ứng Bộ III, 18. Tương Ứng Bộ IV, & 19. Tương Ứng Bộ V]

IV. Anguttaranikāya (Tăng Chi Bộ): Gồm 9.557 bài kinh được sắp xếp thành nhóm theo từng chi Pháp & được chia thành 4 quyển [20. Tăng Chi Bộ I, 21. Tăng Chi Bộ II, 22. Tăng Chi Bộ III, & 23. Tăng Chi Bộ IV]

V. Khuddakanikāya (Tiểu Bộ) Gồm những lời dạy riêng lẻ theo từng chuyên mục khác nhau & được chia thành 15 tập:

- (1) 24. Tiểu Tụng (Khuddakapṭhapāli) gồm những bài Kinh tụng.
- (2) 25. Pháp Cú (Dhammapadapāli) gồm 423 câu kệ.
- (3) 26. Phật Tự Thuyết (Udānapāli) gồm những điều do Phật tự thuyết.
- (4) 27. Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttakapāli). Dẫn chứng đức Phật thuyết.
- (5) 28. Kinh Tập (Suttanipātapāli) tập hợp từ những bài kinh riêng lẻ.
- (6) 29. Chuyện Thiên Cung (Vimānavatthupāli) gồm những câu chuyện liên quan đến Thiên giới

- (7) 30. Chuyện Nga Quỷ (Petavatthupāli) gồm các câu chuyện liên quan đến Nga quỷ
 (8) 31. Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragāthāpāli) gồm những kệ ngôn của chư Thánh tăng
 (9) 32. Trưởng Lão Ni Kệ (Therīgāthāpāli) gồm những kệ ngôn của chư Thánh ni
 (10) 33. Bốn Sanh I (Jātakapāli I) gồm những câu chuyện tiền kiếp của Phật.
 34. Bốn Sanh II (Jātakapāli II)
 35. Bốn Sanh III (Jātakapāli III)
 (11) 36. Đại Diễn Giải (Mahāniddeśapāli) gồm các sự giải thích & phân loại các Pháp ở nhiều lĩnh vực.
 37. Tiểu Diễn Giải (Cullāniddeśapāli)
 (12) 38. Phân Tích Đạo I (Paṭisambhidāmagga I) gồm sự thực hành hướng đến trí tuệ tột cùng.
 39. Phân Tích Đạo II (Paṭisambhidāmagga II)
 (13) 40. Thánh Nhân Ký Sự I (Apadānapāli I) gồm lịch sử của Phật và chư Thánh Tăng và Thánh Ni.
 41. Thánh Nhân Ký Sự II (Apadānapāli II)
 42. Thánh Nhân Ký Sự III (Apadānapāli III)
 (14) 43. Phật Sử (Buddhavaṃsapāli) gồm lịch sử của 24 vị Phật quá khứ.
 (15) 44. Hạnh Tạng (Cariyāpitakapāli) gồm các câu chuyện tu tạo Pāramī của Phật.
 45. Hướng Dẫn Chú Giải Tam Tạng Kinh Điển Nettippakaraṃam (Nettipakarana)
 46. Petakopadesa (chưa dịch)
 47. Milinda Vấn Đạo (Milindapañhapāli)

Lưu ý:

- Tam Tạng Thái Lan và Cambodia chỉ liệt kê Tiểu Bộ đến tập 42 theo truyền thống được ghi lại ở Chú Giải mà thôi. Nên chỉ có 15 tập, từ tập Tiểu Tụng đến Hạnh Tạng.
- Hai tập Tiểu Bộ Nettipakarana, Petakopadesa được thấy ở Tam Tạng Miến Điện và Sri Lanka.
- Tập Tiểu Bộ Milindapañhapāli được thấy ở Tam Tạng Miến Điện.
- Ba tập Nettipakarana, Petakopadesa, Milindapañhapāli đều được liệt kê vào Tam Tạng Song Ngữ Pali - Việt.
- Các tập Chuyện Thiên Cung, Chuyện Nga Quỷ, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, Chuyện Tiền Thân Đức Phật của HT. Thích Minh Châu và GS. Phương Lan đã được đưa xuống phần Chú Giải.

C. Abhidhamma-piṭaka (Thắng pháp/Luận Tạng): Đề cập đến 4 pháp thực tính (sabhāva) là tâm, tâm sở/sở hữu tâm, sắc pháp, & Níp-bàn qua nhiều cách phân tích & chia chẻ để thấy rõ được Tam tướng đối với các pháp hữu vi. Đây là giáo lý tinh yếu trong đạo Phật, không những hữu ích cho các học giả Abhidhamma, mà còn cho các minh sát thiên giả. Thắng pháp Tạng gồm 7 bộ:

I. Dhammasaṅganī (Bộ Pháp Tụ) gồm những Pháp tập hợp theo tụ hay gọi là chương, có tất cả bốn chương là: a) Chương phân loại tâm, b) Chương phân loại sắc pháp, c) Chương toát yếu & d) Chương trích yếu. Bộ này gồm có 1 quyển [48. Bộ Pháp Tụ]

II. Vibhaṅga (Bộ Phân Tích) tức sự phân chia đầu đề trong bộ Pháp Tụ, gồm 22 đầu đề tam và 100 đầu đề nhị, chia làm 18 phân tích như là Uẩn phân tích (phân chia Uẩn), Xứ phân tích (phân chia Xứ)... Bộ này gồm có 1 quyển [49. Bộ Phân Tích]

III. Dhātukathā (Bộ Chất Ngữ) gồm các giải thích về 6 vấn đề là: a) Uẩn chế định là sự chế định vấn đề của Uẩn; b) Xứ chế định là sự chế định vấn đề của Xứ; c) Giới chế định là sự chế định vấn đề của Giới; d) Đế chế định là sự chế định vấn đề của Đế; e) Quyền chế định là sự chế định vấn đề của Quyền; & f) Nhân chế định là sự chế định vấn đề về Người.

IV. Puggalapaññattipāli (Bộ Nhân Chế Định) gồm các tranh luận có logic để giải thích nhân quả cho thấy rằng luận điểm của phần tha ngôn (các vị tỳ khưu trong bộ phái cắt ra từ Trường Lão Bộ trong thời đại đế Asoka) với số lượng 219 quan điểm sai lệch với Phật ngôn xưa mà các vị tỳ khưu Trường Lão Bộ đã thực hành theo. Bộ III và IV này gom chung thành 1 quyển [51. Bộ Chất Ngữ & Nhân Chế Định]

V. Kathāvatthu (Bộ Ngữ Tông) gồm các giải thích về vấn đề 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới theo đầu đề của bộ với số lượng 105 câu và đầu đề từ bộ Pháp Tụ với số lượng 266 câu (mẫu đề tam 66 câu trong 22 nhóm và nhị đề 200 câu trong 100 nhóm) trình bày bởi nhiều cách khác nhau (số lượng 14 cách). Bộ này gồm có 1 quyển [50. Bộ Ngữ Tông]

VI. Yamakapa (Bộ Song Đối) gồm các phần vấn – đáp về vấn đề mười nhóm Pháp thực tính theo phương pháp hai câu là câu hỏi – câu trả lời thành một đôi là cách đặc biệt của bộ này. Mười nhóm pháp thực tính này chia ý chính của bộ Song Đối ra mười song, gọi tên theo nhóm pháp thực tính có phần chính là: Căn song, Uẩn song,... Bộ này có 1 quyển [52. Bộ Song Đối]

VII. Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí) gồm các phân tích đầu đề pháp thực tính hay đầu đề có tất cả 266 câu (112 nhóm) trong bộ Pháp Tụ bởi mãnh lực của 24 duyên như Nhân duyên... để cho thấy là tất cả pháp thực tính có quy luật sanh lên theo nhân duyên. Tất cả không sanh lên theo sự điều khiển của người nào nhưng diễn tiến theo quy luật của pháp tự nhiên gọi là định luật tâm, định luật nghiệp, định luật pháp. Bộ này gồm có 3 quyển [53. Bộ Vị Trí I&II, 54. Bộ Vị Trí 3&4, và 55. Bộ Vị Trí 5&6]

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 2

Thứ Năm, 20-8-2020

BẢNG CHỮ CÁI PĀLI

(*Pālivaṇṇamālā*)

Có 41 mẫu tự/chữ cái trong bảng chữ cái Pāli là: 8 nguyên âm - *sara* (6 nguyên âm & 2 nguyên âm đôi) & 33 phụ âm - *byañjana*.

Nguyên âm (*sara*)

a ā i ī u ū e o

Nguyên âm Pāli được phân thành: (a) trường – đoản âm (*dīgha-rassa*) & (b) giọng nặng – nhẹ (*garu-lahu*):

Trường âm tức âm dài gấp đôi đoản âm. Trường âm có 5 là: *ā ī ū e o*, 3 nguyên âm còn lại (*a i u*) là đoản âm; tuy nhiên, *e* và *o* biến thành đoản âm khi đứng trước phụ âm kép như *mettā*, *pokkharāṇī*. Nguyên âm *e* & *o* về mặt ngữ pháp được tạo bởi do sự kết hợp của 2 nguyên âm như $e = a + i$ & $o = a + u$.

Giọng nặng tức nguyên âm có giọng trì nặng như: *ā ī ū e o*, ngoài ra là giọng nhẹ.

Phụ âm (*byañjana*)

Nhóm k:	k	kh	g	gh	ṅ
Nhóm c:	c	ch	j	jh	ṇ

Nhóm ๓:	๓	๓h	๓	๓h	๓
Nhóm t:	t	th	d	dh	n
Nhóm p:	p	ph	b	bh	m
Ngoại nhóm:	y r l v s h l m				

Phụ âm Pāli được phân thành: (a) âm vang – không vang (*ghosāghosa*) & (b) giọng lời – nhần (*sithila-dhanita*):

Âm **vang có 21** là: *g gh ñ, j jh ñ, đ đh ñ, d dh n, b bh m, y r l v h, l*; **11 phụ** âm còn lại là không vang (*k kh, c ch, ๓ ๓h, t th, p ph, s*) ngoại trừ *m* không thuộc vang hoặc không vang.

Giọng lời tức phụ âm có giọng thông thả như 15 phụ âm sau: *k g ñ, c j ñ, ๓ đ ñ, t d n, p b m*; còn 10 phụ âm này là giọng nhần: *kh gh, ch jh, ๓h đh, th dh, ph bh*.

- 5 chữ: *k c ๓ t p* là các phụ âm không vang nhưng lời
- 10 chữ: *g ñ, j ñ, đ ñ, d n, b m* là các phụ âm vang & lời
- 5 chữ: *kh ch ๓h th ph* là các phụ âm không vang nhưng nhần
- 5 chữ: *gh jh đh dh bh* là các phụ âm vang & nhần

Các phụ âm này được phát âm từ 1 vị trí khởi sanh (*ekaṭṭhānaja*) hay 2 vị trí khởi sanh (*dviṭṭhānaja*) như sau:

1 vị trí:

- 6 chữ: *a ā k kh g gh* được phát âm ở yết hầu (*kaṇṭhaja*)
- 7 chữ: *i ī c ch j jh y* được phát âm ở vòm họng (*tāluja*)
- 6 chữ: *๓ ๓h đ đh r l* được phát âm ở đầu lưỡi chạm vòm họng (*muddhaja*)
- 6 chữ: *t th d dh l s* được phát âm khi lưỡi chạm răng (*dantaja*)
- 6 chữ: *u ū p ph b bh* được phát âm tại môi (*oṭṭhaja*)
- *m* được phát âm tại mũi
- *h* được phát âm tại yết hầu khi đứng đầu chữ như *harati*, & được phát âm tại 2 vị trí khi đứng sau *ñ ñ n m y l v l* như *pañhā, taṇhā, ...*

2 vị trí:

- *e* được phát âm tại yết hầu & vòm họng
- *o* được phát âm tại yết hầu & môi
- *ñ* được phát âm tại yết hầu & mũi
- *ñ* được phát âm tại vòm họng & mũi
- *ṇ* được phát âm tại đầu lưỡi & mũi
- *n* được phát âm tại răng & mũi
- *m* được phát âm tại môi & mũi
- *v* được phát âm theo răng & môi

Tập đọc các câu Pāli:

Saraṇagamaṇaṃ^{saraṇa (trut, đc, si) nơi nương tựa, sự bảo hộ+gamaṇaṃ (trut, cc, si) sự đi đến}

Buddhaṃ^{(qkpt của động từ *bujjhati*) (bậc) đã giác ngộ} **saraṇaṃ gacchāmi**^{(gam>gacch+a+āmi) tôi đi/(noi theo).}

Dhammaṃ^{(nt, đc, si) giáo Pháp} **saraṇaṃ gacchāmi**. **Saṅghaṃ**^{(nt, đc, si) chúng Tăng} **saraṇaṃ gacchāmi**.

Dutiyaṃpi^{dutiyaṃ (trt) lần thứ nhì+pi (bbt) cũng vậy} **buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. **Dutiyaṃpi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. **Dutiyaṃpi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi**.

Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.¹

Buddhagūṇā¹buddha+gūṇā (nt, cc, sn) ân đức

Itipi¹iti (bbt) cũng vậy so (nhxđat, cc, si) vị ấy bhagavā¹(nt của bhagavanti, cc, si) Thế Tôn, arahama¹(nt của arahanti, cc, si) bậc A-ra-hán sammāsambuddho¹sammā (bbt) chân chánh+sam (ttô) cùng+buddho¹ vijjācarana¹sampanno¹vijjā (nut) minh+carana (trut) hạnh+sampanno (qkpt của sampajjati, cc, si) (bậc) đã thành tựu sugato¹su (ttô) tốt đẹp+gato (qkpt của gacchati) (bậc) đã khéo đi lokavidū¹loka (nt)+vidū (tt) biết anuttaro¹na (phtphđ) không+uttaro (tt) cao tột purisadammasārathi¹purisa (nt) nhân loại+damma(tt) được huấn luyện+sārathi (nt, cc, si) người đánh xe satthā¹(nt từ satthu, cc, si) bậc Đạo sư devamanussāna¹deva (nt) chư Thiên+manussāna (nt, shc, sn) của nhân loại buddho bhagavā.²

Bốn phần trong câu nói (padaṅgī) của Pāli ngữ:

1. nāma (danh từ) bao gồm danh từ, tính từ, đại từ
2. ākhyāta (động từ)
3. upasagga (tiếp đầu ngữ/tiền tố)
4. nipāta (tiểu/phân từ) bao gồm liên từ, trạng từ, bất biến từ,...

Cấu trúc của 1 câu Pāli ngữ

Trong câu đơn giản nhất của Pāli, thường có 2 hoặc 3 phần theo vị trí sau: chủ từ/ngữ (kattu) + túc từ, tân ngữ (kamma) + động từ (kriyā); trong đó, chủ từ có thể có hoặc không cũng không quan trọng vì các yếu tố xác định (ngôi, số) của chủ từ đã được định rõ trong động từ của câu, ví dụ: Ahaṃ dhammaṃ suṇāmi = Dhammaṃ suṇāmi.

Chủ từ có thể là danh từ, tính từ & đại từ. Túc từ chỉ có thể là danh từ mà thôi.

DANH TỪ LOẠI (Nāmasabda)

Danh từ loại tức từ diễn tả sự vật, tên gọi, đức tính,... mà không phải là hành động như puriso (nam nhân), Sārīputta, nīlaṃ (màu xanh), ahaṃ (tôi),... Nó bao gồm có 3 là: 1. Danh từ (nāmanāma), 2. tính từ (guṇanāma), & 3. đại từ (sabbanāma)

I. Danh từ (nāmanāma)

Danh từ trong Pāli ngữ có 2 loại:

1. Danh từ chung như manusso (nhân loại), cittaṃ (tâm),...
2. Danh từ riêng như Gotamabuddho (Phật Gotama),...

Danh từ Pāli được phân loại dựa vào 3 khía cạnh:

1. Tính (līṅga)
2. Cách (vibhatti)
3. Số (vacana)

1. Về tính/giống, danh từ Pāli có 3 loại là:

- 1) Nam tính (pullīṅga)
- 2) Nữ tính (itthilīṅga)
- 3) Trung tính (napuṃsakalīṅga)

Sự phân loại tính ở danh từ như vậy là do dựa vào 2 cách:

¹ Khđ.1

² M.i,37

- 1) Sinh tính (*jātiliṅga*) như *pitu* – cha (nam tính), *mātu* – mẹ (nữ tính), *phala* – trái cây (trung tính); &
- 2) Định tính (*sammutiliṅga*) như *dāra* – vợ (nam tính), *geha* – nhà (nam & trung tính).

2. Về cách, danh từ Pāli có 8 biến cách là:

- 1) Chủ cách (*Paṭhama-vibhatti*) được dùng làm chủ từ của câu như: *aham dhammaṃ suṇāmi*.
- 2) Đối cách (*Dutiya-vibhatti*) được dùng làm túc/đối từ cho động từ như: *buddho dhammaṃ deseti*.
- 3) Công cụ cách (*Tatiya-vibhatti*) được dùng để chỉ nghĩa phương tiện của hành động, sự cùng chung như: *tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “do, bởi, với, bằng”]
- 4) Tặng cách (*Catutthī-vibhatti*) được dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ với nghĩa về mục đích như: *namo buddhāya*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “cho, đến, để”]
- 5) Xuất xứ cách, li cách (*Pañcama-vibhatti*) được dùng với nghĩa tách rời, ra đi như: *so ārāmā nikkhamati*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “từ, từ nơi, do nơi”]
- 6) Sở hữu cách (*Chaṭṭha-vibhatti*) được dùng để chỉ quyền sở hữu như: *idaṃ me puññaṃ*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “của, trong số, thuộc về”]
- 7) Vị trí cách (*Sattamavibhatti*) được dùng với nghĩa nơi chốn, thời gian như: *aham imasmiṃ gehe vasāmi*. [thường được dịch theo nghĩa giới từ: “trên, trong, tại, ở”]
- 8) Hô cách (*Ālapana-vibhatti*) được dùng để gọi mời như: *gaccatha, bhikkhave, Vesālīṃ*.

3. Về số, danh từ Pāli có 2 loại là: (a) số ít (*ekavacana*) & (b) số nhiều (*bahuvacana*).

Biến cách từ vĩ danh từ Pāli

Từ vĩ tức âm cuối của danh từ. Trong Pāli ngữ, có 7 loại từ vĩ (*a ā i ī u ū o*) cho cả 3 tính. Trong đó, nam tính có đủ 7 loại từ vĩ ấy, nhưng dạng từ vĩ ‘*ā*’ là hiếm gặp và dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*gona* – bò đực’. Nữ tính có 6 loại (*ā i ī u ū o*), nhưng dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*gona* – bò cái’. Trung tính có đủ 7 loại, nhưng dạng từ vĩ ‘*o*’ chỉ dùng cho ‘*cittago* – có bò đốm’.

Có 2 loại biến cách hậu tố danh từ: (1) dựa theo sách văn phạm thuần Pāli như *Kaccāyanabyākaraṇa*, *Padarūpasiddhi*... & (2) dựa theo sách văn phạm Pāli-Anh; ví dụ:

Biến cách hậu tố danh từ nam tính với từ vĩ ‘ <i>a</i> ’				
Cách	Thuần Pāli		Pāli-Anh	
	Si	Sn	Si	Sn
1	si	yo	o	ā
8	si		a, ā	
2	aṃ		aṃ	e
3	ā	hi	ena	eb{h}i
5	smā		ā, amhā, asmā	
4	ssa	naṃ	āya, assa	ānaṃ
6			assa	
7	smiṃ	su	e, amhi, asmīṃ	esu

Một số danh từ nam tính có từ vĩ ‘a’ cũng được chia biến cách tương tự như trên: *ajo* (con dê), *āloko* (ánh sáng), *kāyo* (thân thể), *kumāro* (cậu bé), *gāmo* (làng), *coro* (kẻ trộm), *devo* (vị trời), *dhmmo* (giáo Pháp), *Buddho* (đức Phật), *bhūpālo* (vua), *migo* (con nai), *vihāro* (tịnh xá), *saṅgho* (Tăng lữ), *sīho* (con sư tử).

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 3

Thứ Ba, 25-8-2020

Biến cách từ vĩ danh từ Pāli (tiếp theo)

Trong Pāli ngữ, biến cách từ vĩ danh từ chia ra có 2 là: 1) biến cách từ vĩ danh từ thông thường & 2) biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt.

1) *Biến cách từ vĩ danh từ thông thường*: tức biến cách nhất định cho các loại danh từ (cả nam, nữ, trung). Trong phần biến cách này, biến cách của danh từ **nam tính** gần giống với **trung tính**, chỉ khác ở Chủ cách (1), Hô cách (8) & Đối cách (2) mà thôi. Công cụ cách (3) & Xuất xứ cách (5) giống nhau về số nhiều, nhưng có chút khác biệt về số ít. Tương tự vậy, Tặng cách (4) & Sở hữu cách (6) cũng giống nhau về số nhiều, và có chút khác biệt ở số ít.

Còn trong biến cách danh từ **nữ tính**, chỉ khác nhau ở Chủ cách, Hô cách, & Đối cách, phần còn lại thì tương đồng chỉ thay đổi từ vĩ cuối cho thích hợp.

Lưu ý:

- Hậu tố ‘*āya*’ của Tặng cách được dùng như Nguyên thể (Infinitive) để diễn đạt ý định hay mục đích với nghĩa ‘để, vì’.
- ‘*so*’ rất ít được dùng ở Li cách với nghĩa ‘với’ như: *vaggaso* (với nhóm), *bhāgaso* (với phần được chia).
- ‘*sā*’ được dùng ở Công cụ cách như: *balasā* (với sức mạnh), *talasā* (với lòng bàn tay/chân)
- ‘*ebhi*’ của Li cách được dùng trong thơ ca.
- Các hậu tố sau được dùng để tạo nên dạng nữ tính: *ā, ikā, akā; ī, ikinī; nī, inī; ā, nī*
Ā = *manussa* (nt. nam nhân) – *manussā* (nut. nữ nhân); *assa* (ngựa đực) – *assā* (ngựa cái); *kumbhakāra* (thợ gốm) – *kumbhakārī* (vợ người thợ gốm).
Ī = *sīha* (nt. sư tử đực) – *sīhī* (nut. sư tử cái); *miga* (nai đực) – *migī* (nai cái); *kumāra* (bé trai) – *kumārī* (bé gái); *māṇava* (thanh niên) – *māṇavī* (thanh nữ); *sāmaṇera* (sadi) – *sāmaṇerī* (sadi ni).
- Ikā, ikinī** (được hình thành từ các tt dùng như dt với từ vĩ ‘a’) = *nāvika* (nt. nam thủy thủ) – *nāvikā, nāvikinī* (nut. nữ thủy thủ); *paribbājaka* (nam du sĩ) – *paribbājikā, paribbājikinī* (nữ du sĩ); *kumāraka* (cậu bé) – *kumārikā* (cô bé).
- Inī** = *rājā* (nt. vua) – *rājinī* (nut. hoàng hậu); *miga* (nai đực) – *miginī* (nai cái); *sīha* (sư tử đực) – *sīhinī* (sư tử cái); *yakkha* (nam dạ-xoa) – *yakkhinī* (nữ dạ-xoa).
- Nī** = *bhikkhu* (tỳ-khuru) – *bhikkhunī* (tỳ-khuru ni); *bandhu* (nam quyền thuộc) – *bandhunī* (nữ quyền thuộc); *paṭu* (nam trí giả) – *paṭunī* (nữ trí giả); *daṇḍī* (nam hành

khất) – *daṇḍinī* (nữ hành khất); *brahmacārī* (nam balamôn) – *brahmacārinī* (nữ balamôn).

Ānī = *mātula* (chú) – *mātulanī* (dì); *khattiya* (quý nhân nam) – *khattiyānī* (quý nhân nữ); *ācariya* (nam giáo viên) – *ācariyānī* (nữ giáo viên); *gahapati* (nam gia chủ) – *gahapatānī* (nữ giáo viên)

Lấn lộn = *yakkha* – *yakkhī*, *yakkhinī*; *sīha* – *sīhī*, *sīhini*; *kākā* (quạ đực) – *kākī*, *kākinī*; *mānusa* (nam nhân) – *mānūsā*, *mānūsī*, *mānusinī*; *byaggha* (cọp đực) – *byagghī*, *byagghinī*.

Đặt tên = *Kaccāyana* – *Kaccāyananī*; *Gotama* – *Gotamī*.

Danh từ nam tính (*Puliṅganāma*)

Danh từ nam tính với từ vĩ ‘a’: <i>Purisa</i> (nam nhân)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với purisa : <i>sura</i> (thiên nhân), <i>asura</i> (đọa thiên), <i>nara</i> (người, nhân loại), <i>uruga</i> (rắn), <i>nāga</i> (rắn thân, voi), <i>yakkha</i> (đạ-xoa), <i>gandhabba</i> (nhạc sĩ, nhạc sĩ cõi trời), <i>kinnara</i> (nhân điểu), <i>manussa</i> (người, nhân loại), <i>sīha</i> (sư tử), <i>byaggha</i> (hổ), <i>accha</i> (gấu), <i>kacchapa</i> (rùa), <i>taraccha</i> (linh cầu), <i>miga</i> (thú rừng, nai/linh dương), <i>assa</i> (ngựa), <i>gāma</i> (làng), <i>nigama</i> (thị trấn), ...
1	puriso	purisā	
8	purisa, purisā	purisā	
2	purisaṃ	purise	
3	purisena	purise{b}hi	
5	purisā, purisasmā, purisamhā	purisānaṃ	
4	purisassa, (purisāya) ¹		
6	purisassa	purisesu	
7	purise, purisasmim, purisamhi		

Danh từ nam tính từ vĩ ‘ā’: <i>Sā</i> (con chó)					
Cách	Si	Sn	Saddanītipakaraṇa ³ & Niruttiḍipāṇipāṭha ⁴		Các từ có biến cách giống với sā : <i>paccakkhadhammā</i> (pháp hiển hiện), <i>Gaṇḍīvadhanvā</i> (Arjuna), <i>mā</i> (mặt trắng), <i>rahā</i> (tội lỗi)
			Si	Sn	
1	sā	sā	sā	sā, sāno	
8	sa, sā		sā	sāno	
2	saṃ	se	sānaṃ	sāne	
3	sena	sā{b}hi	sānā	sāne{b}hi	
5	sā, sasmā, samhā	sānaṃ	sāssa	sānaṃ	
4	sassa, sāya				
6	sassa	sāsu	sāne	sānesu	
7	se, sasmim, samhi				

Danh từ nam tính từ vĩ ‘i’: <i>Aggi</i> (lửa) => thường gặp			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với aggi : <i>joti</i> (ánh sáng, hào quang), <i>pāṇi</i> (bàn tay), <i>gaṇṭhi</i> (nút/gút), <i>muṭṭhi</i> (nắm tay, quả đấm), <i>kucchi</i> (bụng, dạ con), <i>sāli</i> (gạo), <i>vīhi</i> (thóc), <i>byādhī</i> (sự/căn bệnh), <i>odhi</i> (giới hạn, phạm vi), <i>bodhi</i> (cây Bồ-đề, sự giác ngộ), <i>sandhi</i> (sự liên kết, hợp từ)...
1	aggini, aggi	aggi, aggayo	
8	aggi		
2	aggiṃ		
3	agginā	aggi{b}hi, aggi{b}hi	
5	agginā, aggismā, aggimhā	aggiṇaṃ, aggināṃ	
4&6	aggino, aggissa		
7	aggimhi, aggismim	aggiṣu, aggisu	

¹ Hình thái này chỉ xuất hiện trong *Saddanītipakaraṇam* (*Padamālā*).

² P144

³ page 211

⁴ Page 99

Danh từ nam tính từ vĩ 'ī': Daṇḍī (người có gậy)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với daṇḍī : <i>dhammī</i> (người có bản chất), <i>saṅghī</i> (người có đồng đồ chúng), <i>ñāṇī</i> (người có trí), <i>pakkhī</i> (có cánh, chim), <i>dāthī</i> (có ngà/răng), <i>mālī</i> (người có vòng hoa), <i>vammī</i> (người có áo giáp), <i>bhogī</i> (rắn), <i>sāmī</i> (chủ, chồng), <i>dhajī</i> (người có cờ), <i>saṣī</i> (mặt trắng), <i>kuṭṭhī</i> (người hùi/cùi), <i>yānī</i> (người đánh xe), <i>sikhī</i> (lửa, chim công, tên Phật), <i>danṭī</i> (voi), <i>mantī</i> (quan cổ vấn), <i>karī</i> (người làm),...
1	daṇḍī	daṇḍī,	
8	daṇḍi	daṇḍino	
2	daṇḍinaṃ, daṇḍim		
3	daṇḍinā	daṇḍī{b}hi	
5	daṇḍinā, daṇḍismā, daṇḍimhā		
4&6	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍinaṃ	
7	daṇḍini, daṇḍismim, daṇḍimhi	daṇḍisu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'u': Bhikkhu (tỳ-khưu)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với bhikkhu : <i>setu</i> (cầu), <i>ketu</i> (tia sáng, cò), <i>rāhu</i> (tên vua <i>asura</i>), <i>bhānu</i> (ánh sáng), <i>paṅgu</i> (người què), <i>ucchu</i> (mía), <i>maccu</i> (tử thần), <i>bandhu</i> (thân quyến, bà con), <i>neru</i> (tên núi),...
1	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo	
8		bhikkhū, bhikkhave, bhikkhavo	
2	bhikkhuṃ	bhikkhū, bhikkhavo	
3	bhikkhunā	bhikkhū{b}hi, bhikkhu{b}hi	
5	bhikkhunā, bhikkhusmā, bhikkhumhā		
4&6	bhikkhuno, bhikkhussa	bhikkhūnaṃ, bhikkhunaṃ	
7	bhikkhumhi, bhikkhusmim	bhikkhūsu, bhikkhusu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'ū': Sabbaññū (bậc Toàn Tri, người biết tất cả)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với sabbaññū : <i>maggāññū</i> (người biết đạo lộ), <i>dhammāññū</i> (người biết Pháp), <i>atthaññū</i> (người biết nghĩa), <i>kālaññū</i> (người biết thời điểm), <i>mattaññū</i> (người biết chừng mực), <i>kataññū</i> (người nhớ ơn),...
1	sabbaññū	sabbaññū,	
8	sabbaññū	sabbaññuno	
2	sabbaññuṃ		
3	sabbaññunā	sabbaññū{b}hi	
5	sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā		
4&6	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnaṃ	
7	sabbaññumhi, sabbaññusmim	sabbaññūsu	

Danh từ nam tính từ vĩ 'o': Go (con bò, gia súc)		
Cách	Si	Sn
1	go	
8		gāvo, gavo
2	gāvum, gāvaṃ, gavaṃ	
3	gāvena, gavena	go{b}hi, (gāve{b}hi, gave{b}hi) ¹
5	gāvā, gāvamhā, gāvasmā, gavā, gavamhā, gavasmā	
4&6	gāvassa ² , gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ
7	gāve, gāvamhi, gāvasmim, gave, gavamhi, gavasmim	gāvesu, gavesu, gosu

Danh Từ Nữ Tính (Itthilinganāma)

Danh từ nữ tính từ vĩ 'ā': Kaññā (cô gái) => thường gặp			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với kaññā : <i>saddhā</i> (niềm tin, tín), <i>medhā</i> (trí tuệ, sự thông minh), <i>paññā</i> (trí tuệ), <i>cintā</i>
1	kaññā		

¹ 4 hình thái 'gāvehi, gāvebhi, gavehi, gavebhi' chỉ xuất hiện trong 'Pāli made easy' chứ không có xuất hiện trong các sách thuần văn phạm Pāli.

² Hình thái này đa phần xuất hiện các sách thuần văn phạm Pāli.

8	kaññe	kaññā,	(ý nghĩ, sự suy tư), <i>mantā</i> (sự thông minh/sáng suốt), <i>vīṇā</i> (đàn luyt Ấn), <i>taṇhā</i> (khát ái, khao khát), <i>icchā</i> (sự thêm muốn, ước nguyện), <i>mucchā</i> (sự bất tỉnh/mê đắm), <i>mettā</i> (tình thương, sự thông cảm, từ tâm), <i>mattā</i> (sự tiết chế/chùng mực), <i>sikkhā</i> (sự học tập/rèn luyện), <i>bhikkhā</i> (đồ ăn khất thực), <i>gīvā</i> (cổ), <i>jivhā</i> (lưỡi), <i>vācā</i> (lời/cách nói),...
2	kaññam	kaññāyo	
3	kaññāya	kaññā{b}hi	
5		kaññānam	
4&6			
7	kaññāyaṃ, kaññāya	kaññāsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'i': Ratti (đêm)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với ratti : <i>patti</i> (sự đạt được; thuận lợi, lợi ích), <i>kitti</i> (danh tiếng), <i>mutti</i> (sự giải thoát/thoát khỏi), <i>titti</i> (sự hải lòng/thoả mãn), <i>khanti</i> (sự kham nhẫn/tha thứ/độ lượng), <i>santi</i> (sự an tịnh/yên bình), <i>tanti</i> (dây, dây đàn), <i>siddhi</i> (sự thành tựu/hoàn thành), <i>suddhi</i> (sự thanh tịnh), <i>iddhi</i> (thần thông, năng lực tâm linh), <i>vuddhi</i> (sự phát triển/tăng trưởng), <i>buddhi</i> (trí tuệ, sự thông minh), <i>bodhi</i> (sự giác ngộ; cây Bồ-đề), <i>bhūmi</i> (đất, mặt đất), <i>jāti</i> (sự sanh; dòng dõi, loài), <i>pīti</i> (sự hoan hỷ/vui sướng),...
1	ratti	rattī, rattiyo, ratyo	
8	rattiṃ		
2	rattiyā, ratyā	rattī{b}hi,	
3	rattiyā	ratti{b}hi	
5	rattiyā	rattīnam, rattinam	
4&6	rattiyā	rattīnam, rattinam	
7	ratyāṃ, rattiyāṃ, ratyā,	rattīsu, rattisu	
	rattiyā, rattiyā, ratto		

Danh từ nữ tính từ vĩ 'ī': Nadi (sông)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với nadi : <i>mahī</i> (đất, mặt đất), <i>vāpī</i> (hồ/ao nước), <i>pāṭalī</i> (hoa loa kèn), <i>kadalī</i> (cây chuối lá; một loại nai), <i>ghaṭī</i> (bình, lọ), <i>nārī</i> (nữ nhân; vợ), <i>kumārī</i> (bé gái), <i>taruṇī</i> (thiếu/trinh nữ), <i>brāhmaṇī</i> (nữ bà-la-môn), <i>sakhī</i> (nữ bạn hữu), <i>gandhabbī</i> (nữ nhạc sĩ; nữ á thiên), <i>nāgī</i> (nữ xà/long), <i>devī</i> (thiên nữ, nữ hoàng),...
1	nadī	nadī, nadiyo, najjo	
8	nadī		
2	nadiyaṃ, nadiṃ	nadī{b}hi	
3	nadjā, nadiyā		
5			
4&6	nadjāṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nadīnam	
7	nadjāṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nadīsu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'u': Yāgu (cháo)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với yāhu : <i>dhātu</i> (yêu/nguyên tố), <i>dhenu</i> (bò cái), <i>kāsu</i> (lỗ, hổ), <i>daddu</i> (bệnh hủi), <i>kacchu</i> (muồng, thía), <i>kaṇḍu</i> (sự/bệnh ngứa), <i>rajju</i> (dây, dây thừng), <i>kareṇu</i> (voi),...
1	yāgu	yāgū, yāguyo	
8	yāguṃ		
2	yāguṃ	yāgū{b}hi, yāgu{b}hi	
3	yāguyā		
5			
4&6	yāguyā	yāgūnam, yāgunam	
7	yāguyāṃ, yāguyā	yāgūsu, yāgusu	

Danh từ nữ tính từ vĩ 'ū': Jambū (cây gioi)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với jambū : <i>vadhū</i> (nữ nhân, phụ nữ), <i>Sarabhū</i> (tên riêng), <i>sarabū</i> (thần lẩn), <i>camū</i> (quân đội), <i>vāmūrū</i> (người có chân đẹp),...
1	jambū	jambū, jambuyo	
8	jambu		
2	jambuṃ	jambū{b}hi	
3	jambuyā		
5			
4&6	jambuyā	jambūnam	
7	jambuyāṃ, jambuyā	jambūsu	

Danh Từ Trung Tính (Napumsakaliṅganāma)

Danh từ trung tính từ vĩ ‘a’: Citta (tâm)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với citta : puñña (công đức, phước báu), pāpa (điều ác, tội lỗi), phala (quả; kết quả), rūpa (cảnh sắc; vật chất), sota (dòng nước; tai), ghāna (mũi), sukha (sự an lạc/thanh thân), dukkha (sự khổ đau), kāraṇa (hành động; lý do), dāna (sự bố thí), sīla (giới hạnh), dhana (tài sản, sự giàu có), jhāna (thiền định), locana (mắt), mūla (gốc; đày; lý do; căn bản; tiền), kūla (bờ, đê), bala (sức mạnh, năng lực), jāla (lưới, sự vướng mắc),...
1	cittam	cittāni, cittā	
8	citta		
2	cittam	cittāni, (citte) ¹	
3	cittena		
5	cittā, cittaṃ, cittaṃhā	citta{b}hi	
4&6	cittassa		
7	citte, cittaṃ, cittaṃhi	cittānaṃ	
		cittesu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ā’: Assaddhā (bất tín tâm) ²			
Cách	Si	Sn	Từ có biến cách giống với assaddhā : mukhanāsikā (mặt và mũi)
1	assaddham	assadhā, assaddhāni	
8	assaddha		
2	assaddham	assaddhe, assaddhāni	
3	assaddhena		
5	assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā	assaddhe{b}hi	
4&6	assaddhassa		
7	assaddhe, assaddhasmiṃ, assaddhamhi	assaddhānaṃ	
		assaddhesu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘i’: Aṭṭhi (xương)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với aṭṭhi : satthi (đùi, bắp đùi), dadhi (sữa chua/đông), vāri (nước), akkhi (mắt)...
1	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni	
8			
2	aṭṭhiṃ	aṭṭhī{b}hi, aṭṭhi{b}hi ³	
3	aṭṭhinā		
5	aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā	aṭṭhīnaṃ, aṭṭhīnaṃ	
4&6	aṭṭhino, aṭṭhissa		
7	aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ	aṭṭhisu, aṭṭhisu ⁴	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ī’: Sukhakārī (người tạo an lạc) ⁵			
Cách	Si	Sn	Từ có biến cách giống với sukhakārī : sīghayāyī (người đi nhanh)
1	sukhakārī	sukhakārī, sukhakārīni	
8			
2	sukhakārīnaṃ, sukhakārīṃ	sukhakārī{b}hi	
3	sukhakārīnā		
5	sukhakārīnā, sukhakārīsmā, sukhakārīmhā	sukhakārīnaṃ	
4&6	sukhakārīno, sukhakārīssa		
7	sukhakārīni, sukhakārīsmiṃ, sukhakārīmhi	sukhakārīsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘u’: Āyu (tuổi)			
Cách	Si	Sn	Các từ có biến cách giống với āyu : cakkhu (mắt), vasu (tài sản, sự giàu có), dhanu (cây cung),
1	āyu	āyū, āyūni	
8			
2	āyuṃ	āyū{b}hi	
3	āyunā, āyusā		

¹ Hình thái này chỉ xuất hiện trong Kaccāyana & Padarūpasiddhi.² Bảng chia về chữ này chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi.³ 2 hình thái chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi.⁴ Hình thái chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi.⁵ Bảng chia về chữ này chỉ xuất hiện trong Padarūpasiddhi.

5	āyunā, āyusmā, āyumhā		dāru (gỗ, củi), tipu
4&6	āyuno, āyussa	āyūnaṃ	(chì), madhu (mật ong)...
7	āyumhi, āyusmiṃ	āyūsu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘ū’: Gotrabhū (chuyên tộc)			
Cách	Si	Sn	*Các từ có biến cách giống với gotrabhū : abhibhū (sự chiến thắng; chủ, chúa tể), sayambhū (tự tạo, thượng đế), dhammaññū (người biết pháp).
1	gotrabhu	gotrabhū, gotrabhūni	
8			
2	gotrabhum, (gotrabhunam) ¹	gotrabhū{b}hi	
3	gotrabhunā		
5	gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā		
4&6	gotrabhuno, gotrabhussa	gotrabhūnaṃ, gotrabhunam	
7	gotrabhumhi, gotrabhusmiṃ	gotrabhūsu, gotrabhusu	

Danh từ trung tính từ vĩ ‘o’: Cittago (có gia súc/bò đốm)		
Cách	Si	Sn
1	cittagu	cittagū, cittagūni
8		
2	cittaguṃ	cittagū{b}hi
3	cittagunā	
5	cittagunā, cittagusmā, cittagumhā	
4&6	cittaguno, cittagussa	cittagūnaṃ
7	cittagumhi, cittagusmiṃ	cittagūsu

2) *Biến cách từ vĩ danh từ đặc biệt*: tức biến cách riêng biệt của 1 số danh từ bất quy tắc, không theo bảng *biến cách danh từ* ở trên.

Các từ có từ vĩ là ‘ant, vant, mant’ hầu hết đều là tính từ. Tuy nhiên, ở đây chỉ nêu vài danh từ có từ vĩ ‘ant, vant’. Sau đây là 1 số danh từ có biến cách bất quy tắc theo Padarūpasiddhi:

Nam tính

Mano (ý)			
Cách	Si	Sn	*Các từ có biến cách giống với mano : vaca (lời/sự nói), vaya (sự mất mát/suy tàn), teja (lửa), tapa (sự khổ hạnh/tự chế), ceta (ý nghĩ, tư tưởng), tama (bóng tối, sự ngu dốt), yasa (danh tiếng), aya (sắt), paya (sữa, nước ép), sira (cái đầu), chanda (sự mong muốn, ý định), sara (âm thanh; hồ; mũi tên), ura (vú, ngực), aha (ngày),...
1	mano	maṇā	
8	mana, maṇā	māṇā	
2	manam	mane	
3	manasā, manena	mane{b}hi	
5	maṇā, manasmā, manamhā		
4&6	manaso, manassa	maṇānaṃ	
7	manasi, mane, manasmim, manamhi	manesu	

Guṇavantu ² (bậc có đức)		
Cách	Si	Sn
1	guṇavā	guṇavanto, guṇavantā, (guṇavanti) ³
8	guṇavam, guṇava, guṇavā	guṇavanto, guṇavantā

¹ Hình thái này chỉ xuất hiện trong Niruttidīpanīpāṭha.

² Bảng chia này giống với bảng chia của **Dhanavantu** ở Bài số 5 (phần Tính từ sở hữu).

³ Dạng này xuất hiện cả trong Kaccāyanabyākaraṇa, Saddanītipakaraṇa padamālā & Padarūpasiddhi.

2	guṇavantam	guṇavante
3	guṇavatā, guṇavantena	guṇavante {b}hi
5	guṇavatā, guṇavantā, guṇavantasmā, guṇavantamhā	
4&6	guṇavantassa, guṇavato	guṇavatam, guṇavantānam
7	guṇavati, guṇavante, guṇavantasmim, guṇavantamhi	guṇavantesu

*Các từ có cùng biến cách giống với **guṇavantu**: kulavantu (người quyền quý), balavantu (người có quyền thế), yasavantu (người có danh tiếng), dhanavantu (phú gia), sutavantu (học giả, người uyên bác), bhagavantu (người may mắn/cao thượng, Thế Tôn), himavantu¹ (núi Himalaya), sīlavantu (người có giới), paññavantu (người có trí), dhitimantu (người có nghị lực)...

Satimantu (người có niệm/lưu tâm)		
Cách	Si	Sn
1	satimā	satimanto, satimantā, (satimanti)
8	satimam, satima, satimā	satimanto, satimantā
2	satimam, satimantam	satimante
3	satimatā, satimantena	satimante {b}hi
5	satimatā, satimantā, satimantasmā, satimantamhā	
4&6	satimassa, satimato, satimantassa	satimataṃ, satimantānam
7	satimati, satimante, satimantasmim, satimantamhi	satimantesu

*Từ có cùng biến cách với **satimantu**: bandhumantu (người có quyền thuộc)

Gacchanta (sự/người đi)		
Cách	Si	Sn
1	gaccham, gacchanto	gacchanto, gacchantā
8	gaccham, gaccha, gacchā	gacchanto, gacchantā
2	gaccham, gacchantam	gacchante
3	gacchatā, gacchantena	gacchante {b}hi
5	gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā	
4&6	gacchato, gacchantassa	gacchatam, gacchantānam
7	gacchati, gacchante, gacchantasmim, gacchantamhi	gacchantesu

*Các từ có cùng biến cách với **gacchanta**: mahanta (địa cầu, mặt đất), caranta (sự/người đi quanh), tiṭṭhanta (sự/người đứng), dadanta (sự/người thí), bhuñjanta (sự/người ăn), suṇanta (sự/người nghe), pacanta (sự/người nấu), jayanta (sự/người thắng cuộc),...

Bhavanta (bậc tôn/đáng kính)		
Cách	Si	Sn
1	bhavam, bhavanto	bhonto, bhavanto, bhavantā
8	bho, bhante, bhonta, bhontā	
2	bhavantam	bhonte, bhavante
3	bhotā, bhavatā, bhavantena	bhavante {b}hi
5	bhotā, bhavatā, bhavantasmā, bhavantamhā	
4&6	bhoto, bhavato, bhavantassa	bhavatam, bhavantānam
7	bhavati, bhavante, bhavantasmim, bhavantamhi	bhavantesu

Bhadanta (bậc tôn/đáng kính)		
Cách	Si	Sn

¹ Cũng có thêm hình thức cc, si là "himavanto".

1	bhadanto	bhadantā, bhaddantā
8	bhaddanta, bhante, bhadanta, bhadantā	bhadantā, bhaddantā, bhante
2	bhadantaṃ	bhadante, bhaddante
3	bhadantena	bhadante {b}hi
5	bhadantā, bhadantasmā, bhadantamhā	
4&6	bhadantassa	bhadantānaṃ
7	bhadante, bhadantasmi bhadantesu, bhadantamhi	bhadantesu

Santa (bậc có đức/thiện lành)		
Cách	Si	Sn
1	saṃ, santo	santo, santā
8	saṃ, santa, santā	
2	saṃ, santaṃ	sante
3	satā, santena	sante {b}hi, sabbhi
5	satā, santasmā, santamhā	
4&6	sato, santassa	satam, santānaṃ
7	sati, sante, santasmim, santamhi	santesu

Arahanta (bậc Ứng Cúng/A-ra-hán) ¹		
Cách	Si	Sn
1	araham	arahanto
8	arahanta	arahanto
2	arahantaṃ	arahante
3	arahatā, arahantena	arahante {b}hi
5	arahatā, arahantā, arahantasmā, arahantamha	
4&6	arahato, arahantassa	arahantānaṃ, arahataṃ
7	arahataṃ, arahante, arahantasmim, arahantamhi	arahantesu

Rāja (vua)		
Cách	Si	Sn
1	rājā	rājāno
8	rāja, rājā	
2	rājānaṃ, rājaṃ	
3	rañña, rājena	rājū {b}hi, rāje {b}hi
5	rañña	
4&6	rañño, rājino	
7	rañne, rājini	rājūsu, rājesu

Brahma (Phạm thiên)		
Cách	Si	Sn
1	brahmā	brahmāno
8	brahme	
2	brahmānaṃ, brahmaṃ	
3&5	brahmunā	brahme {b}hi
4&6	brahmuno, brahmassa	brahmānaṃ, brahmūnaṃ
7	brahmani	brahmesu

Attan/atta (tự ngã, linh hồn)		
Cách	Si	Sn

¹ Bảng chia biến cách này xuất hiện trong Saddantippakaraṇa.

1	attā	attāno
8	atta, attā	
2	attānaṃ, attamaṃ	
3	attanā, attena	attane {b}hi
5	attanā	
4&6	attano	attānaṃ
7	attani	attesu

Sakha (bạn bè)		
Cách	Si	Sn
1	sakhā	sakhāno, sakhāyo, sakhino
8	sakha, sakhā, sakhi, sakhī, sakhe	
2	sakhāraṃ, sakhānaṃ, sakhaṃ	
3	sakhinā	sakhāre {b}hi, sakhe {b}hi
5	sakhinā, (sakhismā, sakhasmā, sakhārā) ¹	
4&6	sakhino, sakhissa	sakhārānaṃ, sakhīnaṃ, (sakhānaṃ)
7	sakkhe	sakhāresu, sakhesu

Ātuma (tự ngã, linh hồn)		
Cách	Si	Sn
1	ātumā	ātumāno ²
8	ātuma, ātumā	
2	ātumānaṃ, ātumaṃ	
3	ātumena	ātume {b}hi
5	ātumā, ātumasā, ātumamhā	
4&6	ātumassa	ātumānaṃ
7	ātume, ātumasim, ātumamhi	ātumesu

Puma (con đực)		
Cách	Si	Sn
1	pumā	pumāno
8	pumaṃ	
2		
3	pumānā, pumunā, pumena	pumāne {b}hi, pume {b}hi
5	pumānā, pumunā, pumā, pumasā, pumamhā	
4&6	pumuno, pumassa	pumānaṃ
7	pumāne, pume, pumasim, pumamhi	pumāsu, pumesu

Yuva (thanh niên)			
Cách	Si	Sn	Từ có biến cách giống với yuva: maghava.
1	yuvā, yuvāno	yuvānā, yuvā	
8	yuva, yuvā, yuvāna, yuvānā	yuvānā	
2	yuvānaṃ, yuvaṃ	yuvāne, yuve	
3	yuvānā, yuvena, yuvānena	yuvāne {b}hi, yuve {b}hi	
5	yuvānā, yuvānasmā, yuvānamhā		
4&6	yuvānassa, yuvassa	yuvānānaṃ, yuvānaṃ	
7	yuvāne, yuvānasmim, yuvānamhi, yuve, yuvasmim, yuvamhi	yuvānesu, yuvāsu, yuvesu	

¹ Theo Moggallānabyākaraṇa thì có các dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarīpasiddhi thì không có.

² SPG: Có thêm dạng 'ātumā' cho C1 & C8 số nhiều theo Saddanītipakaraṇaṃ (Saddamālā).

Gāmaṇī (trưởng làng, thôn trưởng)		
Cách	Si	Sn
1	gāmaṇī	gāmaṇī, gāmaṇino
8	bho gāmaṇi	bhonto gāmaṇī, gāmaṇino
2	gāmaṇinaṃ, gāmaṇiṃ	gāmaṇī, gāmaṇino
3	gāmaṇinā	gāmaṇī {b}hi
5	gāmaṇinā, gāmaṇismā, gāmaṇimhā	
4&6	gāmaṇino, gāmaṇissa	gāmaṇinaṃ
7	gāmaṇisimī, gāmaṇimhi	gāmaṇīsu
*Các từ có cùng biến cách với gāmaṇī : senānī (trưởng quân), sudhī (người trí).		

Sattu (giáo viên, đạo sư)		
Cách	Si	Sn
1	sattā	sattāro
8	satta, sattā	
2	sattāraṃ	sattāre, sattāro
3	sattārā, sattunā	sattāre {b}hi
5	sattārā	
4&6	sattu, satthussa, satthuno	sattārānaṃ, sattānaṃ, (sattūnaṃ) ¹
7	sattari	sattāresu

Kattu (người làm)			
Cách	Si	Sn	
1	kattā	kattāro	Các từ có biến cách giống với kattu : bhattu (chồng), vattu (người nói), netu (lãnh đạo, người dẫn đầu), sotu (người nghe, thỉnh giả), ñātu (người biết, tri giả), jetu (người thành công, thắng giả), chettu (người cắt), bhettu (người bê/đập), dātu (người cho, thí chủ), dhātu (nguyên/yếu tố), nattu (cháu trai), viññāpetu (người dạy/huấn luyện)...
8	katta, kattā		
2	kattāraṃ	kattāre, kattāro	
3	kattārā	kattāre {b}hi,	
5	kattārā	(kattū {b}hi) ²	
4&6	kattu, kattussa, kattuno	kattārānaṃ, kattānaṃ, kattūnaṃ, kattūnaṃ	
7	kattari	kattāresu, kattūsu, kattusu	

Pitu (cha, bố)			
Cách	Si	Sn	
1	pitā	pitāro	Từ có biến cách giống với kattu : bhātu (anh/em trai).
8	pita, pitā		
2	pitaraṃ	pitare, pitāro	
3	pitārā, pitunā	pitare {b}hi, pitū {b}hi, pitu {b}hi	
5	pitārā		
4&6	pitu, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ, pitūnaṃ	
7	pitari	pitāresu, pitūsu, pitusu	

¹ Thép Saddanītipparakaraṇa padamālā thì có thêm dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có.

² Theo Moggallānabyākaraṇa thì có thêm dạng trong ngoặc đơn này, nhưng trong Padarūpasiddhi thì không có.

Sabbaññū (bậc Toàn tri, người biết tất cả)		
Cách	Si	Sn
1	sabbaññū	sabbaññū, sabbaññuno
8	<i>bho</i> sabbaññū	<i>bhonto</i> sabbaññū, sabbaññuno
2	sabbaññuṃ	sabbaññū, sabbaññuno
3	sabbaññunā	sabbaññū {b}hi
5	sabbaññunā, sabbaññusmā, sabbaññumhā	
4&6	sabbaññuno, sabbaññussa	sabbaññūnaṃ
7	sabbaññumhi, sabbaññusmiṃ	sabbaññūsu

*Các từ có cùng biến cách với **sabbaññū**: maggaññū (người biết con đường), dhammaññū (người biết pháp), atthaññū (người biết nghĩa), kālaññū (người biết thời điểm), mattaññū (người biết độ lượng), ...

Nữ tính

Nadī (sông)		
Cách	Si	Sn
1	nadī	nadī, najjo, nadiyo
8	nadī	
2	nadiyaṃ, nadiṃ	nadī {b}hi
3	najjā, nadiyā	
5		
4&6	najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nadīnaṃ
7		najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā

Puthavī (đất, mặt/quả đất)		
Cách	Si	Sn
1	puthavī	(puthavī), puthaviyo
8	puthavi	
2	puthaviṃ	
3	puthavyā, puthaviyā	puthavī {b}hi
5		
4&6	puthavyaṃ, puthaviyaṃ, puthaviyā	puthavināṃ
7		puthavyaṃ, puthaviyaṃ, puthaviyā

Guṇavatī¹, guṇavantī (người có đức)		
Cách	Si	Sn
1	guṇavatī, guṇavantī	guṇavatī, guṇavatiyo, guṇavantī, guṇavantiyo
8	guṇavati, guṇavanti	
2	guṇavatiṃ, guṇavantim	guṇavatī {b}hi, guṇavantī {b}hi
3	guṇavatiyā, guṇavantiyā	
5		
4&6	guṇavatiyaṃ, guṇavatiyā, guṇavantiyaṃ, guṇavantiyā	guṇavatīnaṃ, guṇavantīnaṃ
7		guṇavatiyaṃ, guṇavatiyā, guṇavantiyaṃ, guṇavantiyā

*Các từ có cùng biến cách với **guṇavatī/guṇavantī**: kulavatī, sīlavatī, yasavatī, rūpavatī, satimatī, gottamatī, mahatī, mahantī...

¹ Xem Kaccāyana §241.

Mātu (mẹ, má)		
Cách	Si	Sn
1	mātā	mātāro
8	māta, mātā	
2	mātaraṃ	mātare, mātaro
3	mātarā, mātuyā, matyā	mātare {b}hi, mātū {b}hi, mātu {h}i
5	mātarā, mātuyā	
4&6	mātu, mātussa, mātuyā	mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ, mātunaṃ
7	mātari	mātaresu, mātūsu, mātusu

*Các từ có cùng biến cách với **mātu**: dhītu (con gái, nữ tử), duhitu (con gái, nữ tử).

Trung tính

Kamma (nghịệp, hành động)		
Cách	Si	Sn
1	kammaṃ	kammā, kammāni
8	kamma	kammā, kammāni
2	kammaṃ	kamme, kammāni
3	kammunā, kammanā, kamma	kamme {b}hi
5	kammunā, kammā, kammamhā, kammasmā	
4&8	kammuno, kamma	kammānaṃ
7	kammani, kamme, kammamhi, kammasmim	kammesu

*Các từ có cùng biến cách với **jambu**: thāma¹ (sức mạnh, năng lực), addha (một/phần nửa).

Guṇavantu (người có đức) ²		
Cách	Si	Sn
1	guṇavaṃ	guṇavantā, guṇavanti, guṇavantāni
8	bho guṇavaṃ, guṇavantam	bhavantāni guṇavantā, guṇavanti, guṇavantāni
2	guṇavaṃ, guṇavantam	guṇavante, guṇavanti, guṇavantāni
3	guṇavatā, guṇavantena	guṇavante {b}hi
5	guṇavatā, guṇavantā, guṇavantasmā, guṇavantamhā	
4&6	guṇavantassa, guṇavato	guṇavatam, guṇavantānaṃ
7	guṇavati, guṇavante, guṇavantasmim, guṇavantamhi	guṇavantesu

Gacchanta (sự đi) ³		
Cách	Si	Sn
1	gacchaṃ, gacchantam	gacchantā, gacchanti, gacchantāni
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	
2	gacchaṃ, gacchantam	gacchante, gacchanti, gacchantāni
3	gacchatā, gacchantena	gacchante {b}hi
5	gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā	
4&6	gacchato, gacchantassa	gacchatam, gacchantānaṃ
7	gacchati, gacchante, gacchantasmim, gacchantamhi	gacchantesu

¹ Ở hình thức ccc thì có thêm dạng 'thāmasā.'

² Padarūpasiddhi không nêu đủ các biến cách.

³ Padarūpasiddhi không nêu đủ các biến cách.

Phần đọc Pāli và Bài tập Bài số 3

Phần đọc & hiểu nghĩa: Ngũ giới (*pañca-sīla*) của người cận sự nam (*upāsaka*) & cận sự nữ (*upāsikā*) trong Phật giáo. *Veramaṇī sikkhāpadaṃ* = *veramaṇisikkhāpadaṃ*

1- *Pāṇātipātā* pāṇa (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) từ sự giết *veramaṇisikkhāpadaṃ* veramaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới *samādiyāmi*; sam+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).

2- *Adinnādānā* a+dinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) từ sự lấy *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cướp).

3- *Kāmesumicchācārā* kāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) từ sự hành động *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)

4- *Musāvādā* musā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) từ sự nói *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)

5- *Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā* surā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ duôi/phóng túng+ṭṭhānā (trut, xxc, si) nguồn gốc, lý do *veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh rượu và chất say là nhân sanh dễ duôi/phóng túng.)

Phần bài tập:

1. *Saṅgho gāmaṃ gacchati.*
2. *Sakuṇo rukkhe nisīdati.*
3. *Devā ākāseṇa gacchanti.*
4. *Muni dhammaṃ bhāsati.*
5. *So gāmasmā nikkhamati.*

Ngữ vựng:

ākāso (nt) hư không
bhāsati = √bhās+a+ti (nói)
devo (nt) vị Thiên
dhammo (nt) giáo Pháp
gacchati = √gam>gacch+a+ti (đi)
gāmo (nt) làng
muni (nt) bậc hiền triết

nikkhamati = nid+√kam+a+ti (rời khỏi, đi ra)
nisīdati = ni+√sad(a>ī)+a+ti (ngồi)
rukkho (nt) cây cối
sakuṇo (nt) con chim
saṅgho (nt) chư tăng
so (nhxđat 'ta', cc, si) vị ấy

Bảng Rút Gọn Biến Cách Từ Vĩ Danh Từ Thông Thường

Danh từ nam tính (<i>pulliṅga-nāma</i>)								
	A		Ā (<i>sā</i> – con chó)		I		Ī	
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	o	ā	sā	sā	i		ī	
8	a, ā		sa, sā			ī, ayo	i	ī, ino
2	aṃ	e	saṃ	se	iṃ		iṃ, (inaṃ)	
3	ena	e{b}hi	sena	sāhi{b}hi	inā	i{b}hi,	inā	ī{b}hi
5	ā, amhā, asmā		sā, samhā, sasmā,		inā, imhā, ismā	ī{b}hi	inā, imhā, ismā	
4	āya, assa	ānaṃ	sāya, sassa	sānaṃ	ino, issa	inaṃ, inaṃ	ino, issa	īnaṃ
6	assa		sassa			īnaṃ		
7	e, amhi, asmim	esu	se, samhi, sasmim	sāsu	imhi, ismim	isu, īsu	imhi, ismim	īsu

Danh từ nam tính (<i>pulliṅga-nāma</i>)						
	U		Ū		O (<i>go</i> - con bò, bò đực)	
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	u	ū, avo	ū	ū, uno	go	gāvo, gavo
8			u			
2	uṃ		uṃ			
3	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi	gavena, gāvena	go{b}hi, (gave{b}hi, gāve{b}hi) ¹
5	unā, umhā, usmā		unā, umhā, usmā		gavā, gāvā, gavamhā, gāvamhā, gavasmā, gāvasmā	
4&6	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ	gavassa, gāvassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonāṃ, (gonānaṃ)
7	umhi, usmiṃ	usu, ūsu	umhi, usmiṃ	ūsu	gave, gāve, gavamhi, gāvamhi, gavasmimṃ, gāvasmimṃ	gavesu, gāvesu, gosu

Danh từ nữ tính (<i>ithiliṅga-nāma</i>)													
	Ā		I		Ī		U		Ū		O		
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	O (<i>go</i> – bò cái) có cùng bảng chia với danh từ nam tính <i>go</i> ở trên.		
1	ā	ā, āyo	i	ī, iyo	ī	ī, iyo	u	ū, uyo	ū	ū, uyo			
8	e						i						u
2	aṃ				iṃ				iṃ				uṃ
3	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi, i{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi, u{b}hi	uyā	ū{b}hi			
5													
4&6		ānaṃ		īnaṃ, inaṃ		īnaṃ		ūnaṃ, unaṃ		ūnaṃ			
7	āya, āyaṃ	āsu	iyā, iyaṃ	īsu, isu	iyā, iyaṃ	īsu	uyā, uyaṃ	ūsū, usu	uyā, uyaṃ	ūsū			

Danh từ trung tính (<i>napuṃsakaliṅga-nāma</i>)								
	A		Ā (assaddhā – không có niềm tin)		I		Ī (sukhakārī – người tạo an lạc)	
Cách	Si	Sn			Si	Sn	Si	Sn
1	aṃ	ā, āni	assaddhaṃ	assadhā,	i	ī, īni	sukhakārī	sukhakārī, sukhakārīni
8	a		assaddha	assaddhāni				
2	aṃ	e, āni	assaddhaṃ	assaddhe, assaddhāni	iṃ		sukhakārīnaṃ, sukhakārīṃ	
3	ena	e{b}hi	assaddhena	assaddhe{b}hi	inā	ī{b}hi	sukhakārīnā	sukhakārī{b}hi
5	ā, amhā, asmā,		assaddhā, assaddhasmā, assaddhamhā		inā, imhā, ismā		sukhakārīnā, sukhakārīsmā, sukhakārīmhā	
4	assa, āya		ānaṃ		assaddhassa		assaddhānaṃ	
6	assa							
7	e, amhi, asmimṃ	esu	assaddhe, assaddhasmimṃ, assaddhamhi	assaddhesu	imhi, ismimṃ	īsu, isu	sukhakārīni, sukhakārīsmimṃ, sukhakārīmhi	sukhakārīsu

¹ Các dạng trong ngoặc đơn này chỉ thấy trong “Pali made easy”.

Danh từ trung tính (<i>napuṃsakaliṅga-nāma</i>)						
	U		Ū		O (gotrabhū – chuyển tộc)	
Cách	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	u	ū, ūni	u	ū, ūni	cittagu	cittagū, cittagūni
8			uṃ			
2	uṃ		uṃ			
3	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi,	cittagunā	cittagū{b}hi
5	unā, umhā, usmā		unā, usmā, umhā	u{b}hi	cittagunā, cittagusmā, cittagumhā	
4&6	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ, unaṃ	cittaguno, cittagussa	cittagūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	usu, ūsu	umhi, usmiṃ	ūsu, usu	cittagumhi, cittagusmiṃ	cittagūsu

BÀI HỌC SỐ 4

Thứ Năm, 27-08-2020

Sửa bài tập số 3:

1. *Saṅgho gāmaṃ gacchati.* (Chư Tăng đi vào làng)
2. *Sakuṇo rukkhe nisīdati.* (Con chim đậu trên cây)
3. *Devā ākāseṇa gacchanti.* (Chư Thiên du hành bằng đường không)
4. *Muni dhammaṃ bhāsati.* (Bậc hiền triết nói/thuyết Pháp)
5. *So gāmasmā nikkhamati.* (Vị ấy/nó rời khỏi làng)

TÍNH TỪ

(*Guṇanāma*)

Tính từ là từ bổ túc nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: *eko puriso*, (một người đàn ông); *thūlo sakuṇo* (con chim mập),...

Hình thức: Tính từ được chia thành 2 loại (1) tính từ thuần túy, tức từ chỉ bản chất thật của sự vật như màu sắc, hình dáng,... & (2) tính từ chuyển hoá, tức từ được vay mượn để dùng như một tính từ.

Ý nghĩa: Tính từ được chia thành 7 loại: (1) tính từ miêu tả như *kāḷa*; (2) tính từ riêng như *Sārīputta-thero*; (3) tính từ sở hữu như *sīlavantu*; (4) tính từ số mục như *eko, paṭhamo*; (5) tính từ chỉ thị như *ayam*; (6) tính từ nghi vấn như *ko*; & (7) tính từ bất định như *sabba*.

Quy tắc: Vì tính từ là từ bổ túc nghĩa cho danh từ, nên được đặt trước danh từ, được chia cùng biến cách-số-tính với danh từ nếu có thể. Tính từ có từ vĩ “a” được chia biến cách: nam tính như “*purisa*”; nữ tính như “*kaññā*”; và trung tính như “*cittam*”. Tính từ có từ vĩ “i” được chia biến cách: nam tính như “*kapi*”,

1. Tính từ miêu tả: là những từ miêu tả hoặc định phẩm một danh từ; ví dụ: *kāḷo go* (bò đực đen); *bālo puriso* (kẻ ngu)...

*Một số tính từ miêu tả:

Appa, appaka: kém, ít
Paṇḍita: thông minh
Āma, āmaka: còn sống ekam āmaṃ phalaṃ
Ucca: cao, chiều cao
Bahu, bahuka: nhiều
Uttāna, uttānaka: cạn cọt, nông cạn
Bāla: ngu dốt, rồ dại.
Majjhima: ở giữa
Mahal-laka: già lão
Khara: thô cứng
Mudu, muduka: mềm, nhu nhuyến

Khudda, khuddaka: nhỏ, tiêu tiết
Gambhīra: sâu thẳm
Rassa: ngắn, vắn
Dahara: non, trẻ
Surūpa: đẹp, sắc tốt
dīgha: dài, chiều dài
dubbala: yếu, gàn dở
Nīla: xanh.
Pīta: vàng
Ratta: đỏ
Seta: trắng
Kāḷa: đen

2. Tính từ số mục: là từ chỉ số đếm hay số thứ tự.

*Một số tính từ số đếm:

<i>Eka: 1</i>	<i>Paññāsā, paññasa: 50</i>
<i>Dvi: 2</i>	<i>Ekapaññāsā: 51</i>
<i>Ti: 3</i>	<i>Dvepaññāsā: 52</i>
<i>Catu: 4</i>	<i>Tepaññāsā: 53</i>
<i>Pañca: 5</i>	<i>Catuppaññāsā: 54</i>
<i>Cha: 6</i>	<i>Pañcapaññāsā: 55</i>
<i>satta: 7</i>	<i>Chappaññāsā: 56</i>
<i>Aṭṭha: 8</i>	<i>Sattapaññāsā: 57</i>
<i>Nava: 9</i>	<i>Aṭṭhapaññāsā: 58</i>
<i>Dasa: 10</i>	<i>Ekūnasatṭhi: 59</i>
<i>Ekā-dasa, ekā-rasa: 11</i>	<i>Satṭhi: 60</i>
<i>Dvādasa, bārasa: 12</i>	<i>Ekasatṭhi: 61</i>
<i>Terasa: 13</i>	<i>Dvesatṭhi: 62</i>
<i>Catud-dasa, cuddasa, coddasa: 14</i>	<i>Tesatṭhi: 63</i>
<i>Pañca-dasa, pañña-rasa: 15</i>	<i>Catussatṭhi: 64</i>
<i>Soḷasa: 16</i>	<i>Pañcasatṭhi: 65</i>
<i>Sattarasa: 17</i>	<i>Chassatṭhi: 66</i>
<i>Aṭṭhārasa: 18</i>	<i>Sattasatṭhi: 67</i>
<i>Ekūnavīsati: 19</i>	<i>Aṭṭhasatṭhi: 68</i>
Vīsati , vīsā: 20	<i>Ekūnasattati: 69</i>
<i>Eka-vīsati: 21</i>	<i>Sattati: 70</i>
<i>Dvāvīsati, bāvīsati: 22</i>	<i>Ekasattati: 71</i>
<i>Tevīsati: 23</i>	<i>Dvesattati: 72</i>
<i>Catuvīsati: 24</i>	<i>Tesattati: 73</i>
<i>Pañcavīsati: 25</i>	<i>Catussattati: 74</i>
<i>Chabbīsati: 26</i>	<i>Pañcasattati: 75</i>
<i>Sattavīsati: 27</i>	<i>Chassattati: 76</i>
<i>Aṭṭhavīsati: 28</i>	<i>Sattasattati: 77</i>
<i>Ekūnatimsati: 29</i>	<i>Aṭṭhasattati: 78</i>
<i>Timsati, tiṃsā: 30</i>	<i>Ekūnāsīti: 79</i>
<i>Eka-timsati: 31</i>	<i>Asīti: 80</i>
<i>Dvattimsati, battimsati dvattimsā: 32</i>	<i>Ekāsīti: 81</i>
<i>Tettimsati, tettimsā: 33</i>	<i>Dvāvīti: 82</i>
<i>Catuttimsati, catuttimsā: 34</i>	<i>Tyāsīti: 83</i>
<i>Pañcatimsati: 35</i>	<i>Caturāsīti: 84</i>
<i>Chattimsati: 36</i>	<i>Pañcāsīti: 85</i>
<i>Sattatimsati: 37</i>	<i>Chāsīti: 86</i>
<i>Aṭṭhatimsati: 38</i>	<i>Sattāsīti: 87</i>
<i>Ekūnacattālīsā: 39</i>	<i>Aṭṭhāsīti: 88</i>
<i>Cattālīsā: 40</i>	<i>Ekūnanavuti: 89</i>
<i>Ekacattālīsā: 41</i>	<i>Navuti: 90</i>
<i>Dvecattālīsā: 42</i>	<i>Ekanavuti: 91</i>
<i>Tecattālīsā: 43</i>	<i>Dvenavuti: 92</i>
<i>Catuccattālīsā: 44</i>	<i>Tenavuti: 93</i>
<i>Pañcacattālīsā: 45</i>	<i>Catunnavuti: 94</i>
<i>Chaccattālīsā: 46</i>	<i>Pañcanavuti: 95</i>
<i>Sattacattālīsā: 47</i>	<i>Channavuti: 96</i>
<i>Aṭṭhacattālīsā: 48</i>	<i>Sattanavuti: 97</i>
<i>Ekūnapaññāsā: 49</i>	<i>Aṭṭhanavuti: 98</i>

Ekūnasata: 99
Sata: 100
Satasahassa: 1.000
Dasasahassa: 10.000
Satasahassa, lakkha: 100.000
Dasasatasahassa: 1.000.000
Koṭi: 10.000.000
Dasakoṭi: 100.000.000
Satakoṭi: 1000.000.000
Pakaṭi: 1.000.000.000.000.000
Koṭipakaṭi: 1 vā 21 số 0
Nahutaṃ: 1 vā 29 số 0
Ninnahutaṃ: 1 vā 36 số 0
Akkhohinī: 1 vā 34 số 0

Bindu: 1 vā 50 số 0
Abbuda: 1 vā 57 số 0
Nirabbuda: 1 vā 64 số 0
Ahaha: 1 vā 71 số 0
Ababa: 1 vā 78 số 0
Atata: 1 vā 89 số 0
Sogandhika: 1 vā 92 số 0
Uppala: 1 vā 99 số 0
Kumuda: 1 vā 106 số 0
Puṇḍarīka: 1 vā 113 số 0
Paduma: 1 vā 120 số 0
Kathāna: 1 vā 127 số 0
Mahākathāna: 1 vā 134 số 0
Asaṅkheyya: 1 vā 140 số 0

***Lưu ý:** Tính từ số đếm chỉ chia theo 7 biên cách của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ **Hô cách**. Từ số 1 – 18 đều thuộc **3 tính**. Từ số 19 – 99 & các chữ số kết thúc với từ vĩ ‘i, ī, ā’ đều là **nữ tính**. Số 100, 1000 & các chữ số lớn kết thúc với từ vĩ ‘a’ thì đều thuộc **trung tính**. Một số chữ số chỉ có số ít & số khác chỉ có số nhiều.

‘eka’ thường được dùng ở số ít như mạo từ bất định, ví dụ: *eko naviko* (thủy thủ); *ekā kumārīkā* (công chúa). Hoặc ở số nhiều với nghĩa ‘một số/vài’, ví dụ: *eke purisā* (một số nam nhân)

‘tri’ đôi khi được dùng thay cho ‘ti’ (3) như: *trikumbhanagaraṃ* (Tam đồi thành - Rangoon)

‘catur’ có nhiều dạng như: *cattāro*, *catumukha* (4 mặt), *catuppada* (thú 4 chân), *caturasso* (4 góc)

Có nhiều dạng của ‘dvi’ như: *di* (*dipado* – loài 2 chân), *du* (*duvidho* – 2 loại), *dve* (*dvebhūmako* – 2 câu chuyện), *duve* (2), *dva* (*dvatimsati* – 32), *dvā* (*dvāvīsati* – 22), *bā* (*bāvīsati* – 22)

Số 10 có 3 dạng là ‘dasa, rasa, lasa’. Trong đó, ‘rasa, lasa’ được dùng để ghét với các số khác. Dạng ‘lasa’ cũng được tìm thấy.

‘ekūna’ là tiền tố cho các số 19, 29, 39..., ví dụ: *ekūnavīsati* (19).

Eka ¹ (một, một mình/đơn độc, chủ yếu)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	eko	eke	ekaṃ	ekāni	ekā	ekā, ekāyo
8	---	---	---	---	---	---
2	ekaṃ	eke	ekaṃ	ekāni	ekaṃ	ekā, ekāyo
3	ekena	eke{b}hi	ekena	eke{b}hi	ekāya	ekā{b}hi
5	ekasmā, ekamhā		ekasmā, ekamhā			
4&6	ekassa	ekesaṃ, ekasānaṃ	ekassa	ekesaṃ, ekasānaṃ	ekissā, ekāya	ekāsaṃ, ekāsānaṃ
7	ekasmim, ekamhi	ekesu	ekasmim, ekamhi	ekesu	ekissaṃ, ekāyaṃ	ekāsu

¹ ‘Eka’ chỉ là số ít khi dùng trong số đếm. Nếu không, nó có thể là cả số ít lẫn số nhiều.

Cách	Ti (3)			Catu (4)		
	Nam & Sn	Trung & Sn	Nữ & Sn	Nam & Sn	Trung & Sn	Nữ & Sn
1	tayo	tīṇi	tisso	cattāro, caturo	cattāri	catasso
8	---	---	---	---	---	---
2	tayo	tīṇi	tisso	cattāro, caturo	cattāri	catasso
3&5	tī{b}hi			catū{b}hi		
4&6	tinnam, tinnannam		tissannam	catunnam		catassannam
7	tīsu			catūsu		

Cách	Ubho (cả hai)	Dvi (2) ¹
	3 tính ² & Sn	3 tính & Sn
1	ubho, ubhe	(si: dvayam/dvāyam) dve, duve
8	---	---
2	ubho, ubhe	(si: dvayam/dvāyam) dve, duve
3&5	ubho{b}hi, ubhe{b}hi	(si: dvayena) dvī{b}hi ³
4&6	ubhinnam	(si: dvayassa) dvinnam, duvinnam
7	ubhosu, ubhesu	(si: dvaye) dvīsu, (dvisu)

Pañca (5) III & sn		
1	pañca	Số 6 – 18
2	pañca	có biến
3&5	pañca{b}hi	cách như
4&6	pañcannam	số 5
7	pañcasu	

Vīsati (20) nut & si		
1	vīsati	Số 19, 20 &
2	vīsatiṃ	akkhohinī (số
3&5	vīsatiyā	1 & 43 số 0)
4&6	vīsatiyā	có biến cách
7	vīsatiyā, vīsatiyam	như số 20

Vīsā (20) nut & si		
1	vīsam, vīsā	Số 30
2	vīsam	(timsā)
3&5	vīsāya	được chia
4&6	vīsāya	như vīsā
7	Vīsāya, vīsāyam	

Sata (100) trut & si		
1	satam	Các số hàng trăm trở
2	satam	lên kết thúc bằng ‘a’
3	satena	thì đều được chia
5	sutā, satamhā, satasmā	giống như sata

¹ Các số đếm từ ‘dvi’ (2) đến ‘atthārasa’ (18) đều thuộc cả 3 tính và ở số nhiều; các số từ ‘ekūnavīsati’ (19) đến ‘navuti’ (90) thì chỉ là nữ tính số ít.

² Điều này dựa theo ‘Saddanīti padamālā’ trang 381 (ấn bản Miến). Không có bất kỳ đề cập nào trong Padarūpasiddhi cả.

³ Vāyāma: vẫn có hình thái số ít cho biến cách này là ‘dvayena’ như ‘dvayena vūpakāsena... (D.iii,358)’

4&6	satassa	
7	sate, satamhi, satasmim	

*Một số tính từ số thứ tự

Paṭhama : thứ nhất
Dutiya : thứ hai
Tatiya : thứ ba
Catu-ttha : thứ tư
Pañca-ma : thứ năm
Cha-tṭha : thứ sáu
Satta-ma : thứ bảy
Aṭṭha-ma : thứ tám
Nava-ma : thứ chín
Dasa-ma : thứ mười

Vīsati-ma : thứ 20
Tiṃsati-ma : thứ 30
Cattālīsati-ma : thứ 40
Paññāsati-ma : thứ 50
Saṭṭhi-ma : thứ 60
Sattati-ma : thứ 70
Asīti-ma : thứ 80
Navuti-ma : thứ 90
Sata-ma : thứ 100
Koṭi-ma : thứ 10.000.000

Cách thành lập: có 4 hậu tố được thêm vào để chỉ số thứ tự trong Pāli: **ma, tiya, ttha, tṭha**. Trong đó, hậu tố chỉ số thứ tự **ma** được dùng nhiều nhất, ví dụ: *pañca+ma=pañcama*; *ti(i>a)+tiya=tatiya*; *catu+ttha=catuttha*; *cha+tṭha=chaṭṭha*.

Cách dùng: tính từ số thứ tự luôn được chia cùng cách – tính – số với danh từ mà nó bỏ nghĩa, ví dụ: *tatiyo puriso* (nam nhân thứ 3), *tatiyā kaññā* (cô gái thứ 3), *tatiyaṃ jhānaṃ* (đệ tam thiền)

*Lưu ý: Bốn số thứ tự (1, 2, 3, 4) được biến cách như *purisa, kaññā, cittaṃ* cho 3 tính, ví dụ: *paṭhamo, paṭhamā, paṭhamam*.

Từ thứ 5 trở lên, các số thứ tự tạo thành nữ tính bằng cách thêm hậu tố ‘ī’ vào như *nadī* & thêm ‘am’ vào để tạo trung tính như *cittaṃ*.

Tuy nhiên, từ thứ 11 trở lên, số đếm được dùng như số thứ tự, ví dụ: *ekārasa, ekārasama* (thứ 11); *pañcadasa, pañcadasama* (thứ 15).

Các trạng từ bắt nguồn từ số từ: Nhiều trạng từ quan trọng được bắt nguồn từ các số từ bằng cách thêm vào các hậu tố như sau:

- ‘**dhā**’ được thêm vào để tạo thành các trạng từ mang nghĩa ‘cách, lần, thứ, loại...’ như: *ekadhā* (một lần nọ), *dvidhā* (2 loại); *bahudhā* (theo nhiều cách).
- ‘**guṇa**’ được dùng như hậu tố ‘*dhā*’ với nghĩa ‘lần’ ở trung tính từ vĩ ‘*am*’, ví dụ: *dasaguṇam* (10 lần)
- Trạng từ phân biệt được hình thành từ số từ với hậu tố ‘*so*’ như *ekaso* (từng cái một)
- Trạng từ số nhân được hình thành thêm ‘*khattum*’ vào như *dvikkhattum* (2 lần)...
- Trạng từ ‘*sakim*’ (một lần) không được dùng chung với các số từ & đôi lúc có dạng ‘*sakid, sakad*’ khi đứng trước một từ bắt đầu bằng một nguyên âm, vd: *sakim passanto* (khi nhìn nó một lần), *sakim yeva* (đồng thời, cùng lúc), *sakideva* (đồng thời, cùng lúc), *sakadāgamī* (chỉ trở lại một lần)

Phần đọc Pāli và Bài tập

Phần đọc & hiểu nghĩa: Bát quan trai giới (*aṭṭha-uposathasīla*) là tám giới thanh tịnh mà người cư sĩ thọ trì vào những ngày bố-tát (*uposatha*) tức ngày mùng 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29 và 30 ÂL (tháng thiếu thì 28 và 29 âm). Tính một ngày trai giới là kê mặt trời mọc hôm nay đến mặt trời mọc hôm sau. Bát quan trai giới là:

1- *Pāṇātipātā*^{pāṇa} (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) sự giết *veramaṇisikkhāpadam*^{veramaṇi} (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadam (trut, đc, si) học giới *samādiyāmi*^{sam+a+vđā+i+ya+ti, I, si} thọ trì, nhận lãnh. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).

[1] *pāṇo* – chúng sanh có thức tánh, 2) *pāṇa-saññitā* – biết chúng sanh có thức tánh, 3) *vadhakacittam*^{vadhaka} (nt) sát nhân+citta (trut) tâm thức – có tâm muốn giết, 4) *vāyāma*^(nt) tinh tấn – cố gắng giết hoặc *upakkama*^(trut) = *payoga*^(nt) tiến hành – tiến hành, & 5) *tena maraṇam*^(trut) sự chết - chúng sanh chết do sự cố gắng giết ấy]

2- *Adinnādānā*^{(phân từ phủ định) không +dinna} (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) sự lấy *veramaṇisikkhāpadam* *samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cắp).

[1] *parapariggahitam*^{para} (tt&trt) khác+pariggahita (qkpt của parigganhāti) đã lấy - vật có chủ giữ, 2) *parapariggahitasaññitā* – biết vật có chủ giữ, 3) *theyyacittam*^{theyya} (trut) tên trộm - có tâm muốn trộm, 4) *payogo* = *uppakamo* – cố gắng trộm, & 5) *tena haraṇam*^(trut) sự lấy – đã trộm cắp]

3. *Abrahmacariyā*^{a+brahma} (tt) thánh thiện, Phạm tính+cariyā (trut, xxc, si) đức hạnh, sở hành *veramanī sikkhāpadam* *samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm).

[1] *bhedanavatthu*^{bhedana} (trut) lỗ/khiếu¹ – có khiếu để hành dâm, 2) *tasmiṃ sevanacittam*^{sevana} (trut) sự kết giao - tâm muốn hành dâm, 3) *sevanappayogo* – sự cố gắng hành dâm, & 4)) *maggena*^(nt) con đường - *maggapaṭipatti*^(nut) hành vi - *addhivāsam*^(tt) vui thích – tâm thoả thích về hành vi hành dâm]

3- *Kāmesumicchācārā*^{kāmesu} (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) sự hành động *veramaṇisikkhāpadam* *samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)

[1] *agamanīyavatthu*^{a+gamanīya} (tt) được đến+vatthu (trut) đối tượng – đối tượng không được quan hệ tình dục, 2) *tasmiṃ sevanacittam* - tâm muốn quan hệ, 3) *sevanappayogo* – sự cố gắng quan hệ, & 4) *maggena-maggapaṭipatti-addhivāsam* – tâm thoả thích về hành vi quan hệ]

4- *Musāvādā*^{musā} (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) lời nói *veramaṇisikkhāpadam* *samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)

[1] *atathavatthu*^{a+tatha} (trut) sự thật – điều không thật, 2) *visaṃvādanacitta*^{visaṃvādana} (trut) sự dối trá – tâm nghĩ lừa dối, 3) *payoga* – cố gắng nói dối, & 4) *parassa tadatthavijānanaṃ*^{tam+attha+vijānana} (trut) biết – người khác tin theo lời ấy]

5- *Surā-meraya-majja-pamādatthānā*^{surā} (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự để duôi+thānā (trut, xxc, si) chỗ *veramaṇisikkhāpadam* *samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh uống rượu và các chất say là nhân sanh để duôi.)

[1] *surāmerayabhāvo* – rượu & các chất say, 2) *pivutukāmatā* – tâm muốn uống, 3) *pivanaṃ*^(trut) sự uống - cố gắng uống, & 4) *tassa pānaṃ*^(trut) sự uống – đã uống chất ấy qua cổ]

6. *Vikālabhojanā*^{vi} (tiền tố) hết, xa, nghịch nghĩa+kāla (nt) thời gian+bhojanā (trut, xxc, si) thực phẩm *veramanī sikkhāpadam* *samādiyāmi*. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh sự ăn sai giờ.)

[1] *vikāla*^{vi+kāla} (nt) thời gian – phi thời, 2) *yāvakālika*^(tt) tạm thời – vật thực được dùng vào trước Ngọ, & 3) *ajjhoharaṇam*^(trut) sự nuốt – đã nuốt khỏi cổ]

7. *Nacca*^(trut) sự nhảy - *gīta*^(trut) sự hát - *vādita*^(trut) nhạc - *visūka*^(trut) diễn kịch - *dassana*^(trut) sự nhìn - *mālā*^(nut) vòng hoa - *gandha*^(nt) hương liệu - *vilepana*^(trut) thoa xức - *dhāraṇa*^(trut) đeo - *maṇḍana*^(trut) trang điểm - *vibhūsanatthānā*^{vibhūsān} (trut) trang trí+thānā *veramanī sikkhāpadam* *samādiyāmi*. (Con xin thọ trì

¹ “Khiếu” tức cái lỗ nơi rỉ chảy uế trước từ trong thân ra, có tất cả 30 khiếu: (a) nữ nhân, nữ phi nhân & thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo & hậu môn); (b) đồng tính nữ nhân, đồng tính nữ phi nhân & đồng tính thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo

& hậu môn); (c) nam nhân, nam phi nhân & thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn); (d) đồng tính nam nhân, đồng tính nam phi nhân & đồng tính thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn).

điều học là kiêng tránh sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm, dỗi phấn, đeo tràng hoa.)

[1] *naccagītādi*^{nacca+gīta+ādi (bbt) vâng vâng – điệu múa, hát...}, 2) *kattukamyatācittam*^{kattukamyatā (nut) muốn làm – có tâm muốn trình diễn, & 3) *sutadassanattthāya*^{suta (qkpt) đã nghe+dassana (trut) sự nhìn gamanam}^{(trut) tiến hành – đã nghe hoặc xem]}}

[1] *mālādi* – vòng hoa..., 2) *dhāraṇachandatā*^{chandatā (nut) sự muốn – có tâm muốn trang điểm, & 3) *tassa dhāraṇam* – đã trang điểm]}

8. *Uccāsayana*^{uccā (tt) cao+sayana (trut) giường-mahāsayanā}^{mahā (tt) lớn veramanī sikkhāpadam samādiyāmi.} (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh chỗ nằm ngòai quá cao và xinh đẹp.)

[1] *uccāsayanamahāsayanam* - sàng toạ cao và rộng, 2) *paribhogacittam*^{paribhoga (nt) sử dụng - có tâm muốn dùng, & 3) *paribhogakaraṇam*^{karana (trut) sự làm - đã dùng]}}

Phần bài tập:

1. *Uccā kumārī nīlam vattham paridahati.*
2. *Cattāro purisā cattāri pharasūhi cattāri rukkhāni chindanti.*
3. *Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi tam aṭaviṃ gacchanti.*
4. *Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattālīsa-satasahassam manussā vasanti.*
5. *Aham cattāri vassāni nagare vasāmi.*

Ngữ vựng:

Aham (nhxđat ‘amha’, cc, si) tôi
Aṭavī (nut) rừng
Chindati = √chid+m-a+ti (chặt, cắt)
Idāni (trt) bây giờ
Itthi (nut) nữ nhân
Nīla (tt) màu xanh
Paridahati = pari+√dah+a+ti (mặc quần áo)
Pharasu (nt) búa, rìu
Puriso (nt) người đàn ông, nam nhân
Rukkho (nt) cây cối

Kumārī (nut) thiếu nữ
Laṅkā (nut) nước Sri Lanka
Magga (nt) con đường
Manussa (nt) nhân dân
Nagara (trut) thành phố
Tam (đat) ấy, đó
Ucca (tt) cao
Vasati = √vas+a+ti (sống)
Vassa (nt) năm
Vattham (trut) y áo

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 5

Thứ Bảy, 29-08-2020

Sửa bài tập số 4: *kumāra* (nt)

1. *Uccā kumārī nīlam vattham paridahati.* (Nàng thiếu nữ cao ráo mặc y phục xanh.)
2. *Cattāro purisā cattāri pharasūhi cattāri rukkhāni chindanti.* (Bốn nam nhân chặt bốn cái cây bằng bốn chiếc búa/rìu.)

3. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gacchanti. (Ba nữ nhân ấy đi vào khu rừng đó bằng ba con đường này.)
4. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattālīsa-satasahassaṃ manussā vasanti. (Hiện nay có bốn triệu năm trăm ngàn người (4.500.000) sống ở SriLanka.)
5. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasāmi. (Tôi sống tại thành phố được bốn năm.)

TÍNH TỪ (tiếp theo)

3. Tính từ riêng: tức tên gọi riêng của người hay vật. Nếu không kết hợp với danh từ, từ vĩ của danh từ riêng ấy chỉ cần chia cùng biến cách và số của danh từ mà nó bỏ nghĩa, ví dụ: *Sārīputto thero*. Còn nếu kết hợp với danh từ, chỉ cần chia từ vĩ của danh từ mà nó bỏ nghĩa và gặp đôi phụ âm đầu của danh từ ấy, ví dụ: *Sārīputtatthero*.

4. Tính từ sở hữu: là từ dùng để chỉ danh từ đó thuộc về ai

* Từ nhân xưng đại từ *amha* (tôi), *tumha* (bạn) và *ta* (nó); ví dụ: *mayhaṃ cittaṃ* (tâm của tôi), *tumhaṃ puññāni* (các phước báu của bạn), *tassa kāyo* (thân thể của nó).

Ngôi	Si	Sn
I	<i>mama, may/ham, mamaṃ, me</i> (của tôi)	<i>amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no</i> (của chúng tôi)
II	<i>tava, tuy/ham, te</i> (của bạn)	<i>tumhaṃ, tumhākaṃ, vo</i> (của các bạn)
III	<i>tassa, nassa</i> (của nó)	<i>tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ</i> (của tụi nó)

Lưu ý: các từ “*me, no, te, vo*” không được dùng ở đầu câu.

* Được kết hợp bởi danh từ + ***vant, mant, in***. Trong đó, ‘*vant*’ được ghép với danh từ có từ vĩ *a* và *ā*. ‘*mant*’ được ghép với từ vĩ *i, ī, u, ū, o*. ‘*in*’ được ghép với từ vĩ *a*. Tính từ sở hữu *vant* và *mant* có biến cách giống nhau.

dhana (trut – tài sản) + *vant* = *dhanavant* (giàu có, người có tài sản)

sati (nut – niệm) + *mant* = *satimant* (có niệm, người có niệm)

dhana + *in* = *dhanin* (giàu có, người có tài sản)

dhanavā puriso (người đàn ông giàu có); *dhanavaṃ kulam* (gia đình giàu có); *dhanavantī*

kaññā (cô gái giàu có)

* Một số tính từ sở hữu:

Dhanavantu: giàu có; người có tiền của, phú gia

Himavantu: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)

Bhagavantu: may mắn; đức Thế Tôn

Bandhumantu: (người) có nhiều bà con

Yasavantu: (người) có danh tiếng

Balavantu: (người) có sức mạnh, có quyền thế

Puññavantu: (người) may mắn, có phước

Buddhimantu: (người) thông minh, nhuệ trí

Kulavantu: (người) có giai cấp cao

Phalavantu: có quả, người thọ quả

Cakkhumantu: (người) có mắt

Satimantu: (người) có chú ý, có niệm

Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời

Sīlavantu: (người) có giới hạnh

Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Dhanavant (giàu có; phú gia)						
Cách	Nam (chia giống purisa)		Trung (chia giống citta)		Nữ (chia giống nadī)	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	dhanavā		dhanavaṃ		dhanavantī	

8	dhanava, dhanavā, dhanavaṃ	dhanavanto, dhanavantā	dhanava, dhanavā, dhanavaṃ	dhanavantā, dhanavantāni	dhanavanti	dhanavantī, dhanavantiyo
2	dhanavantam	dhanavante	dhanavantam	dhanavante, dhanavantāni	dhanavantim	
3	dhanavatā , dhanavantena	dhanavante{b}hi	dhanavatā , dhanavantena	dhanavante{b}hi	dhanavantiyā	dhanavantī{b}hi
5	dhanavatā , dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā		dhanavatā , dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā		dhanavantiyā	
4&6	dhanavato , dhanavantassa	dhanavatam , dhanavantānam	dhanavato , dhanavantassa	dhanavatam , dhanavantānam	dhanavantiyā	dhanavantīnam
7	dhanavati , dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmim	dhanavantesu	dhanavati , dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmim	dhanavantesu	dhanavantiyā, dhanavantiyam	dhanavantīsu

Bảng rút gọn của Dhanavant ở trên với công thức = Dhanav + biến cách của 3 tính						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ā	anto, antā	aṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
8	aṃ, a, ā		a, ā, aṃ			
2	antam	ante	antam			
3	tā, antena	ante{b}hi	tā, antena	ante{b}hi	antiyā	antī{b}hi
5	tā, antamhā, antasmā		tā, antamhā, antasmā			
4&6	to, antassa	taṃ, antānam	to, antassa	taṃ, antānam		antīnam
7	tī, ante, antamhi, antasmim	antesu	tī, ante, antamhi, antasmim	antesu	antiyā, antiyam	antīsu

Dhanin (nt – giàu có)						
Cách	Nam (chia giống <i>daṇḍī</i>)		Trung (chia giống <i>sukhakarī</i>)		Nữ (chia giống <i>nadī</i>)	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	dhanī	dhanī, dhanino	dhanī	dhanī, dhanīni	dhaninī	dhaninī, dhaniniyo
8	dhani	dhanī, dhanino	dhani	dhanī, dhanīni	dhanini	dhaninī, dhaniniyo
2	dhanim, dhaninam	dhanī, dhanino	dhanim, dhaninam	dhanī, dhanīni	dhaninim	dhaninī, dhaniniyo
3	dhaninā	dhanī{b}hi	dhaninā	dhanī{b}hi	dhaniniyā	dhaninī{b}hi
5	dhaninā, dhanismā, dhanimhā	dhanī{b}hi	dhaninā, dhanismā, dhanimhā	dhanī{b}hi	dhaniniyā	dhaninī{b}hi
4&6	dhanino, dhanissa	dhanīnam	dhanino, dhanissa	dhanīnam	dhaniniyā	dhaninīnam
7	dhanini, dhanismim, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhanini, dhanismim, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhaniniyā, dhaniniyam	dhaninīsu

5. Tính từ chỉ thị: là từ đi với danh từ để chỉ cái này, cái kia. Các chỉ thị đại từ (*ima, ta...*) được dùng như tính từ trong câu, vd: *so puriso* (nam nhân ấy), *ayam kaññā* (cô gái này), *imam cittam* (tâm này),...

Ima (này, đây)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ayaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	imāni	ayaṃ	imā, imāyo
8	---	---	---	---	---	---
2	imaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	imāni	imaṃ	imā, imāyo
3	anena, iminā	e{b}hi,	anena, iminā	e{b}hi,	imāya	imā{b}hi
5	asmā, imasmā, imamhā	ime{b}hi	asmā, imasmā, imamhā	ime{b}hi		
4&6	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assāya, imissāya, assā, imissā, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ
7	asmiṃ, imasmīṃ, imamhi	esu, imesu	asmiṃ, imasmīṃ, imamhi	esu, imesu	assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ	imāsu

Ta (đó, ấy) giống với nhxđat 'ta' (hắn/nó)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
8	---	---	---	---	---	---
2	naṃ, taṃ	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	naṃ, taṃ	nā, tā, nāyo, tāyo
3	nenā, tenā	ne{b}hi,	nenā, tenā	ne{b}hi,	nāya, tāya	nā{b}hi,
5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā	te{b}hi	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā	te{b}hi	nāya, tāya	tā{b}hi
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ)
7	asmiṃ, nasmīṃ, tasmīṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmiṃ, nasmīṃ, tasmīṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsu

Eta (đó, ấy, này, đây)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	eso	ete	etaṃ	etāni	esā	etā, etāyo
8	---	---	---	---	---	---
2	etaṃ	ete	etaṃ	etāni	etaṃ	etā, etāyo
3	etena	ete{b}hi	etena	ete{b}hi	etāya	etā{b}hi
5	etasmā, etamhā	etesaṃ, etesānaṃ	etasmā, etamhā	etesaṃ, etesānaṃ	etāya	etāsaṃ, etāsānaṃ
4&6	etassa		etassa		etissāya, etissā, etāya	
7	etasmīṃ, etamhi	etesu	etasmīṃ, etamhi	etesu	etissaṃ, etāyaṃ, (etāya)	etāsu

Amu (như vậy như vậy, này nọ) ¹						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	asu, amu	amū	aduṃ	amū, amūni	asu, amu	amū, amuyo
8	---	---	---	---	---	---
2	amuṃ	amū	aduṃ	amū, amūni	amuṃ	amū, amuyo
3	amunā	amū{b}hi, amu{b}hi	amunā	amū{b}hi, amu{b}hi	amuyā	amū{b}hi, (amu{b}hi)
5	amusmā, amumhā		amusmā, amumhā			
4&6	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ	amussā, amuyā	amūsaṃ, amūsanaṃ
7	amusmiṃ, amumhi	amūsu, amusu	amusmiṃ, amumhi	amūsu, amusu	amussaṃ, amuyaṃ, amuyā	amūsu, (amusu)

6. Tính từ nghi vấn: là từ dùng để hỏi. Nghi vấn đại từ (*ka, kaci...*) được dùng như tính từ trong câu, vd: *Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo...* (Bạch ngài, do nhân gì, do duyên gì...); *yaṃ kiñci kusalakammaṃ kattabbaṃ kiriyāṃ mama kāyena vācāmanasā* (thiện nghiệp nào mà đáng làm, đã được làm bởi thân khẩu ý của tôi).

Ka (cái gì? ai? cái nào?)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ko	ke	kiṃ	kāni	kā	kā, kāyo
2	kaṃ	ke	kiṃ	kāni	kaṃ	kā, kāyo
3	kena		kena		kāya	
5	kasmā, kamaḥā	ke{b}hi	kasmā, kamaḥā	ke{b}hi		kā{b}hi
4&6	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kāya, kassā	kāsaṃ, kāsaṃ
7	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kassaṃ, kāyaṃ	kāsu

Kaci (bất kỳ ai/cái gì)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	koci	keci, kecana	kiñci	kācini	kāci	kāci
2	kañci, kiñci, kiñcana	keci, kecana	kiñci	kācini	kāci, kiñci	kāci
3	kenaci	kehici	kenaci	kehici	kāyaci	kāhici
5			
4&6	kassaci	kesañci	kassaci	kesañci	kāyaci	kāsañci
7	kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici	kesuci	kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici	kesuci	kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

¹ Cũng có thêm các dạng 'asuka' và 'amuka'. Dạng biến cách thường thấy của chúng giống như 'purisa' ở nam tính, 'kaññā' ở nữ tính, và 'citta' ở trung tính.

7. Tính từ bất định: là từ không chỉ rõ các vật, vd: *sabba* (tất cả, mọi), *bahu* (nhiều), *eke* (một số),...

Sabba (tất cả, mọi)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	sabbo	sabbe	sabbam	sabbāni	sabbā	sabbā, sabbāyo
8	sabba, sabbā		sabba		sabbe	
2	sabbam		sabbam		sabbam	
3	sabbena	sabbe{b}hi	sabbena	sabbe{b}hi	sabbāya	sabbā{b}hi
5	sabbasmā, sabbamhā		sabbasmā, sabbamhā			
4&6	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ	sabbassā, sabbāya	sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ
7	sabbasmiṃ, sabbamhi	sabbesu	sabbasmiṃ, sabbamhi	sabbesu	sabbassaṃ, sabbāyaṃ	sabbāsu

Bahu (nhiều) ¹						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	bahu	bahū, bahavo	bahu, bahum	bahūni	bahu	bahuyō
8	bahu		---	---	bahu	
2	bahum	bahū{b}hi	bahu, bahum	bahūni	bahuyā	
3&5	bahunā	bahū{b}hi	bahunā	bahū{b}hi		bahū{b}hi
4&6	bahuno, bahussa	bahūnam, bahunnaṃ	bahuno, bahussa	bahūnam, bahunnaṃ		bahūnam
7	bahusmiṃ, bahumhi	bahūsu	bahusmiṃ, bahumhi	bahūsu	bahūsu	

Eka (sn. một số)			
Cách	Nam	Trung	Nữ
	Sn		
1	eke	ekāni	ekā, ekāyo
8	---	---	---
2	eke	ekāni	ekā, ekāyo
3	eke{b}hi	eke{b}hi	ekā{b}hi
5			
4&6	ekesaṃ, ekesānaṃ	ekesaṃ, ekesānaṃ	ekāsaṃ, ekāsānaṃ
7	ekesu	ekesu	ekāsu

Các khía cạnh khác của tính từ

***So sánh (comparison):** so sánh của tính từ được lập theo 2 cách:

- 1) Thêm hậu tố **'tara'** cho so sánh hơn & **'tama'** cho so sánh nhất vào các gốc từ nam tính của tính từ nguyên, vd: *pāpa* (xấu, ác) + *tara* = *pāpatara* (ác hơn), *pāpa* + *tama* = *pāpatama* (ác nhất); *omaka* (kinh tởm) + *tara* = *omakatara* (kinh tởm hơn), *omaka* + *tama* = *omakatama* (kinh tởm nhất)
- 2) Thêm vào hậu tố **'iya, iyya'** cho so sánh hơn & **'issika, iṭṭha'** cho so sánh nhất vào các gốc từ nam tính của tính từ nguyên, vd: *pāpa* + *iya* = *pāpiya*, *pāpiyya* (ác hơn);

¹ Bảng chia biến cách này không có trong các sách văn phạm, mà được trích từ app. Pāli Declension.

pāpa + iṭṭha = pāpiṭṭha (ác nhất); *khippa* (nhANH) + *iya* = *khippiya*, *khippīya* (nhANH hơn), *khippa + iṭṭha, issika = khippiṭṭha, khippissika* (nhANH nhất)

Lưu ý:

- Hầu hết so sánh hơn & nhất đều dùng hậu tố ‘*tara, tama*’.
- Hậu tố ‘*iyya, iyya*’ có biến cách như ‘*mano*’.
- Hậu tố ‘*tara*’ có thể được thêm tăng cường vào cả so sánh nhất ‘*iṭṭha*’, vd: *pāpiṭṭhatara* (cực ác).
- Hầu hết số ít của tính từ được dùng như trạng từ, vd: *khippa* (tt. nhanh) – *khippam* (trt. Một cách nhanh chóng); *sukha* (tt. an lạc) – *sukham* (trt. mộ cách an lạc)
- So sánh nhất cũng được tạo nên bằng thêm tiền tố ‘*ati*’ vào các tính từ nguyên, vd: *atikhippa* (rất nhanh), *atippasattha* (rất thông minh), *atithoka* (rất ít)
- Bất kỳ danh từ nào mà được dùng như tính từ đều là thành phần cuối của *Bahubbīhi-samāsa* để bỏ nghĩa chi danh từ hay đại từ. Danh từ dù là nữ tính hay trung tính thì đều được chia theo nam tính, vd: *dassanam* (trut. sự nhìn) – *ruddadassano kumbhīlo* (con cá sấu trông hung tợn); *paññā* (nut. trí) – *mahāpañño* (đại trí); *sīlam* (trut. giới) – *sampannasīlo* (người có giới); *hattho* (nt. bàn tay) – *chinnahatthena purisena kato* (được làm bởi nam nhân cụt tay)

Một số dạng tính từ so sánh bất quy tắc:

Tính từ nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
<i>antika</i> (gần)	<i>nediya</i> (gần hơn)	<i>nediṭṭha</i> (gần nhất)
<i>bālha</i> (mạnh)	<i>sādhiya, sādhiyya</i> (mạnh hơn)	<i>sādiṭṭha</i> (mạnh nhất)
<i>appa</i> (ít)	<i>kaṇiya</i> (ít hơn)	<i>kaniṭṭha</i> (ít nhất)
<i>yuva</i> (trẻ)	<i>kaṇiya</i> (trẻ hơn)	<i>kaniṭṭha</i> (trẻ nhất)
<i>vuddha</i> (già)	<i>jeyya</i> (già hơn)	<i>jetṭha</i> (già nhất)
<i>pasattha</i> (giỏi, tốt)	<i>seyya</i> (giỏi/tốt hơn)	<i>setṭha</i> (giỏi/tốt nhất)
<i>garu</i> (nặng)	<i>gariya</i> (nặng hơn)	<i>gariṭṭha</i> (nặng nhất)

***Hiện tại phân từ (htpt.):** là loại từ chuyển hoá (*kiṭṭaka*) từ động từ cơ bản (ngũ căn+động từ tương) + hậu tố ‘*nta* và ‘*māna*’ và thường được dịch là “đang”. Nó được dùng như 1 tính từ khi có danh từ theo sau để bỏ nghĩa cho danh từ ấy; ví dụ: *Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ passati*. (đứa bé trai khi đang đi vào làng thì nhìn thấy một con bò).

Cách thành lập:

Nếu động từ cơ bản thuộc thể năng động + ‘*nta* và ‘*māna*’ = hiện tại phân từ năng động; ví dụ: *khāda+nta/māna = khādanta/khādamāna* (đang khi nhai/gặm).

Nếu động từ cơ bản thuộc thể bị động + ‘*nta* và ‘*māna*’ = hiện tại phân từ bị động; ví dụ: *khādiya+nta/māna = khādiyanta/khādiyamāna* (đang bị nhai/gặm)

Một số htpt.:

- | | |
|---|--|
| <p><i>Gacchanta</i>: đang đi
 <i>Pacanta</i>: đang nấu
 <i>Karonta</i>: đang làm
 <i>Caranta</i>: đang đi
 <i>Dhāvanta</i>: đang chạy
 <i>Nahāyanta</i>: đang tắm
 <i>Sayanta</i>: đang ngủ
 <i>Passanta</i>: đang thấy/nhìn
 <i>Nisīdanta</i>: đang ngồi</p> | <p><i>Haranta</i>: đang mang đi
 <i>Kiṇanta</i>: đang mua
 <i>Tiṭṭhanta</i>: đang đứng
 <i>Āharanta</i>: đang mang lại/đem về
 <i>Viharanta</i>: đang ở/trú
 <i>Vikkiṇanta</i>: đang bán
 <i>Dadanta</i>: đang cho
 <i>Hasanta</i>: đang cười
 <i>Bhuñjanta</i>: đang ăn</p> |
|---|--|

Gacchanta (đang đi)				
Cách	Si		Sn	
1	gacchaṃ, gacchanto	<i>m, nto</i>	gacchanto, gacchantā	<i>nto, ntā</i>
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	<i>m, ā</i>		
2	gacchaṃ, gacchantam	<i>m, ntam</i>	gacchante	<i>n-te</i>
3	gacchatā, gacchantena	<i>tā, ntena</i>	gacchante {b}hi	<i>n-te{b}hi</i>
5	gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā	<i>tā, ntasmā, ntamhā</i>		
4&6	gacchato, gacchantassa	<i>to, ntassa</i>	gacchatam, gacchantānam	<i>tam, ntānam</i>
7	gacchati, gacchante, gacchantasmim, gacchantamhi	<i>ti, nte, ntasmim, ntamhi</i>	gacchantesu	<i>ntesu</i>

Bài tập:

1. Bhagavā paṭhamam vassam Bārāṇasiyam Isipatanārāme viharati.
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti.
3. Yo dhammam passati so buddham passati.
4. Ko mayham imam dhanam gaṇhāti?
5. Balavantā kālā goṇā uccesu giriṣi āhiṇḍanti.
6. Bhagavā Sāvattiyam viharanto devānam manussānaṃ ca dhammam deseti.
7. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmim pāsāṇe udakam pivamāna nisīdati.
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti.
9. So phalino rukkhassa āmam phalam chindati, tassa rasam na jānāti, tena tassa bījam pi vinassati.
10. Paribbājako Bhagavatā saddhim sammodati.

Ngữ vựng:

Bhagavā (tt) đức Thế Tôn
 Vasso (nt) mùa mưa, năm
 Isipatanārāme = Isipatana + ārāme (nt)
 chùa, vườn, công viên
 Viharati = vi+√har+a+ti (sống, cư ngụ)
 Puriso (nt) nam nhân, người đàn ông
 Vāṇijo (nt) thương nhân, lái buôn
 Hoti = √bhū>hū(ū>o)+ti (có, là)
 Yo (đat) ai
 Passati = √dis(dis>pass)+a+ti (thấy)
 Gaṇhāti = √gah+ṇhā+ti (lấy)
 Balavantu (tt) có sức mạnh
 Goṇo (nt) con bò đực
 Giri (nt) núi
 Āhiṇḍati = ā+√hiḍ+m-a+ti (đi lanh
 quanh/lang thang)
 Devo (nt) thiên nhân
 Manusso (nt) loài người, nhân loại
 Deseti = √dis+(ṇ)e+ti (thuyết)
 Kiṇāti = √ki+ṇā+ti (mua)
 Vanam (trut) rừng

Dāru (trut) củi, gỗ
 Āharati = ā+√har+a+ti (đem/mang về)
 Kaññā (nut) cô gái
 Pāsāṇo (nt) hòn đá
 Udaka (trut) nước
 Pivati = √pā+a+ti (uống)
 Nisīdati = ni+√sad+a+ti (ngồi)
 Tatra (trt) ở đó
 Kho (bbt) rồi, bây giờ
 Āmanteti = ā+√mant+(ṇ)e+ti (gọi)
 Phalam (trut) trái cây
 Rukkho (nt) cây
 Āmam (trt) còn sống
 Raso (nt) mùi vị
 Na (bbt) không
 Jānāti = √ñā+nā+ti (biết)
 Bījam (hạt giống)
 Pi (trt) cũng
 Vinassati = Vi+√nas+ya+ti (mất đi)
 Paribbājako (nt) du sĩ
 Saddhim/saha (bbt) với, cùng với

Sammodati = sam+√mud+a+ti (chào hỏi nhau)

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 6

Thứ Năm, 03-09-2020

Sửa bài tập số 5

1. Bhagavā paṭhamam vassam Bārāṇasiyam Isipatanārāme viharati. (Thế Tôn trú hạ thứ nhất tại khu vườn Isipatana (gần thành) Bārāṇasī.)
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti. (Trong số mười người đàn ông đang đi, thì người thứ bảy là thương nhân.)
3. Yo dhammam passati so buddham passati. (Ai thấy Pháp, người ấy thấy Phật.)
4. Ko mayham imam dhanam gaṇhati? (Ai lấy tài sản này của tôi?)
5. Balavantā kālā goṇā uccesu girīsī āhiṇḍanti. (Các con bò đực đen lực lưỡng đi lanh quanh trên núi cao.)
6. Sāvattiyam viharanto Bhagavā devānam manussānaṅca dhammam deseti. (Thế Tôn thuyết Pháp đến chư Thiên và nhân loại khi đang trú tại Sāvattī.)
7. Vanamhā dārūni āharantī kaññā udakam pivamānā ekasmim pāsāṇe nisīdati. (Cô gái ngồi uống nước trên một tảng đá khi đang mang củi từ rừng về.)
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti. (Khi ấy Thế Tôn gọi các tỳ-khuru.) pi=api
9. So phalino rukkhasa āmam phalam chindati, tassa rasam na jānāti, tena tassa bījam pi vinassati. (Hắn bứt trái cây còn sống của cái cây sai quả, nên không biết được hương vị của nó, do đó cũng huỷ hoại đi hạt giống của nó.)
10. Paribbājako Bhagavatā saddhim sammodati. (Vị du sĩ chào hỏi với Thế Tôn.)

TÍNH TỪ (tiếp theo)

* **Quá Khứ Phân Từ (qkpt.):** là từ chuyển hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố '*ta, tavantu, tāvī, na*' và thường được dịch là "đã". Trong đó, hậu tố '*tavantu* và *tāvī*' rất ít được dùng, chỉ có '*ta* và *na*' là thường xuyên. Ví dụ: *Buddhena desitam dhammam uggaṇhāma*. (Chúng tôi học Pháp mà đã được Phật thuyết/ Chúng tôi học Pháp do Phật đã thuyết.)

Cách thành lập:

(1) +*ta*

- **Động từ cơ bản** (*i* được thêm vào, xoá nguyên âm cuối của động từ cơ bản)+*ta*: (√bhuj) *bhuñja*+(*i*)+*ta* = *bhuñjita* (đã ăn)

- **Ngữ căn**+*ta*: √*pad*+*ta* = *patta* (đã đạt đến); √*ci*+*ta* = *cita* (đã thấm nhập)

+ **Ngữ căn đa âm**: '*c, j, d, p*' +*ta* = bị đồng hoá thành '*tta*' như *bhutta* (đã ăn - √bhuj), *mutta* (đã giải thoát - √muc),...

'*m, n, r*' +*ta* = '*m, n, r*' bị xoá bỏ như *gata* (đã đi - √gam+*ta*), *hata* (đã giết - √han), *mata* (đã suy nghĩ - √man),...

‘c, ch, j, jh’+ta = kk, kkh, gg, ggh như *bhagga* (đã phân tán - √bhaj),...
 ‘p, ph, b, bh’+ta = tt, tth, dd, ddh như *laddha* (đã nhận được - √labh),...
 ‘s’+ta = ttha, t̥tha như *kattha* (đã cày), *haṭṭha* (đã cười)
 ‘m’+ta = nt như *khanta* (đã chịu đựng)...

(2) +na

- Ngữ căn (kết thúc với ‘d, r’)+na: √bhid+na = *bhinna* (đã bẻ), √chid+na = *chinna* (đã chặt/cắt), √kir+na = *kiṇṇa* (đã rứt/tung)

Lưu ý:

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **nội động từ** thì qkpt. là **năng động** như: √bhū+ta = *bhūta* (đã là). Qkpt. năng động cũng được tạo nên bằng cách thêm ‘-vant, -mant, -āvin’ (xem Tính từ sở hữu). Nó hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách như: *rukkho patito (hoti)* (cây ngã) *patati* = pat+(i)+ta = *patita*

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **ngoại động từ** thì qkpt. là **bị động** như: √han+ta = *hata* (đã bị giết), *dese+i+ta* = *desita* (đã được thuyết). Nó hoà hợp với **túc từ/vị ngữ** về tính-cách-số như: *migo diṭṭho purisena (hoti)* (con nai bị nam nhân thấy)

Một số ví dụ về qkpt.

Āgacchati = ā+√gam+ta = *āgata* (đã đến)
Āneti = ā+√nī+ta = *ānīta* (đã mang/đem lại)
Apagacchati = apa+√gam+ta = *apagata* (đã đi mất)
Bandhati = √badh+ta = *baddha, bandhita* (đã trói/cột)
Bhavati = √bhū+ta = *bhūta* (đã là/trở thành)
Bhindati = √bhid+na = *bhinna, bhindita* (đã bẻ)
Bhuñjati = √bhuj+ta = *bhutta, bhuñjita* (đã ăn)
Carati = √car+na = *ciṇṇa, carita* (đã đi dạo/thực hành)
Chādeti = √chād+na = *channa, chādita* (đã che đậy)
Chindati = √chid+na = *chinna, chindita* (đã chặt/cắt)
dahati = √dah+ta = *daddha* (đã đốt/thấp)
ḍasati = √ḍas+ta = *daṭṭha* (đã cắn)
hanti/hanati = √han+ta = *hata* (đã giết)
harati = √har+ta = *haṭa* (đã mang/lấy đi)
hoti = √bhū+ta = *bhūta* (đã là)
icchati = √is+ta = *iṭṭha, icchita* (đã muốn)
jānāti = √ñā+ta = *ñāta, jānita* (đã biết)
jāyati = √jan+ta = *jāta* (đã sanh)
karoti = √kar+ta = *kata* (đã làm)
kasati = √kas+ta = *kaṭṭha, kasita* (đã cày)
kiṇāti = √kī+ta = *kīta, kiṇita* (đã mua)
marati = √mar+ta = *mata* (đã chết)
muccati = √muc+ta = *mutta* (đã được giải thoát)
muñcati/moceti = √muc+ta = *mutta, muñjita, mocita* (đã giải thoát)
nikkhamati = nis+√kam+ta = *nikkhanta* (đã rời khỏi)
pacati = √pac+ta = *pakka* (đã nấu)
paharati = pa+√har+ta = *pahaṭa, paharita* (đã đánh/tấn công)
pajāhāti = pa+√hā+ta = *pahāna, pajahita* (đã từ bỏ/đoạn trừ)
pāpunāti = pa+√ap+ta = *patta* (đã chứng đạt)
passati = √dis+ta = *diṭṭha, passita* (đã thấy)
phusati = √phus+ta = *phuṭṭha, phusita* (đã đụng)

$pivati = \sqrt{pā+ta} = pīta$ (đã uống)
 $rūhati/rohati = \sqrt{ruh+ta} = rūḷha$ (đã phát triển/trưởng thành)
 $suṇāti = \sqrt{su+ta} = suta$ (đã nghe)
 $tiṭṭhati = \sqrt{thā+ta} = thita$ (đã đứng)
 $tussati = \sqrt{tus+ta} = tuṭṭha$ (đã được vui thích/hoan hỷ)
 $vacati = \sqrt{vac+ta} = vutta$ (đã nói)
 $vadati = \sqrt{vad+ta} = uḍḍita, vadita$ (đã nói)
 $vapati = \sqrt{vap+ta} = vutta, vapita$ (đã gieo)
 $vasati = \sqrt{vas+ta} = vuttha, vasita$ (đã sống)

Sự khác nhau giữa Hiện tại phân từ (htpt) và Quá khứ phân từ (qkpt): Htpt. có nghĩa **năng động** và chỉ hành động xảy ra đồng thời với động từ chính; còn Qkpt. có nghĩa **bị động** và chỉ hành động xảy ra trước động từ chính.

Ví dụ: *Sāvattṭhiyaṃ viharanto Buddho amhākaṃ dhammaṃ deseti.* (Đức Phật thuyết pháp cho chúng tôi khi đang trú tại Sāvattṭhī). *Mayaṃ Buddhena desitam dhammaṃ ugganḥāma.* (Chúng tôi học Pháp do đức Phật thuyết)

***Khả Năng Phân Từ (khnpt.):** là từ chuyên hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố ‘*tabba, anīya*’ để diễn đạt ý nghĩa **thụ động** và thường được dịch là “đáng/nên được”. Ví dụ: *Na bālo sevitaḅbo paṇḍito pana sevitaḅbo (hoti).* (Kẻ ngu không đáng thân cận, nhưng bậc trí thì đáng thân cận).

Cách thành lập:

(1) +*tabba*

- Động từ cơ bản+(i)+*tabba*: *bhuñja+(i)+tabba = bhuñjitabba* (đáng được ăn)
 - Ngữ căn+*tabba*: $\sqrt{kar+tabba} = kattabba$ (đáng được làm); $\sqrt{dā+tabba} = dātabba$ (đáng được cho)

(2) +*anīya*

- Động từ cơ bản (thể sai khiến)+*anīya*: *kārāpe+anīya = kārapanīya* (đáng sai làm)
 - Ngữ căn+*anīya*: $\sqrt{bhuj+anīya} = bhujanīya$ (đáng được ăn); $\sqrt{pā+anīya} = pānīya$ (đáng được uống)

Lưu ý: Khnpt. luôn đi với công cụ cách và hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách.

Một số ví dụ về khnpt.

$Dadāti = \sqrt{dā+tabba} = dātabba$ (đáng được cho)
 $Neti = \sqrt{nī+tabba} = netabba$ (đáng được dẫn dắt)
 $Suṇāti = \sqrt{su+tabba} = sotabba$ (đáng được nghe)
 $Karoti = \sqrt{kar+anīya} = karanīya$ (đáng được làm)
 $Pacati = \sqrt{pac+anīya} = paccanīya$ (đáng được nấu)
 $Bhuñjati = \sqrt{bhuj+anīya} = bhujanīya$ (đáng được ăn)
 $Karoti = \sqrt{kar+tabba} = kattabba$ (đáng được làm)
 $Gacchati = \sqrt{gam+tabba} = gantabba$ (đáng được đi)
 $Vadati = \sqrt{vad+tabba} = vattabba$ (đáng được nói)
 $Bhuñjati = \sqrt{bhuj+tabba} = bhottabba$ (đáng được ăn)
 $Labhati = \sqrt{labh+tabba} = laddhabba$ (đáng được có)

Pivati = √*pā+anīya* = *pānīya* (đáng được uống).
Bhavati = √*bhū+anīya* = *bhavanīya* (nên trở thành)
Suṇāti = √*su+anīya* = *savanīya* (đáng được nghe)
Uggaṇhāti = *uggaṇhā+(i)+tabba* = *uggaṇhitabba* (đáng được học)
Chindati = *chinda+(i)+tabba* = *chinditabba* (đáng bị cắt/chặt)
Nisīdati = *nisīda+(i)+tabba* = *nisīditabba* (đáng được ngồi)
Pacati = *paca+(i)+tabba* = *pacitabba* (đáng được nấu)
Bhavati = *bhava+(i)+tabba* = *bhavitabba* (đáng được là)
Bhuñjati = *bhuñja+(i)+tabba* = *bhuñjitabba* (đáng được ăn)
Rakkhati = *rakkha+(i)+tabba* = *rakkhitabba* (đáng được hộ trì)
Vandati = *vanda+(i)+tabba* = *vanditabba* (đáng được đánh lễ)

ĐẠI TỪ (*sabbanāma*)

Đại từ là từ dùng để xưng hô hay để thay thế cho danh từ, tính từ trong câu để khỏi lặp lại các từ ấy.

Về ý nghĩa, có 5 loại đại từ trong Pāli ngữ: (1) Đại từ quan hệ (Relative pronoun), (2) Đại từ nhân xưng (Personal pronoun), (3) Đại từ chỉ định (Demonstrative pronoun), (3) Đại từ

1. Đại từ quan hệ: là từ đứng trước mệnh đề phụ để thay cho danh từ làm chủ từ của mệnh đề sau.

Lưu ý:

- Để nhấn mạnh, chỉ thêm ‘*ayaṃ*’ sau đại từ nhân xưng như: *so ayaṃ, eso yo* (người này).
- ‘*Yo*’ được dùng với ‘*koci*’ ở 3 tính như: *yo koci, yena kenaci, yaṃ kiñci* (bất kỳ ai/cái gì)

Ya (bất cứ ai, người/cái mà)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	yo	ye	yaṃ	yāni	yā	yā, yāyo
8	---	---	---	---	---	---
2	yaṃ	ye	yaṃ	yāni	yaṃ	yā, yāyo
3	yena	ye{b}hi	yena	ye{b}hi	yāya	yā{b}hi
5	yasmā, yamhā		yasmā, yamhā			
4&6	yassa	yesaṃ, yesānaṃ	yassa	yesaṃ, yesānaṃ	yassā, yāya	yāsaṃ, yāsānaṃ
7	yasmim, yamhi	yesu	yasmim, yamhi	yesu	yassaṃ, yāyaṃ	yāsu

2. Đại từ nhân xưng: gồm 3 đại từ chính (*amha, tumha, ta*) đại diện cho 3 ngôi. *Amha* dùng cho ngôi thượng (*uttamapurrisa*), tức ngôi thứ nhất trong tiếng Việt. *Tumha* dùng cho ngôi trung (*majjhimapurrisa*), tức ngôi thứ hai trong tiếng Việt. *Ta* dùng cho ngôi nhất (*paṭhamapurrisa*), tức ngôi thứ ba trong tiếng Việt. Chúng không được phân tính và chỉ có 7 biến cách (trừ Hồ cách).

Lưu ý:

- ‘*Ta*’ được dùng như đại từ chỉ định ‘*ta*’.
- Đại từ chỉ định thường được dùng chung với đại từ nhân xưng trong câu như: *so ’haṃ* (tôi đây, tôi), *tassa me* (đến tôi đây, đến tôi), *sā ’yaṃ taṇhā* (tham ái này).
- *Te, me, vo*, và *no* không được dùng ở đầu câu.

Amha (tôi)		
Cách	Si	Sn
1	ahaṃ	mayāṃ, amhe
8	---	---
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no
3	mayā, me	amhe{b}hi, no
5	mayā	amhe{b}hi
4&6	mama, mayhaṃ, mamaṃ, me	amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no
7	mayi	amhesu.

Tumha (bạn)		
Cách	Si	Sn
1	tvam, tuvam	tumhe
8	---	---
2	taṃ, tvam tavam, tuvam	tumhe, tumhākaṃ, vo
3	tayā, tvayā, te	tumhe{b}hi, vo
5	tayā, tvayā	tumhe{b}hi
4&6	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
7	tayī, tvayī	tumhesu

Ta (hắn, nó)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
8	---	---	---	---	---	---
2	naṃ, taṃ	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	naṃ, taṃ	nā, tā, nāyo, tāyo
3	na, tena	ne{b}hi, te{b}hi	na, tena	ne{b}hi, te{b}hi	nāya, tāya	nā{b}hi, tā{b}hi
5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā	ne{b}hi, te{b}hi	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā	ne{b}hi, te{b}hi	nāya, tāya	nā{b}hi, tā{b}hi
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesānaṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesānaṃ	nāya, tāya, assāya, nassāya, tassāya, tissāya, -- assā, nassā, tassā, tissā	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsānaṃ, (tāsānaṃ)
7	asmim, nasmim, tasmim, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmim, nasmim, tasmim, namhi, tamhi	nesu, tesu	nāya, tāya, assaṃ, nassaṃ, tassaṃ, tissaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsu

3. Đại từ chỉ định: gồm các từ chỉ người hay vật có vị trí xác định như *ima* (này), *ta'* (ấy, đó), *eta* (đó), *amu* (như vậy)

Ta (ấy, đó)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
8	---	---	---	---	---	---
2	naṃ, taṃ	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	naṃ, taṃ	nā, tā, nāyo, tāyo

¹ Có cùng biến cách với nhân xưng đại từ 'ta'.

3	nenā, tenā	ne{b}hi, te{b}hi	nenā, tenā	ne{b}hi, te{b}hi	nāya, tāya	nā{b}hi, tā{b}hi
5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā		asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā		nāya, tāya	
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ)
7	asmiṃ, nasmim̐, tasmim̐, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmiṃ, nasmim̐, tasmim̐, namhi, tamhi	nesu, tesu	assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsu

Ima (này, cái này)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ayaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	imāni	ayaṃ	imā, imāyo
2	imaṃ					
3	anena, iminā	e{b}hi, ime{b}hi	anena, iminā	e{b}hi, ime{b}hi	imāya	imā{b}hi
5	asmā, imasmā, imamhā		asmā, imasmā, imamhā			
4&6	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assāya, imissāya, assā, imissā, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ
7	asmiṃ, imasmim̐, imamhi	esu, imesu	asmiṃ, imasmim̐, imamhi	esu, imesu	assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ	imāsu

Eta (đó, cái đó)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	eso	ete	etaṃ	etāni	esā	esā, esāyo
2	etaṃ					
3	etena	ete{b}hi	etena	ete{b}hi	etāya	etā{b}hi
5	etasmā, etamhā		etasmā, etamhā			
4&6	etassa	etesaṃ, etesānaṃ	etassa	etesaṃ, etesānaṃ	etissāya, etissā, etāya	etāsaṃ, etāsānaṃ
7	etasmim̐, etamhi	etesu	etasmim̐, etamhi	etesu	etissaṃ, etāyaṃ (etāya)	etāsu

Amu (như vậy)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	assu, amu	amū	aduṃ	amū, amūni	assu, amu	amū, amuyo
2	amuṃ					
3	amunā	amū{b}hi, amu{b}hi	amunā	amū{b}hi, amu{b}hi	amuyā	amū{b}hi, [amu{b}hi]
5	amusmā, amumhā		amusmā, amumhā			

4&6	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ, amusaṃ, amusānaṃ	amussā, amuyā	amūsaṃ, amūsanaṃ
7	amusmiṃ, amumhi	amūsu, amusu	amusmiṃ, amumhi	amūsu, amusu	amussaṃ, amuyāṃ, amuyā	amūsu (amusu)

4. Đại từ nghi vấn (Interrogative pronoun): gồm các từ dùng trong ý nghĩa hỏi như *ka* (cái gì? ai?), *kati* (bao nhiêu?)

Ka (cái gì? ai? cái nào?)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	ko	ke	kiṃ	kāni	kā	kā, kāyo
2	kaṃ	ke	kiṃ	kāni	kaṃ	kā, kāyo
3	kena	ke{b}hi	kena	ke{b}hi	kāya	kā{b}hi
5	kasmā, kamhā		kasmā, kamhā			
4&6	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kāya, kassā	kāsaṃ, kāsaṃ
7	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kassaṃ, kāyaṃ	kāsu

Kati (bao nhiêu?)	
Cách	Số nhiều
1	kati
2	kati
3&5	katī{b}hi
4 & 6	katiṃ
7	katisu

5. Đại từ bất định (Indefinite pronoun): gồm các từ chỉ người hay vật mà không xác định rõ như *kaci* (bất cứ cái gì/ai), *añña* (cái/người khác), *aññatara* (cái/người nào đó), *para* (cái/người khác), *pubba* (cái trước), *sabba* (tất cả, mọi), *ubhaya* (cả hai); *apara* (cái khác nữa), *itara* (cái kia),...

Lưu ý:

- Đại từ bất định được hình thành bằng cách thêm ‘*ci* (*cip*), *api*, *cana*’ vào sau đại từ nghi vấn. Trong đó, ‘*ci*, *cid*’ là hậu tố để lập nên đại từ nghi vấn. Đôi lúc, ‘*ca*’ là dạng rút gọn của ‘*canam*, *cana*’.

- Nếu đặt phân từ phủ định ‘*na*’ trước đại từ bất định sẽ có nghĩa là ‘không, không gì/ai hết...’

- Nếu ‘*ci*, *cana*’ đặt sau trạng từ thì sẽ tạo ra nghĩa bất định như: *kuhiṃ?* (ở đâu?) – *kuhiñci*, *kuhiñcanam* (mọi nơi, khắp chốn); *kudā?* (khi nào?) – *kudācanam* (bao giờ, thỉnh thoảng); *kadā?* (khi nào?) – *kadāci* (thỉnh thoảng)

Kaci (bất cứ cái gì/ai)						
Cách	Nam tính		Trung tính		Nữ tính	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	koci	keci	kiñci	kānici	kāci	kāci, kāyoci
2	kañci, kiñci		kañci			

3	kenaci	kehici	kenaci	kehici	kāyaci	kāhici
5	kasmāci		kasmāci			
4&6	kassaci	kesañci	kassaci	kesañci	kāyaci	kāsañci
7	kasmiñci, kismiñci, kamhici, kimhici	kesuci	kasmiñci, kismiñci, kamhici, kimhici	kesuci	kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

Sabba (tất cả, mọi)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	sabbo	sabbe	sabbam	sabbāni	sabbā	sabbā, sabbāyo
8	sabba, sabbā		sabba		sabbe	
2	sabbam		sabbam		sabbam	
3	sabbena	sabbe{b}hi	sabbena	sabbe{b}hi	sabbāya	sabbā{b}hi
5	sabbasmā, sabbamhā		sabbasmā, sabbamhā			
4&6	sabbassa	sabbesam, sabbesānam	sabbassa	sabbesam, sabbesānam	sabbassā, sabbāya	sabbāsam, sabbāsānam
7	sabbasmim, sabbamhi	sabbesu	sabbasmim, sabbamhi	sabbesu	sabbassam, sabbāyam	sabbāsu

(nhóm) Pubba (sớm, trước, hướng Đông)						
Cách	Nam		Trung		Nữ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	pubbo	pubbe, pubbā	pubbam	pubbāni	pubbā	pubbā, pubbāyo
8	pubba		pubba		pubbe	
2	pubbam	pubbe	pubbam		pubbam	
3	pubbena	pubbe{b}hi	pubbena	pubbe{b}hi	pubbāya	pubbā{b}hi
5	pubbā, pubbasma, pubbamhā		pubbā, pubbasma, pubbamhā			
4&6	pubbassa	pubbesam, pubbesānam	pubbassa	pubbesam, pubbesānam	pubbassā, pubbāya	sabbāsam, sabbāsānam
7	pubbe, pubbasim, pubbamhi	pubbesu	sabbasmim, sabbamhi	sabbesu	pubbassam, pubbāyam	pubbāsu

*Các từ có cùng biến cách với **pubba**: para, apara, dakkhiṇa, utara, adhara.

6. Đại từ sở hữu (Possessive pronoun): là từ chuyển hoá (derivative) được hình thành bằng cách thêm các hậu tố ‘īya, aka’ vào các gốc Đại từ nhân xưng ngôi I & II. Nguyên âm của gốc từ đôi lúc bị trường hoá trước hậu tố ‘aka’. Các đại từ sở hữu được chia biến cách ở 3 tính như ‘purisa, kaññā, citta’.

Gốc Đại từ nhân xưng ngôi I & II	Đại từ sở hữu
- mad (si của aham)	- madīya (của tôi/chính tôi)
- mam (si của aham)	- māmaka, mamaka (của tôi/chính tôi)
- amhad (sn của aham)	- amhadiya (của chúng tôi/chính chúng tôi)
- tad (si của tvam)	- tadiya (của bạn/chính bạn)
- tava (she của tvam)	- tāvaka (của bạn/chính bạn)

Những đại từ khác

- Danh từ ‘attan/atta’ (cái tôi, tự ngã/mình, chính mình/tôi) được dùng như Đại từ phản thân (Attanopada – Reflexive pronoun),

- Ngoài ra, còn có 2 dạng khác của *attan/atta* nữa là **ātuma, tuma**, nhưng chúng ít được dùng trong Kinh điển, mà chỉ được nhắc đến trong các sách văn phạm như Padarūpasiddhi, Saddanītipakaraṇa... Dưới đây là bảng chia của *attan/atta* và *ātuma*

Cách	Attan/atta		Ātuma	
	Si	Sn	Si	Sn
1	attā	attāno	ātumā	ātumāno
8	atta, attā		ātuma, ātumā	
2	attānaṃ, attamaṃ		ātumānaṃ, ātumamaṃ	
3	attanā, attena	attane{b}hi	ātumena	ātume{b}hi
5	attanā		ātumā, ātumasmā, ātumamhā, ātumato	
4	attano	attānaṃ	ātumāya, ātumassa	ātumānaṃ
6			ātumassa	
7	attani	attesu	ātume, ātumasmim, ātumamhi	ātumesu

- Hai bất biến từ ‘*sayama, sāmama*’ (tự/chính mình) thường được dùng như Đại từ phản thân.
- Một số danh từ sau thường được dùng như đại từ:

- **Bhavam** (ngài, đại đức, bậc đáng kính) là một từ trang trọng dùng để gọi dành cho Đại từ nhân xưng ngôi II, nhưng động từ của nó được chia ở ngôi III.

Bhavanta (ngài, bậc tôn kính)		
Cách	Si	Sn
1	bhavaṃ, bhavanto	bhonto, bhavanto, bhavantā
8	bho, bhante, bhonta, bhontā	
2	bhavantaṃ	bhonte, bhavante
3	bhotā, bhavatā, bhavantena	bhavante{b}hi
5	bhotā, bhavatā, bhavantasmā, bhavantamhā	
4&6	bhoto, bhavato, bhavantassa	bhavataṃ, bhavantānaṃ
7	bhavati, bhavante, bhavantasmim, bhavantamhi	bhavantesu

- **Ayya** (ngài, Đại đức) được dùng chủ yếu trong cách xưng hô của các tỳ-khưu, và thường được dùng chung với từ ‘*bhante*’ ở trên.

Bhavanta (ngài, bậc tôn kính)		
Cách	Si	Sn
1	ayyo	ayyā
8	ayya	
2	ayyaṃ	ayye
3	ayyena	ayye{b}hi
5	ayyā, ayyamhā, ayyasmā, ayyato	
4	ayyāya, ayyassa	ayyānaṃ
6	ayyassa	
7	ayye, ayyasmim, ayyamhi	ayyesu

- Bất biến từ ‘*āvuso*’ (này hiền giả/bạn hữu) đôi lúc cũng được dùng như đại từ. Nó thường được tỳ-khưu cao hạ dùng với tỳ-khưu nhỏ hạ.
- Một số lớn tính từ và trạng từ được hình thành từ các gốc đại từ kết hợp với các hậu tố sau:
- **Di (dī), disa, disaka, risa, tara, tama, ka** => được dùng cho các tính từ (so sánh & bất quy tắc)

Gốc Đại từ	Tính từ
------------	---------

- ma (gốc của ahaṃ)	- māḍī, māḍisa, māḍisa (giống/như tôi)
- ta (gốc của tvaṃ)	- tāḍi, tāḍisa, tāḍisaka (giống/như bạn)
- amha (gốc của ahaṃ)	- amhāḍisa (giống/như chúng tôi)
- tumha (gốc của tvaṃ)	- tumhāḍisa (giống/như bạn)
- i (gốc của ima)	- īḍī, īḍisa, īḍisa, īḍisako (giống/như các này)
- e (gốc của eta)	- eḍī, eḍisa, erisa (giống/như cái đó)
- eta	- eṭāḍisa, eṭāḍisa (giống/như cái đó)
- ki (gốc của ko)	- kīḍī, kīḍisa, kīḍisa (giống/như cái gì?)

+ Hậu tố ‘**dikkha**’ có cùng nghĩa như ‘**disa**’ & được bắt nguồn từ Sanskrit ‘**drkṣa**’, vd: **tādikkha** = **tādisa**, **kīdikkha** = **kīdisa**, **edikkha** = **edisā**, **īdikkha** = **īdisa**

+ Hậu tố ‘**tara, tama**’ được dùng cho tính từ so sánh cũng được thêm vào gốc từ nghi vấn để tạo nên Đại tính từ (Pronominal adjective) mà có chút khác biệt về nghĩa so với gốc từ nghi vấn, vd: **katara** (cái gì/nào?), **katama** (cái gì/nào?)

- **Dā, dāni, tra, tha, thā, thaṃ, ti, to, va (vat), rahi, haṃ, ha, hiṃ, va, vaṃ dī** => được dùng cho các trạng từ

Độc Hiểu và Bài Tập

Phân đọc hiểu

Itipi¹iti (bbt) như vậy+api (bbt) cũng so^(dat, cc, si) áy/đó bhagavā, (tt, cc, si) Thế Tôn 1. araham^(tt, cc, si) 2. sammāsambuddho^{sammā+sambuddho (qkpt, cc, si)} bậc đã chánh giác 3. vijjācaranaṣampanno^{vijjā (nut) trí+carana (trut) hanh+sampanno (qkpt, cc, si)} bậc đã thành tựu 4. Sugato^{su+gato (qkpt, cc, si)} bậc đã đi 5. lokavidū^{loka+vidū (tt, cc, si)} bậc trí giá 6. Anuttaro^(tt) cao quý purisadammasārathi^{purisa (nt) nam nhân+damma (tt) điều phục+sārathi (nt, cc, si) phu xa} 7. satthā^(nt, cc, si) bậc Đạo sư devamanussānam^{deva (nt) chư Thiên+manussānam (nt, shc, sn) của nhân loại} 8. Buddho^(nt, cc, si) đức Phật 9. bhagavā^(nt, cc, si) Thế Tôn. (Ngài là bậc Thế Tôn, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Vô Thượng Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.)

1. Svākkhāto^{su+akkhāto (qkpt, cc, si)} được khéo thuyết bhagavatā dhammo 2. Sanditthiko^(sam+dittha+ika, tt, cc, si) rõ để thấy 3. akāliko^(a+kāla+ika, tt, cc, si) ngoài thời gian 4. Ehipassiko^{ehi (đt) hãy đến+passa (đt) hãy thấy+ika} 5. Opaneyyiko^{upa (ttô) gần+neyya (tt) được hướng đến+ika} 6. paccattam^(tt, cc, si) tự mình veditabbo^(khnpt, cc, si) đáng biết viññūhi^(nt, ccc, sn) bởi các trí giá. (Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu.)

1. Suppaṭipanno^{su (ttô) khéo+paṭipanno (qkpt, cc, si)} đã tròn đủ Bhagavato sāvakaṣaṅgho^{sāvaka (nt) đệ tử+saṅgho}, 2. Ujuppaṭipanno^{uju (tt) thẳng} Bhagavato sāvakaṣaṅgho, 3. nāyappaṭipanno^{nāya (nt) phương pháp} Bhagavato sāvakaṣaṅgho, 4. sāmīcipaṭipanno^{sāmīci (nut) đúng} Bhagavato sāvakaṣaṅgho, yadidaṃ^{(trt) tức là} cattāri purisayugāni^{purisa+yugāni (trut, cc, si) đôi/cặp}, aṭṭha purisapuggalā. Esa bhagavato sāvakaṣaṅgho 5. āhuneyyo^(tt, cc, si) đáng được cung kính 6. pāhuneyyo^(tt, cc, si) đáng được tôn trọng 7. Dakkhiṇeyyo^(tt, cc, si) đáng được cúng dường 8. añjalikaraṇīyo^{añjali (nut) chấp tay+karaṇīyo (tt, cc, si)} đáng được làm, 9. anuttaram puññakkhetam^{puñña (trut) phước+khetam (trut, cc, si) ruộng} lokassa.¹ (Diệu hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Trục hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Như lý hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Chánh hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn, đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời.)²

Bài tập số 6

1. Ahaṃ hiyyo gāmahā idhāgato.

¹ M.i,37

² Kinh Ví Dụ Tâm Vải, HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

2. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.
3. Kuhim ̄thito tvam̄ geham̄ āgataṃ coram̄ passasi?
4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.
5. Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.
6. Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.
7. Mayā dīyamānaṃ bhuñjitaṃ bhuñjitaṃ bahū yācakā āgacchanti
8. Tumhehi dānāni dātābāni, sīlāni rakkhitaṃ, puññāni kātābāni (honti)
9. Bhante imasmim̄ sāsane kati dhurāni honti?
10. Therena anusitṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.
11. So kho aham̄, bhikkhave, yo cāyaṃ kāmavitakko yo ca byāpādatavakko yo ca vihiṃsāvitakko – imam̄ ekam̄ bhāgamāsikaṃ. (Ngày các tỳ-khuru, phạm có dục tâm nào, sân tâm nào, và hại tâm nào, ta đã phân nó thành 1 phần.)
12. *Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevadhamme sayam̄ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihareyyam̄* (Sau khi đoạn tận các lậu hoặc, tự mình tác chứng các thắng trí, ta có thể chứng đắc và an trú tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay hiện tại.)
13. Nanu, bhikkhave, yadeva tumhākaṃ sāmam̄ ñātam̄ sāmam̄ diṭṭham̄ sāmam̄ viditam̄, tadeva tumhe vadetha. (Ngày các tỳ-khuru, có phải các ông chỉ nói khi tự biết, tự thấy, tự hiểu không?)

Ngữ vựng:

Hiyyo, hīyo (trt): hôm qua

Gāma (nt, trut): làng

Idhāgato = idha + āgato [idha (trt) ở đây]

Upāsako (nt) cận sự nam

Vandati (√vand+a+ti): đánh lễ

Pūjeti (√pūj+e+ti): cúng dường

Kuhim̄ (trt): ở đâu?

Titṭhati (√thā+a+ti): đứng

Coro (nt): tên trộm

Passati (√dis+a+ti): nhìn thấy

Suriyo (nt): mặt trời

Uggachati (ud+√gam+a+ti): nổi lên

Sayati (√si+a+ti): ngủ

Putto (nt): con trai, nam tử

Dhītu (nut) con gái, nữ tử

Pitu (nt) cha

Mātu (nut) mẹ

Senāpati (nt) tướng quân

Ari (nt) kẻ thù

Bhātiko (nt) anh trai

Disvā (danh động từ của *passati*): sau khi thấy

Gahapati (nt) gia chủ

Atīva (trt) rất nhiều

Tussati (√tus+a+ti): được hoan hỷ

Hoti (√bhū>hū+ti): thì, là

Bhuñjati (√bhuj+m̄-a+ti): ăn

Bahu (tt) nhiều

Yācako (nt) kẻ ăn xin

Āgacchati (ā+√gam+a+ti): đi về/lại

Dāna (trut): vật thí

Sīla (trut) giới

Rakkhati (√rakkh+a+ti): hộ trì, bảo vệ

Puñña (trut): phước báu

Karoti (√kar+o+ti): làm, tác tạo

Sāsanaṃ (trut) giáo Pháp

Dhura (trut): gánh nặng, phận sự

Thero (nt): vị trưởng lão

Anusāsati (anu+√sās+a+ti): giáo huấn, chỉ dạy

Viramati (vi+√ram+a+ti): kiêng tránh, chế ngự

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 7

Thứ Bảy, 05-09-2020

Sửa bài tập số 6:

1. *Ahaṃ hiyyo gāmahā idhāgato.* (Hôm qua tôi đến đây từ làng.)
2. *Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.* (Đức Phật được các tỳ-khuru và các cận sự nam cung kính và cúng dường.)
3. *Kuhiṃ ̄thito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passasi?* (Bạn đứng ở đâu khi thấy tên trộm đi vào nhà?)
4. *Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.* (Mặt trời đã mọc, nhưng các bạn bây giờ vẫn còn ngủ.)
5. *Puttehi dhūtarehi ca pitaro mātarō ca vanditabbā honti.* (Những người cha và mẹ xứng đáng/nên được các con trai và con gái cung kính.)
6. *Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.* (Người gia chủ trở nên rất vui khi thấy người anh (của mình) được tướng quân cứu thoát khỏi những kẻ thù.)
7. *Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti.* (Nhiều gã ăn xin đến để ăn thực phẩm đáng ăn mà tôi đang bố thí.)
8. *Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitaṃbāni, puññāni kātabbāni (honti).* (Các anh nên bố thí các vật thí, nên giữ gìn các điều giới, nên tác tạo các công đức.)
9. *Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti?* (Bạch ngài, có bao nhiêu phạm sự trong giáo Pháp này?)
10. *Therena anusitṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.* (Dân chúng mà được vị trưởng lão giáo huấn, đã kiêng tránh/từ bỏ sự sát sanh.)

ĐỘNG TỪ (*ākhyāta*)

Động từ là từ diễn tả đạt hành động hay trạng thái của chủ từ trong câu. Động từ Pāli được tạo bởi: **ngữ căn** (*dhātu*) + **động từ tướng** (*vikaraṇa*) + **biến cách** (*vibhatti*). Đôi khi **tiền tố** (*upasagga*) cũng được thêm vào trước ngữ căn để thay đổi ý nghĩa của động từ gốc.

Ví dụ: *upagacchati* (đến, đạt đến) = **upa** (tiền tố) + **√gam>gacch** (ngữ căn) + **a** (động từ tướng) + **ti** (biến cách thì hiện tại).

Các khía cạnh liên quan đến động từ Pāli:

Ba thời (<i>tikāla</i>)	1) quá khứ (<i>atīta</i>), 2) vị lai (<i>anāgata</i>), 3) hiện tại (<i>paccuppanna</i>).
Ba ngôi (<i>tipurisa</i>)	1) ngôi III (<i>paṭhama</i>), 2) ngôi II (<i>majjhima</i>), 3) ngôi I (<i>uttama</i>)
Ba thể (<i>tikāra</i>)	1) năng động (<i>kattu</i>), 2) thụ động (<i>kamma</i>), 3) phản thân (<i>bhāva</i>)
Tuỳ theo túc ngữ	1) ngoại động từ = với túc ngữ (<i>sakammaka</i>), 2) nội động từ = không có túc ngữ (<i>akammaka</i>)
Hai số (<i>dvivacana</i>)	1) số ít (<i>ekavacana</i>), 2) số nhiều (<i>bahuvacana</i>)
Tám nhóm biến cách (<i>vibhatti</i>)	1) Hiện tại – Present (<i>vattamānā</i>), 2) Mệnh lệnh – Imperative (<i>pañcamī</i>), 3) Khả năng – Optative (<i>sattamī</i>), 4) Bất thành khứ – Imperfect (<i>hiyyattanī</i>), 5) Hoàn thành khứ – Perfect (<i>parokkhā</i>), 6) Bất định khứ – Aorist (<i>ajjatanī</i>), 7) Tương lai – Future (<i>bhavissantī</i>), 8) Điều kiện – Conditional (<i>kālātipatti</i>)

Hai nhóm biến cách	1) biến cách năng động (<i>parassapada</i>) & 2) biến cách thụ động (<i>attanopada</i>)
Bảy nhóm (<i>gaṇa</i>) với các dấu hiệu động từ (<i>vikaraṇa</i>)	1) Bhūvādi- <i>gaṇa</i> + <i>a</i> , 2) Rudhādi- <i>gaṇa</i> + <i>ṃ-a</i> , 3) Divādi- <i>gaṇa</i> + <i>ya</i> , 4) Svādi- <i>gaṇa</i> + <i>ṇu, nā, unā</i> , 5) Kiyādi- <i>gaṇa</i> + <i>nā, ppa, nhā</i> ¹ , 6) Tanādi- <i>gaṇa</i> + <i>o, yira</i> , 7) Curādi- <i>gaṇa</i> + <i>ṇe, ṇaya</i>
Sabbadhātuka (không thêm ‘i’ vào trước biến cách)	1) Hiện tại (<i>vattamānā</i>), 2) Mệnh lệnh (<i>pañcamī</i>), 3) Khả năng (<i>sattamī</i>), 4) Bất thành khứ (<i>hiyyattanī</i>)
Asabbadhātuka (có chèn ‘i’ vào trước biến cách)	1) Hoàn thành khứ (<i>parokkhā</i>), 2) Bất định khứ (<i>ajjatanī</i>), 3) Tương lai (<i>bhavissantī</i>), 4) Điều kiện (<i>kālātipatti</i>)
Dấu hiệu động từ (<i>vikaraṇa</i>)	<p>- Có tất cả 25 <i>vikaraṇa</i>: <i>a, ala, āya, āra, āla, i, ī, īya, unā, e, o, kha, cha, ṇaya, nā, nāpaya, nāpe, ṇe, ṇo, nhā, nā, ppa, ya, yira, sa</i>.</p> <p>- Trong đó, có 15 <i>vikaraṇa</i> thông thường (<i>a, i, ī, unā, e, o, ṇaya, nā, ṇe, ṇo, nhā, nā, ppa, ya, yira</i>) và 8 <i>vikaraṇa</i> đặc biệt (<i>ala, āya, āra, āla, iya, kha, cha, sa</i>) được ghép vào ngữ căn để tạo nên thể năng động (<i>kattu</i>).</p> <p>- “<i>ya</i>” được dùng để tạo nên thể bị động (<i>kamma</i>), nhưng khác với “<i>ya</i>” thuộc thể năng động (<i>Divādi-gaṇa</i>).</p> <p>- “<i>ṇaya, ṇe, nāpaya, nāpe</i>” được dùng để tạo nên thể năng truyền động (<i>hetukattu</i>), nhưng “<i>ṇaya, ṇe</i>” chỉ kết hợp với các ngữ căn thuộc nhóm khác ngoài nhóm <i>Curādi-gaṇa</i>.</p> <p>- “<i>ya, ṇaya, ṇe, nāpaya, nāpe</i>” được dùng để tạo nên động từ thụ truyền động (<i>hetukamma</i>).</p>
Không có 3 tính (<i>atilinga</i>), hoà hợp về số-ngôi với chủ từ	

I. Ý Nghĩa của Biến Cách Động Từ (*ākhyāta-vibhatti*)

	Vibhatti	Ý nghĩa
1	<i>Vattamānā</i>	<p>1. hành động trong hiện tại (<i>paccuppanna</i>),</p> <p>2. quá khứ (<i>atīta</i>); gần với hiện tại (<i>paccuppanna-samīpe</i>).</p> <p>Ví dụ: <i>So phalaṃ bhuñjati</i> (Nó ăn trái cây)</p>
2	<i>Pañcamī</i> (thường được dịch là ‘ <i>hãy, mong rằng, nguyện cầu</i> ’)	<p>1. mệnh lệnh (<i>āṇatti</i>),</p> <p>2. phước lành, phúc chúc (<i>āsīṭṭha</i>),</p> <p>3. sự huấn thị (<i>vidhi</i>²),</p> <p>4. sự mời gọi (<i>nimantana</i>),</p> <p>5. sự yêu cầu (<i>ajjhesana</i>),</p> <p>6. sự đồng ý, cho phép (<i>anumati</i>),</p> <p>7. sự van xin, nguyện vọng (<i>patthanā</i>),</p> <p>8. hợp thời (<i>pattakāla</i>).</p> <p>Ví dụ: <i>Hotu me jayamaṅgalaṃ</i> (Mong cho tôi được thắng lợi – kiết tường)</p>

¹ Các động từ tương ‘*ppa, nhā*’ chỉ được dùng sau ‘*gaha*’ và các ngữ căn thuộc nhóm này. Kaccāyana xem nhóm ‘*gaha*’ là một nhóm riêng biệt.

² Kāṭabbopadesa (Sad §884), sự chỉ dẫn về những gì nên làm.

<p>3 Sattamī (thường được dịch là ‘nên, phải, có thể’)</p>	<p>1. sự đồng ý, cho phép (<i>anumati</i>), 2. sự giả định (<i>parikappa</i>), 3. sự huấn thị (<i>vidhi</i>), 4. sự mời gọi (<i>nimantana</i>), 5. sự yêu cầu (<i>ajjhesana</i>), 6. sự van xin, nguyện vọng (<i>patthanā</i>), 7. hợp thời (<i>pattakāla</i>). Ví dụ: <i>Kuhiṃ te dhāveyyuṃ?</i> (Họ nên đi đâu?)</p>
<p>4 Hiyyattanī</p>	<p>1. quá khứ¹ trực tiếp kinh qua (<i>paccakkha</i>), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (<i>appaccakkha</i>). Trước đây, nó được dùng để chỉ quá khứ nhất định, nhưng nay nó đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy và chỉ còn diễn đạt quá khứ nhưng ít dùng. Ví dụ: <i>Te agamū</i> (Họ đã đi)</p>
<p>5 Parokkhā²</p>	<p>quá khứ không kinh qua trực tiếp (<i>appaccakkha</i>). Rất ít dùng Ví dụ: <i>Bhagavā etadavoca</i>. (Thế Tôn đã nói điều ấy)</p>
<p>6 Ajjatanī</p>	<p>1. quá khứ³ trực tiếp kinh qua (<i>paccakkha</i>), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (<i>appaccakkha</i>). Trước đây, nó diễn đạt hành động vừa mới xảy ra, nhưng nay nó thường được dùng để diễn đạt quá khứ nói chung. Ví dụ: <i>So gāmaṃ agacchī</i>. (Vị ấy đã đi đến làng)</p>
<p>7 Bhavissantī</p>	<p>1. tương lai (<i>anāgata</i>), 2. quá khứ (<i>atīta</i>). Ví dụ: <i>So gāmaṃ gacchissati</i>. (Vị ấy sẽ đi vào làng)</p>
<p>8 Kālātipatti</p>	<p>1. không xảy ra hành động vì thiếu nguyên nhân (<i>kāraṇavekalla</i>), 2. không xảy ra hành động vì có các điều kiện ngăn trở (<i>viruddhapaccayūpanipāta</i>). Ví dụ: <i>So ce yānaṃ alabhissā, gacchissā</i>. (Nếu hấn có xe thì hấn đi rồi)</p>

II. Ba Thể (kāraka)

- Thể năng động (*kattu-kāraka*) là hình thức phổ biến trong Pāli với tên gọi ‘*parassa-pada*’ (từ diễn tả hành động của người khác), được dùng khi chính chủ từ làm tác nhân gây ra hành động để ảnh hưởng đến túc từ (nếu có); ví dụ: *Sūdo odanaṃ pacati* (Người đầu bếp nấu cơm). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể năng truyền động (*hetukattu-kāraka*), được dùng khi hành động do chủ từ khiến cho đối tượng khác tác động; ví dụ: *Sāmī sūdena odanaṃ pācāpeti*. (Ông chủ sai người đầu bếp nấu cơm).

- Thể bị động được dùng khi chủ từ chịu sự tác động (bị, được) bằng cách thêm hậu tố ‘*ya*’ vào ngoại động từ; ví dụ: *Odano sūdena pacīyati*. (Cơm được người đầu bếp nấu). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể thụ truyền động (*hetukamma-kāraka*), được dùng khi hành động có qui ảnh hưởng cho chủ từ A, mà do người B khiến người C tác động; ví dụ: *Odano sāmīnā sūdaṃ pācāpiyati*. (Cơm được ông chủ sai người đầu bếp nấu).

¹ Bắt đầu từ hôm qua trở về trước.

² Nó ám chỉ cho hành động không được các giác quan kinh qua.

³ Bắt đầu từ hôm nay trở về trước.

- Thể phản thân/Vô ngôi thì ít được dùng và hầu như chỉ thấy trong thơ với tên gọi ‘*attano-pada*’ (từ thể hiện hành động của bản thân), tức miêu tả kết quả của 1 hành động được tạo ra trên tác nhân.

	Thể	Nhận xét
1	Năng động (kattu)	1. biến cách tương (<i>vikaraṇa</i>) được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. nó dùng cả hai nhóm biến cách: <i>attanopada</i> và <i>parassapada</i> .
2	Thụ động (kamma)	1. hậu tố ‘ <i>ya</i> ’ được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tương không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó dùng cả hai nhóm biến cách: <i>attanopada</i> và <i>parassapada</i> .
3	Phản thân (bhāva)	1. hậu tố ‘ <i>ya</i> ’ được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tương không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó diễn đạt nghĩa gốc của ngữ căn – hành động, 4. nó chỉ kết hợp được với ngôi thứ nhất, số ít.

III. Nhóm Ngữ Căn Động Từ (*dhātu*) & Động Từ Tương (*vikaraṇa*)

Ngữ căn động từ là gốc của 1 động từ khi chưa được kết hợp với tiền tố, động từ tương, biến cách... Do vậy, nó chưa được xem là đơn vị hoàn chỉnh trong văn phạm như là động từ. Động từ tương là dấu hiệu để ghép với ngữ căn để tạo nên tạo nên 1 động từ hoàn chỉnh.

Ngữ căn Pāli được xếp thành 8 nhóm (*gaṇa*) là:

1. *Bhavādi-gaṇa* có động từ tương ‘*a*’, **đa phần** các động từ trong Pāli đều thuộc nhóm này; ví dụ: *Bhavati* (có, trở thành) = $\sqrt{bhū} + a + ti$ (ū>ava).
2. *Rudhādi-gaṇa* có động từ tương ‘*m-a*’; ví dụ: *Rundhati* (ngăn cản) = $\sqrt{rudh} + m-a + ti$ (ṃ>n do ảnh hưởng của ‘*dh*’; dhn>ndh).
3. *Divādi-gaṇa* có động từ tương ‘*ya*’; ví dụ: *Dibbati* (chơi đùa) = $\sqrt{div} + ya + ti$ (v>b vì cùng âm môi, by>bb).
4. *Svādi-gaṇa* có động từ tương ‘*no, nā, uṇā*’; ví dụ: *Suṇāti* (nghe) = $\sqrt{su} + nā + ti$.
5. *Kiyādi-gaṇa* có động từ tương ‘*nā, ppa, ṇhā*’; ví dụ: *Kināti* (mua) = $\sqrt{ki} + nā + ti$; *Gaṇhāti* (lấy) = $\sqrt{gah} + ṇhā + ti$.
6. *Tanādi-gaṇa* có động từ tương ‘*o, yira*’; ví dụ: *Tanoti* (nói rộng) = $\sqrt{tan} + o + ti$.
7. *Curādi-gaṇa* có động từ tương ‘*ne, ṇaya*’; **đa phần** các động từ trong Pāli cũng thuộc nhóm này; ví dụ: *Coreti* (trộm) = $\sqrt{cur} + ne + ti$ (u>o; ‘*n*’ của *ne* bị xoá bỏ).

IV. Biến Cách Động Từ Thể Năng Động Thông Thường

Hiện tại (<i>vattamānā</i>) với <i>pacati</i> (nấu) = $\sqrt{pac} + a + ti$								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-(ā)mi	pacāmi	-(ā)ma	pacāma	-e	pace	-(ā)mhe	pacāmhe
II	-si	pacasi	-tha	pacatha	-se	pacase	-vhe	pacavhe
III	-ti	pacati	-nti	pacanti	-te	pacate	-nte	pacante
Mệnh lệnh (<i>pañcamī</i>) [hãy, mong rằng, nguyện cầu]								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			

	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-(ā)mi</i>	pacāmi	<i>-(ā)ma</i>	pacāma	<i>-e</i>	pace	<i>-(ā)mase</i>	pacāmase
II	<i>-a, (ā)hi</i>	paca, pacāhi	<i>-tha</i>	pacatha	<i>-ssu</i>	pacassu	<i>-vho</i>	pacavho
III	<i>-tu</i>	pacatu	<i>-ntu</i>	pacantu	<i>-taṃ</i>	pacataṃ	<i>-ntaṃ</i>	pacantaṃ
Khả năng (sattamī) [nên, phải, có thể]								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>- eyyāmi, -emi</i>	paceyyāmi, pacemi	<i>-eyyāma, - ema</i>	paceyyāma, pacema	<i>-eyyaṃ</i>	paceyyaṃ	<i>-eyyāmhe</i>	paceyyāmhe
II	<i>-eyyāsi, -esi</i>	paceyyāsi, pasesi	<i>-eyyātha, - etha</i>	paceyyatha, pacetha	<i>-etho</i>	pacetho	<i>-eyyavho</i>	paceyyavho
III	<i>-eyya, - e</i>	paceyya, pace	<i>-eyyaṃ</i>	paceyyuṃ	<i>-etha, -e</i>	pacetha, pace	<i>-eraṃ</i>	paceraṃ
Bất thành khứ (hiyyattanī), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-ṃ, -a</i>	(a)pacamṃ, (a)paca	<i>-mhā</i>	(a)pacamhā	<i>-iṃ</i>	(a)pacimṃ	<i>-mhase</i>	(a)pacamhase
II	<i>-o</i>	(a)paco	<i>-ttha</i>	(a)pacattha	<i>-se</i>	(a)pacase	<i>-vhaṃ</i>	(a)pacavhaṃ
III	<i>-a, -ā</i>	(a)paca, (a)pacā	<i>-ū</i>	(a)pacū	<i>-ttha</i>	(a)pacattha	<i>-tthaṃ</i>	(a)pacatthaṃ
Hoàn thành khứ (parokkhā), phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-ṃ, -a</i>	papacamṃ, papaca	<i>-imha</i>	papacimha	<i>-iṃ, -i</i>	papacimṃ, pacaci	<i>-imhe</i>	papacimhe
II	<i>-e</i>	papace	<i>-ittha</i>	papacittha	<i>-ittho</i>	papacittho	<i>-ivho</i>	papacivho
III	<i>-a</i>	papaca	<i>-u, -ū</i>	papacu, papacū	<i>-ttha, - ittha</i>	papacattha, papacittha	<i>-ire</i>	papacire
Bất định khứ (ajjattanī), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	<i>-iṃ</i>	(a)pacimṃ	<i>-imha, - imhā</i>	(a)pacim/ha, (a)pacim/hā	<i>-a, -ṃ</i>	(a)paca, (a)pacamṃ	<i>-imhe</i>	(a)pacimhe
II	<i>-i, -o</i>	(a)pacī, (a)paco	<i>-ittha</i>	(a)pacittha	<i>-ise</i>	(a)pacise	<i>-ivhaṃ</i>	(a)pacivhaṃ
III	<i>-i, -ī</i>	(a)pacī, (a)pacī	<i>-uṃ, -iṃsu</i>	(a)pacuṃ, (a)pacimṃsu	<i>-a, - ittha</i>	(a)paca, (a)pacittha	<i>-ū</i>	(a)pacū
Tương lai (bhavissantī)								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			

	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-issāmi	pacissāmi	-issāma	pacissāma	-issam̐	pacissam̐	-issāmhe	pacissāmhe
II	-issasi	pacissasi	-issatha	pacissatha	-issase	pacissase	-issavhe	pacissavhe
III	-issati	pacissati	-issanti	pacissanti	-issate	pacissate	-issante	pacissante
Điều kiện (kālatipatti), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	<i>Parassapada</i>				<i>Attanopada</i>			
	Si	Vd:	Sn	Vd:	Si	Vd:	Sn	Vd:
I	-issam̐, -issa	(a)pacissam̐, (a)pacissa	-issamha, -issamhā	(a)pacissamha, (a)pacissamhā	-issam̐, -issim̐	(a)pacissam̐, (a)pacissim̐	- issāmhase	(a)pacissāmhase
II	-isse, -issa	(a)pacisse, (a)pacissa	-issattha	(a)pacissattha	-issase	(a)pacissase	-issavhe	(a)pacissavhe
III	-issā, -issa	(a)pacissā, (a)pacissa	-issamsu	(a)pacissamsu	-issatha	(a)pacissatha	-issimsu, -issisu	(a)pacissimsu, (a)pacissisu

V. Biến Cách Một Số Động Từ Thể Năng Động Bất Quy Tắc

<i>√as (là, có) [chi có hình thức parassapada]</i>								
	Hiện tại		Mệnh lệnh		Khả năng		Bất định khứ	
	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
I	asmi, amhi	asma, amha	asmi, amhi	asma, amha	siyam̐, assam̐	assāma	āsīm̐	āsīmhā
II	asi	attha	āhi	attha	siyā, assa	assatha	āsi	āsittha
III	atthi	santi	atthu	santu	siyā, assa	siyūm, assu, siyam̐su	āsi	āsum̐

<i>√hū (là, có)</i>				
	Ngôi	Parassapada		Attanopada
Hiện tại	I	homi	homa	
	II	hosi	hotha	
	III	hoti	honti	
Mệnh lệnh	I	homi	homa	
	II	hosi	hotha	
	III	hotu	hontu	
Khả năng	I	heyya, huveyya	heyūm, huveyyūm	huvam̐, huvetha, heyyāmhe, huveyyāmhe
	II	heyāsī, huveyyāsī	heyātha, huveyyātha	hetho, huvetha, heyyāvho, huveyyāvho
	III	heyāmi, huveyyāmi	heyāma, huveyyāma	hetha, huvetha, heram̐, huveram̐
Bất thành khứ	I	ahuvam̐	avuvamhā	ahuvim̐, ahuvamhase
	II	ahuvo	ahuvattha	ahuvase, ahuvavam̐

	III	ahuvā	ahuvū	ahuvattha	ahuvatthum
Bất định khứ	I	ahosiṃ, ahum, ahuvāsiṃ	ahosiṃhā, ahumhā	ahu, ahuva	ahuvimhe
	II	ahuvo, ahosi	ahuvattha, ahosittha	ahuvase	ahuvivham
	III	ahosi, ahū, ahu	ahesum, ahum	ahuvā	ahuvū
Tương lai	I	hessāmi, hehissāmi, hohissāmi, hehāmi	hessāma, hehissāma, hohissāma, hehāma	hessam, hohissam, hehissam	hessāmhe, hohissāmhe, hehissāmhe
	II	hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi	hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha	hessase, hohissase, hehissase	hessavhe, hohissavhe, hehissavhe
	III	hessati, hehissati, hohissati, hehiti	Hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti	hessate, hohissate, hehissate	hessante, hohissante, hehissante
Điều kiện	I	ahuvissā	ahuvissamsu	ahuvissam	ahuvissāmhe
	II	ahuisse	ahuvissatha	ahuvissase	ahuvissavhe
	III	ahuvissā	ahuvissamsu	ahuvissatha	ahuvissimsu

VI. Một số điểm dị biệt và tương đồng giữa động từ Pāli và động từ Anh ngữ

1. Trong Anh ngữ, *quá khứ đơn* và *quá khứ phân từ* đều được tạo nên cùng một cách [infinitive + ed, ví dụ: to walk = walked (đã đi)]. Nhưng trong Pāli, *quá khứ đơn* (bất định khứ - *ajjattantī*) được tạo nên bằng cách chia động từ hiện tại theo biến cách thì quá khứ như ở trên, ví dụ: *pacati* (nấu) => (*a*)*paci* (đã nấu) = (*a*) $\sqrt{pac+i}$. Đôi khi, *động từ hiện tại* cũng được dịch theo nghĩa *quá khứ gần*, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đã đi đến làng).

Còn *quá khứ phân từ* thì được tạo nên bằng việc ghép trực tiếp hậu tố ‘*ta, na*’ vào sau ngữ căn [$\sqrt{pac+ta} = pakka$ (đã nấu)] hoặc động từ căn bản với việc thêm ‘*i*’ ở giữa (nhớ xoá nguyên âm cuối của động căn bản) [$pac\alpha+i+ta = pacita$ (đã nấu)]

2. Trong Pāli ngữ không có các *thể liên tiến* (continuous form = be + present participle) như trong Anh ngữ, *động từ hiện tại* cũng có thể được dịch theo nghĩa *Liên tiến*, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đi/đang đi vào làng).

3. Pāli ngữ cũng có *thể bị động* (passive voice = be + past participle) như trong Anh ngữ, ví dụ: *sūdena pacito* (qkpt.) *odano hoti* / *sūdena odano paccati* ($\sqrt{pac+ya+ti}$) (cơm được người đầu bếp nấu).

4. Pāli ngữ cũng có *thể xác định, phụ định, nghi vấn, và nghi vấn phủ định* như trong Anh ngữ, ví dụ:

Xác định: *So eko vāṇijo bhavati/atthi/hoti.* (hắn là một thương nhân.)

Phụ định: *So eko vāṇijo na bhavati/atthi/hoti.* (hắn không phải là một thương nhân.)

Nghi vấn: *So nu kho/api nu vāṇijo bhavati/atthi/hoti?* (hắn có phải là một thương nhân không?)

Nghi vấn phủ định: *So nu kho/api nu vāṇijo na bhavati/atthi/hoti?* (hắn không phải là một thương nhân sao?)

5. Pāli ngữ cũng có dạng câu trả lời ngắn như trong Anh ngữ, ví dụ: *Tvaṃ nu kho/api nu imaṃ pothakaṃ jānāsi? Āma, jānāmi.* (Bạn có biết quyển sách này không? Vâng, tôi biết)
6. Cách nói: cũng vậy/thế, ví dụ: *Tvaṃ ucco asi/bhavasi, evampi mama.* (Bạn thì cao, tôi cũng vậy); cũng không, ví dụ: *Tvaṃ ucco na asi/bhavasi, na evampi mama.* (Bạn không cao, tôi cũng không cao); còn bạn?, ví dụ: *So ati matimā asi/bhavasi, kathañca tvaṃ?* (Hắn thì rất thông minh, còn bạn thế nào?); nhưng tôi thì không, ví dụ: *So imaṃ pothakaṃ paṭhituṃ sakkoti, pana na sakkomi.* (Hắn có thể đọc sách này, nhưng tôi thì không); nhưng tôi thì có, ví dụ: *So imaṃ pothakaṃ paṭhituṃ na sakkoti, pana sakkomi.* (Hắn không thể đọc được sách này, nhưng tôi thì có thể).
7. Các động từ trong Anh ngữ như “can, could, may, might” tương đương với biến cách lối Khả năng (*sattamī*), ví dụ: *so gāyituṃ sakkoti / so gāyeyya* (hắn có thể hát); *idāni tvaṃ gaccheyyāsi* (anh nên đi bây giờ); hoặc “will, wish, want” = *icchati*, ví dụ: *aḥaṃ gāmaṃ gantuṃ icchāmi* (tôi muốn đi đến làng); hoặc “must, have to, need” tương đương với biến cách lối Mệnh lệnh (*pañcamī*), ví dụ: *tvaṃ pāpakammaṃ na karoḥi* (bạn không nên tạo ác nghiệp); *so idāni gehaṃ āgacchatu* (hắn phải về nhà bây giờ).

Bài tập:

1. Dựa vào ví dụ này: “*Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti*”, tập phân câu trên thành các câu đơn thích hợp và chia biến cách của các động từ trong câu theo 8 thì ở trên.

2. Hãy thêm các nhân xưng đại từ tương thích vào những động từ sau đây và chia biến cách cho chúng theo 8 thì ở trên:

Vicarati (vi+√*car*+a+ti): đi lang thang, đi đây đó

Vinassati (vi+√*nas*+ya+ti): làm hỏng, bị huỷ diệt

Apadhāvati (apa+√*dhāv*+a+ti): chạy mất

Anukampati (anu+√*kamp*+a+ti): thương xót/hại

Jayati (√*ji*+a+ti): chiến thắng, thắng trận

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 8 VÀ 9 (HỌC 2 NGÀY)

Thứ Ba 08-09-2020 và thứ Năm 10-09-2020

Sửa bài tập số 7:

1. *Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp hướng đến sự lậu tận cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí khi (họ) đang ngồi trong chùa.)

= *Buddho dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết pháp.) / *Buddhimantā upāsakā upāsikāyo ca ārāme nisīdanti* (Các cận sự nam và cận sự nữ có trí đang ngồi trong chùa.) / *Dhammo āsavakkhayaṃ neti* (Pháp dẫn đến sự lậu tận.) / *Buddho ārāme nisinnānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí mà đã ngồi trong chùa.)

Các động từ cần được chia trong câu này theo 8 thì ở trên là: *nisīdati* (ngồi), *neti* (dẫn/hướng đến), *deseti* (thuyết/giảng), ví dụ:

Hiện tại (thể năng động): (III) *nisīdati – nisīdanti* / (II) *nisīdasi – nisīdatha* / (I) *nisīdāmi – nisīdāma*.

Mệnh lệnh (thể năng động): (III) *nisīdatu – nisīdantu* / (II) *nisīda, nisīdāhi – nisīdatha* / (I) *nisīdāmi – nisīdāma*.

Khả năng (thể năng động): (III) *nisīde, nisīdeyya – nisīdeyyuṃ* / (II) *nisīdesi, nisīdeyyāsi – nisīdeyyātha* / (I) *nisīdemi, nisīdeyyāmi – nisīdema, nisīdeyyāma*.

Bất thành khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīda, (a)nisīdā – (a)nisīdū* / (II) *(a)nisīdo – (a)nisīdattha* / (I) *(a)nisīda, (a)nisīdaṃ – (a)nisīdamhā*.

Hoàn thành khứ (thể năng động): (III) *nisasīda – nisasīdu, nisasīdū* / (II) *nisasīde – nisasīdittha* / (I) *nisasīda, nisasīdaṃ – nisasīdimha*.¹

Bất định khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīdi, (a)nisīdī – (a)nisīduṃ, (a)nisīdiṃsu* / (II) *(a)nisīdi, (a)nisīdo – (a)nisīdittha* / (I) *(a)nisīdiṃ – (a)nisīdimha, (a)nisīdimhā*.

Tương lai (thể năng động): (III) *nisīdissati – nisīdissanti* / (II) *nisīdissasi – nisīdissatha* / (I) *nisīdissāmi – nisīdissāma*.

Điều kiện (thể năng động): (III) *(a)nisīdissa, (a)nisīdissā – (a)nisīdissamsu* / (II) *(a)nisīdisse, (a)nisīdissa – (a)nisīdissatha* / (I) *(a)nisīdissam, (a)nisīdissa – (a)nisīdissamha, (a)nisīdissamhā*.

2. Ví dụ:

Hiện tại: (III) *So vicarati – te vicaranti* / (II) *Tvaṃ vicarasi – tumhe vicaratha* / (I) *Ahaṃ vicarāmi – Mayaṃ vicarāma ...*

ĐỘNG TỪ (*ākhyāta*) (tiếp theo)

1. Hiện tại – Present (*vattamānā*): được dùng để diễn đạt một hành động (đang) xảy ra trong hiện tại. Trong Pāli ngữ, không có biến cách động từ của các thì Tiếp diễn (continuous), thì Hoàn thành (Perfect) và thì Hoàn thành tiếp diễn (Perfect continuous). Cho nên, thì hiện tại (*vattamānā*) có thể được dịch như Hiện tại nhấn mạnh (Present emphatic) và Hiện tại tiếp diễn (Present continuous) trong Anh ngữ, ví dụ: *Dhāvāmi* (tôi chạy, tôi đang chạy).

Thì này cũng diễn đạt một hành động xảy ra phổ biến ở mọi lúc, ví dụ: *jātā mīyanti* (những ai đã sanh thì đều chết cả.)

Cách thành lập:

Ngữ căn	Động từ tương	Biến tố động từ	
√gam>gacch	a	ti	gacchati (nó đi)

Từ vĩ “*mi, ma*” của ngôi thứ I, thể năng động, khiến cho đoạn âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+mi = dhāvāmi*.

¹ Âm đầu của ngữ căn được gấp đôi. Nếu âm đầu của ngữ căn là vô khí âm, thì âm vô khí ấy được gấp đôi, ví dụ: √pac => *papaca*. Nếu âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm, thì âm vô khí cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: √bhū => *babhū*. Đôi khi, âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm hoặc vô khí âm, thì âm vô khí

đầu của cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: √gam => *jagama*. Nếu âm đầu của ngữ căn là ‘h’, thì phụ âm ‘j’ được gấp đôi, ví dụ: √har => *jahara*. Nếu âm đầu của ngữ căn là trường âm, thì đoạn âm sẽ được gấp đôi, ví dụ: √bhū => *babhū*. (Trích “Pāli Hàm Thụ” của Tỳ-khưu Giác Giới)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

	$\sqrt{kī}$ hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		\sqrt{dis} hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		\sqrt{kar} hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kiṇāmi	kiṇāma	desemi	desema	karomi	karoma
II	kiṇāsi	kiṇātha	desesi	desetha	karosi	karotha
III	kiṇāti	kiṇanti	deseti	desenti	karoti	karonti

Một số động từ hiện tại:

gacchati (\sqrt{gam} >*gacch+a+ti*) = đi
tiṭṭhati ($\sqrt{thā}$ +*ti*) = đứng
nisīdati (*ni*+ \sqrt{sad} +*a+ti*) = ngồi
sayati (\sqrt{si} +*a+ti*) = ngủ
carati (\sqrt{car} +*a+ti*) = đi bộ/dạo
dhāvati ($\sqrt{dhāv}$ +*a+ti*) = chạy
bhuñjati (\sqrt{bhuj} +*a-m+a+ti*) = ăn
bhāsati ($\sqrt{bhās}$ +*a+ti*) = nói

harati (\sqrt{har} +*a+ti*) = mang/lấy đi
āharati (*ā*+ \sqrt{har} +*a+ti*) = đem lại
kīḷati ($\sqrt{kīḷ}$ +*a+ti*) = chơi, đùa giỡn, nô đùa
vasati (\sqrt{vas} +*a+ti*) = sống
hanati (\sqrt{han} +*a+ti*) = giết
āruhati (*ā*+ \sqrt{ruh} +*a+ti*) = leo/trèo lên
hasati (\sqrt{has} +*a+ti*) = cười
yācati ($\sqrt{yāc}$ +*a+ti*) = xin, khẩn nài

Các ví dụ về thì hiện tại:

1. *Ekam samayaṃ bhagavā sāvattḥiyaṃ viharati anāthapiṇḍikassa jetavane ārāme.* (Một thuở nọ, Thế Tôn trú tại chùa Jetavana của ông Anāthapiṇḍika (gần thành) Sāvattḥī.)
2. *Sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati.* (Vị thánh đệ tử đa văn cũng nhàm chán trong sắc pháp.)
3. *Idha, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamūlagato vā suñṇāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: ‘rūpaṃ aniccaṃ (hoti)...’* (Ở đây, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, quán chiếu như vậy: ‘Sắc là vô thường’....)
4. *So satova assasati satova passasati.* (vị ấy chánh niệm thở ra, chánh niệm thở vô.)
5. *Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmi’ti pajānāti.* (Hoặc khi đang thở ra dài/chậm, vị ấy biết rõ rằng: ‘Tôi đang thở ra dài’.)
6. *Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati?* (Hơn nữa, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu an trú sự quán thân trên thân như thế nào?)
7. *Idha, bhikkhave, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamūlagato vā suñṇāgāragato vā pallaṅkaṃ nisīdati.* (Ở đây, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngồi thế kiết già.)

Ngữ vựng:

samaya (nt): thời gian, điều kiện
sutavantu (tt): có tai, bậc đa văn
ariyasāvako = *ariya* (tt) cao quý + *sāvaka* (nt) đệ tử
rūpa (trut): sắc
pi = *api* (bbt): cũng
nibbindati (*ni*+ \sqrt{vid} +*m-a+ti*): nhàm chán
paṭisañcikkhati (*paṭi*+*sam*+ \sqrt{cikkh} +*a+ti*):
 phân biệt rõ, quán xét
vā (lt): hoặc

ca (lt): và
anicca (tt): vô thường
sata (qkpt của *sarati*): nhớ rõ, lưu tâm, niệm
assasati (*ā*+ \sqrt{sas} +*a+ti*): thở ra
passasati (*pa*+ \sqrt{sas} +*a+ti*): thở vô
dīgha (tt): dài
pajānāti (*pa*+ $\sqrt{jā}$ +*nā+ti*): biết rõ, liễu tri
kathaṃ (trut): thế nào/làm sao?
pana (bbt): lại nữa, và giờ đây

kāya (nt): thân thể
 anupassin (tt): quán sát, tùy niệm
 arañña (trut): khu rừng
 rukkha (nt): cây

mūla (trut): gốc, chân, củ
 suñña (tt) trống/rỗng không
 agāra (trut): nhà, chòi
 pallaṅka (nt): thể kiết già; ghé dài

2. Bất định khứ - Aorist (*ajjatanī*): được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ nói chung.

Cách thành lập:

	Ngữ căn	Biến tố động từ	
(a)	√gam>gacch	i	(a)gacchi (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’, ví dụ:

	√kī hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√dis hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√kar hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	(a)kiṇim	(a)kiṇimha, (a)kinimhā	(a)desesim	(a)desesimhā	(a)karim	(a)karimha
II	(a)kiṇo, (a)kiṇi	(a)kiṇittha	(a)desesi	(a)desesittha	(a)kari, (a)karo	(a)karittha
III	(a)kiṇi, (a)kiṇī	(a)kiṇuṃ, (a)kiṇimsu	(a)desesi	(a)desesuṃ	(a)kari	(a)karuṃ, (a)karimsu

Một số động từ bất định khứ:

gacchi = đã đi
gaṇhi = đã lấy
dadi = đã cho
khādi = đã ăn/nhai
hari = đã mang/đem đi
kari = đã làm
āhari = đã mang lại/đem đến

dhāvi = đã chạy
kiṇi = đã mua
vikkiṇi = đã bán
nisīdi = đã ngồi
sayi = đã ngủ
āruhi = đã đi/trèo/leo lên
acari = đã đi dạo/lanh quanh

Các ví dụ về bất định khứ:

1. *Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi* – ‘bhikkhavo’ti. (Ở đây, Thế Tôn đã gọi các tỳ-khuru rằng: ‘Này các tỳ-khuru!’)
2. *Bhaddante’ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ*. (Các tỳ-khuru đã đáp lời Thế Tôn rằng: ‘Bạch Ngài’.)
3. *Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī*. (Nhóm năm vị tỳ-khuru đã hoan hỷ với lời nói của Thế Tôn.)
4. *Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi* (Ở đây, Thế Tôn đã thốt lên lời này.)
5. *Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha*. (Chúng tôi đã đi đến làng bằng con đường.)
6. *Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha*. (Các bạn đã cúng dường vật thực đến các vị ân sĩ.)
7. *Mayaṃ girimhā candaṃ passimhā*. (Chúng tôi đã thấy mặt trăng từ ngọn núi.)

Ngữ vựng:

āmanteti (ā+√mant+e+ti): gọi, mời
 paccassosum (qkpt của paṭissuṇāti =
 paṭi+√su+ṇā+ti): đồng ý, tán thành
 attamana (tt = attano manatā): thoả thích,
 hoan hỷ
 vagga (trut): nhóm, bọn
 vaggiya (tt): thuộc một nhóm
 abhinandati (abhi+√nand+a+ti): vui mừng,
 hoan hỷ

udāna (trut): sự phát biểu, lời nói ra
 udāneti (u+ā+√nī+e+ti): nói lên/ra
 muni (nt): bậc ẩn sĩ/hiền trí
 dadāti (√dā+a+ti): cho, biếu, dâng
 giri (nt): núi
 canda (nt): mặt trăng
 passati (√dis+a+ti): thấy

3. Tương lai – Future (bhavissanti): được dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

Cách thành lập:

Ngữ căn	(Chèn thêm)	Biến tổ động từ	
√gam>gacch	i	ssati	gacchissati (nó sẽ đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’, ví dụ:

	√kī hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√dis hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√kar hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kiṇissāmi	kiṇissāma	desessāmi	desessāma	karissāmi	karissāma
II	kiṇissasi	kiṇissatha	desessasi	desessatha	karissasi	karissatha
III	kiṇissati	kiṇissanti	desessati	desessanti	karissati	karissanti

Một số động từ thì Tương lai:

gamissati = hấn sẽ đi
bhuñjissati = hấn sẽ ăn
harissati = hấn sẽ mang/lấy đi
vasissati = hấn sẽ sống

dadissati = hấn sẽ cho
karissati = hấn sẽ làm
passissati = hấn sẽ thấy
bhāyissati = hấn sẽ sợ

Các ví dụ về thì Tương lai:

1. *Dhammañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati, bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā pahīyissati.* (Nếu các tỳ-khuru, khi các ông nhớ tưởng/tuỳ niệm đến Pháp, thì sự sợ hãi hay sự hoảng hốt hay sự rờn gai óc sẽ bị tan biến.)
2. *Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navaṅca vedanaṃ na uppādesāmi, yātrā ca me bhavissati, anavajjatā ca phāsuvihāro ca.* (Như vậy tôi sẽ đoạn trừ cảm thọ cũ, khiến cho cảm thọ mới không sanh khởi, và sẽ có sự hỗ trợ mạng sống chánh đáng và lạc trú cho tôi.)
3. *Sace ākaṅkhatha, bhuñjatha, no ce tumhe bhuñjissatha, idānāhaṃ appāṇake udake opilāpessāmi.* (Nếu các ông muốn, hãy ăn; nếu các ông không ăn, ta sẽ đổ bỏ vào nước không có chúng sanh.)
4. *Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti.* (Các con trai của tôi sẽ sống tại làng của vị triệu phú.)
5. *Mayaṃ gehe odanaṃ bhuñjissāma.* (Chúng tôi sẽ ăn cơm tại nhà.)

6. *Mayaṃ seṭṭhino geḥaṃ gamissāma.* (Chúng tôi sẽ đi đến nhà của vị triệu phú.)
7. *Tesaṃ ye sotabbam saddahātabbam maññissanti, tesaṃ taṃ bhavissati dīgharattam ahiṭāya dukkhāya.* (Điều ấy sẽ dẫn đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho những ai mà sẽ nghĩ rằng họ nên lắng nghe và tin tưởng vào những vị này.)
8. *Ajja me samaṇena gotamena saddhim kathāsallāpo bhavissati.* (Hôm nay sẽ có cuộc đàm thoại của ta với sa-môn Gotama.)
9. *Kuto panassa uppajjissati sakkāyadiṭṭhi?* (Thân kiến sẽ khởi sanh từ đâu cho vị ấy?)

Ngữ vựng:

purāṇa (tt): xưa, cổ, cũ
vedanā (nut): thọ, cảm giác
paṭihankhati (dạng tương lai của *paṭihanti*): sẽ phá huỷ, tiêu diệt
nava (tt): mới
uppādeti (u+√pad+e+ti): làm/khiến cho sanh
yātrā (nut): sự hỗ trợ mạng sống
anavajjatā = na+na+vajja (trut) lỗi lầm
ca (liên từ): và
phāsuvihāra = phāsu (tt) thoải mái + vihāra (nt) điều kiện sống
sace, ce (lt): nếu
ākankhati (ā+√kakh+m-a-ti): mong muốn
appāṇaka (không có chúng sanh) = na+pāṇaka (nt) chúng sanh
vā (liên từ): hoặc
udaka (trut): nước
opilāpeti (ava+√plav+e+ti): ngậm, chôn vùi
putta (nt): con trai, nam tử
seṭṭhi (nt): vị triệu phú
odana (nt, trut): cơm
sotabbam (htpt của *suṇāti*): nên được nghe

saddahātabbam (htpt của *saddahati*): nên được tin
maññati (√man+ya+ti): suy nghĩ
samaṇa (nt): sa-môn
kathāsallāpa = kathā (nut) câu chuyện, lời nói+sallāpa (nt) cuộc nói chuyện thân mật
bhavati (√bhū>bhav+a+ti): thì, là, có
apaṇṇaka (tt) chân thật
samatta (tt): hoàn toàn
samādinna (qkpt của *samādiyati*): thọ trì, thực hành
dīgharattam (trt): lâu dài
hita (tt): lợi ích
dukkha (tt): khổ
kuto (trt): từ đâu?
uppajjati (u+√pad+ya+ti): khởi sanh
sakkāyadiṭṭhi (nut): thân kiến
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): sự hoảng hốt
lomahaṃsa (nt): sự rón gai óc/nổi da gà
pahīyati: tiêu/huỷ diệt

4. Mệnh lệnh – Imperative (*pañcamī*): được dùng để chỉ sự sai bảo, cầu khẩn, khuyên dạy, hoặc ước vọng.

Cách thành lập:

Ngữ căn	Động từ tương	Biến tố động từ	
√gam>gacch	a	tu	gacchatu (nó hãy đi)

Từ vĩ “hi, mi, ma” của thể năng động, khiến cho đoạn âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+hi = dhāvāhi*.

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’, ví dụ:

	√kī hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√dis hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√kar hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kiṇāmi	kiṇāma	desemi	desema	karomi	karoma

II	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha	desehi	desetha	karohi	karotha
III	kiṇātu	kiṇantu	desetu	desentu	karotu	karontu

Phân từ “*mā*” đứng trước lời Mệnh lệnh để diễn đạt sự **ngăn cấm**, ví dụ: *mā gaccha* (bạn đừng có đi!)

Một số động từ Lời mệnh lệnh:

pivatu = để hấn uống

jayatu = để hấn chiến thắng

rakkhatu = để hấn bảo hộ

thapetu = để nó giữ

bhavatu = để nó là

gacchatu = để hấn đi

bhāsatu = để hấn nói

Các ví dụ về lời Mệnh lệnh:

1. *Imasmim nagare vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.* (Nguyện/mong cho tất cả chúng sanh đang sống trong thành phố này không có hận thù, không sân hận, không có khổ não, hãy tự hộ trì chính mình.)
2. *Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo, dhamme hontu sagāravā; sabbepi sattā kālena, sammā devo pavassatu.* (Mong Chánh pháp được trường tồn, mong tất cả chúng sanh có hãy tôn trọng trong Pháp, mong cho mưa đúng thời vụ.)
3. *Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā; bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devat’āgatā.* (Mong (họ) hãy cúng dường vật thí bằng đức tin, hãy thường giữ giới, hãy vui thích trong sự tu tiến, chớ thiên mà đã đến rồi mong chớ vị hời quy.)
4. *Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi.* (Bạn hãy nấu cơm cho các cô gái trong đại sảnh.)
5. *Devatā bhūmiyaṃ manusse rakkhantu.* (Mong chớ thiên hộ trì cho nhân loại trên địa cầu.)
6. *Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu.* (Mong cho họ chiến thắng những kẻ thù của đức vua trong nước Srilanka.)

Ngữ vựng:

nagara (trut): thành phố

sabba (đat): tất cả, mọi

satta (nt): chúng sanh

avera (tt): không có thù hận

abyāpajja (tt): không có sân ác = na+byāpajja

anīgha (tt): không có khổ não = na+nīgha

sukhin (tt): an lạc

pariharati (pari+√har+a+ti): hộ trì

ciraṃ (trt): cho bền lâu, trường tồn

sagārava (tt): tôn kính, kính trọng

kāla (nt): thì giờ

deva (nt): thiên nhân, mưa

sammā (bbt): đúng lúc, hợp thời

pavassati (pa+√vass+a+ti): mưa

dāna (trut): vật thí, sự bố thí

saddhā (nut): đức tin

sabbadā (trt): luôn luôn

bhāvanā (nut): sự tu tiến

abhirata (qkpt của *abhiramati*): ưa/vui thích

sālā (nut): phòng lớn, đại sảnh

bhūmi (nut): đất, địa cầu

laṅkā (nut): nước srilanka

bhūpati (nt): nhà vua

senā (nut): kẻ thù

jayati (√ji+a+ti): chiến thắng, thắng trận

tiṭṭhati (√thā+a+ti): đứng, trụ

rakkhati (√rakkh+a+ti): hộ trì, giữ gìn

sīla (trut): giới

devata (nt): thiên nhân

manussa (nt): nhân loại, loài người

5. Khả năng – Optative (*sattamī*): được dùng để chỉ sự cho phép, giả định, yêu cầu, hoặc nguyện vọng.

Cách thành lập:

Ngữ căn	Biến tố động từ	
$\sqrt{\text{gam}}$ > <i>gacch</i>	<i>eyya</i>	<i>gaccheyya</i> (nó nên đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’, ví dụ:

	$\sqrt{\text{ki}}$ hoặc <i>kiṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>		$\sqrt{\text{dis}}$ hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		$\sqrt{\text{kar}}$ hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kiṇeyyāmi	kiṇeyyāma	deseyyāmi	deseyyāma	kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
II	kiṇeyyāsi	kiṇeyyātha	deseyyāsi	deseyyātha	kareyyāsi, kayirāsi	kayirātha
III	kiṇeyya	kiṇeyyumu	deseyya	deseyyumu	kareyya, kayirā, kare	kareyyumu, kayirumu

Các ví dụ về lối Khả năng:

1. *Sace mayaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyumu.* (Nếu chúng tôi ngủ trong hang, các loài thú có thể tấn công chúng tôi.)
2. *Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi.* (Nếu bạn mua con ngựa cái, thì tôi sẽ mua con ngựa đực.)
3. *No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.* (Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thì các ông nên nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)
4. *Rūpañca hidama, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidama rūpaṃ ābādhāya samvattēyya.* (Này các tỳ-khưu, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc ấy không thể dẫn đến bệnh tật.)
5. *Sace tvaṃ odanaṃ paceyyāsi, ahaṃ kaññāya āhāraṃ dadissāmi.* (Nếu bạn nấu cơm thì tôi sẽ cho thức ăn đến cô gái.)

Ngữ vựng:

sace, yadi, ce (bbt): nếu (‘*ce*’ không được dùng ở đầu câu)
 guhā (nut): hang động
 pasu (nt): thú vật, gia súc
 hanati ($\sqrt{\text{han}}$ +a+ti): giết, tấn công
 vaḷavā (nut): con ngựa cái
 assa (nt): con ngựa đực
 kiṇāti ($\sqrt{\text{ki}}$ +ṇā+ti): mua
 dhaja (nt): ngọn cờ
 ulloketi (u+ $\sqrt{\text{lok}}$ +e+ti): nhìn lên
 pajāpati: tên một vị thiên vương
 devarāja = deva (nt) thiên nhân + rāja (nt) vua
 hidama = hi + idama
 atta (nt): tự ngã

bhavati ($\sqrt{\text{bhū}}$ +a+ti): thì, là, trở thành
 nayidama = na+y+idama
 ābādhā (nt): bệnh tật
 samvattati (sam+ $\sqrt{\text{vat}}$ +a+ti): dẫn đến
 saññā (nut): tưởng, sự nhận thức
 bhāsati ($\sqrt{\text{bhās}}$ +a+ti): nói
 uppajjati (ud+ $\sqrt{\text{pad}}$ +ya+ti): khởi sanh
 bhaya (trut): sự sợ hãi
 chambhitatta (trut): trạng thái kinh ngạc
 lomahaṃsa = loma (trut) tóc + haṃsa (*haṃsati*= $\sqrt{\text{haṃs}}$ +a+ti) dựng tóc gáy
 kaññā (nut): cô gái, thiếu nữ
 āhāra (trut): thức ăn
 sayati ($\sqrt{\text{si}}$ +a+ti): ngủ, nằm

Phản tụng đọc:

METTA-BHAVANĀ

Ahaṃ avero^(nt, cc, si) không có thù hận homi, abyāpajjo^(nt, cc, si) không có sân ác homi, anīgho^(nt, cc, si) không có khổ não homi, sukhī^(nt, cc, si) an lạc attānaṃ^(đc, si) tôi parihaṃāmi^(pari+√har+a+ti) hộ trì.

Imasmiṃ¹ mahāvijjālaye² vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ mahāvijjālaye āraṃhadevatā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ nagare vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ nagare^(trut) thành phố āraṃhadevatā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Amhākaṃ catupaccaya^(nt) duyên, điều kiện -dāyaka^(nt) thí chủ averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Amhākaṃ veyyāvacca^(trut) phục vụ -karā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ raṭṭhe^(trut) quốc độ vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ raṭṭhe āraṃhadevatā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ sāsane āraṃhadevatā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ cakkavāle^(nt, trut) vũ trụ sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ cakkavāle āraṃhadevatā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Puratthimāya^(tt) Đông disāya^(nut) hướng, pacchimāya^(tt) Tây disāya, uttarāya^(tt) Bắc disāya, dakkhiṇāya^(tt) Nam disāya, puratthimāya anudisāya^(nut) hướng phụ, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, hetṭhimāya^(tt) ở dưới disāya, uparimāya^(tt) ở trên disāya, sabbe sattā^(nt) chúng sanh, sabbe pāṇā^(nt) hữu tình, sabbe bhūtā^(nt) sanh linh, sabbe puggalā^(nt) người, sabbe attabhāvapariyāpannā^(nt) attabhāva (nt) cá nhân+pariyāpanna (qkpt của pari+ā+√pad+ya+ti) bao gồm, thuộc về, sabbā itthiyo^(nut) nữ nhân, sabbe purisā^(nt) nam nhân, sabbe ariyā^(nt) Thánh nhân, sabbe anariyā, sabbe devā^(nt) thiên nhân, sabbe manussā^(nt) nhân loại, sabbe vinipātikā^(nt) chúng sanh cõi khổ, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

¹ Imasmiṃ ‘này’, etasmiṃ ‘đó, ấy’

² Thay các nơi chôn thích hợp như: ārāme (chùa), vihāre (tịnh thất), āvāse (cư xá), senāsane (am, cốc riêng),...

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 10

Thứ Bảy, 12-09-2020

ĐỘNG TỪ (Ākhyāta) (tiếp theo)

6. Bất thành khứ – Imperfect (hiyyatanī): được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ do trực tiếp kinh qua hoặc không trực tiếp kinh qua.

Cách thành lập:

	Ngữ căn	Biến tố động từ	
(a)	√gam>gacch	a	(a)gaccha (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘ā, e, o’, ví dụ:

	√kī hoặc kiṇā (mua), parassapada		√dis hoặc dese (thuyết), parassapada		√kar hoặc karo (làm), parassapada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	(a)kiṇa, (a)kiṇaṃ	(a)kiṇamhā	(a)desesa, (a)desesaṃ	(a)desesamhā	(a)kara, (a)karaṃ	(a)karamhā
II	(a)kiṇo	(a)kiṇattha	(a)deseso	(a)desesattha	(a)karo	(a)karattha
III	(a)kiṇa, (a)kiṇā	(a)kiṇū	(a)desesa, (a)desesā	(a)desesū	(a)kara, (a)karā	(a)karū

Các ví dụ về Bất thành khứ:

1. *Dhammavādiṃyeva kira mayaṃ samaṇaṃ gotamaṃ apasādetabbaṃ amaññimhā.*
(Chúng tôi đã không nghĩ rằng sa-môn Gotama là vị nói pháp chân thật lại không thể tin tưởng được.)
2. *Bho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ agamatthā’ti? Āma brāhmaṇa, agamamhā’ti.*
(Này chư hiền, các ông đã đến nhà của chúng tôi chưa? Thưa vâng, bà-la-môn, chúng tôi đã đến rồi.)
3. *Dujjīvitam-ajīvamha, yesaṃ no dadamhase.*
(Chúng ta đã sống đời sống khó khăn, (do) chúng ta không bố thí đến họ.)
4. *Api mayaṃ dūragatā saramhase, āyatapamhe visuddha-dassane.*
(Ngay cả khi chúng ta đã đi xa nhưng chúng ta vẫn nhớ đôi lông mi dài, trông rất đẹp.)
5. *Sammaggate pabbajite, na ca kiñci adamhase.*
(Chúng tôi đã không bố thí bất cứ thứ gì cho các vị xuất gia hành đạo chân chánh.)

Ngữ vựng:

dhammavādin (nt) người nói Pháp
eva (bbt) chỉ, như vậy
kira (bbt): thực sự, thật ra

apasādetabba = na+pasādetabba
(nguyên nhân của pasīdati) có thể/đáng
làm cho tin
maññati (√man+ya+ti): suy nghĩ
samaṇa (nt): sa-môn

bho (bbt): thưa ngài, này bạn, này hiền gia
pabbajita (nt): tu sĩ, vị xuất gia
āma (bbt): vâng, dạ
brāhmaṇa (nt): bà-la-môn
du (ttô): khó, xấu
jīvita (trut): mạng/đời sống
jīvati (√jiv+a+ti): sống
api (bbt), cũng, ngay cả
dūra (tt): xa

sarati (√sar+a+ti): nhớ
āyata (tt): dài
pamha (trut): lông mi
visuddhadassana = *visuddha* (qkpt của *visujjhati*) sạch sẽ, sáng sủa+*dassana* (trut) sự nhìn
sammaggata (tt): người thực hành chánh đạo (sammā+gata)
kiñci (bbt): cái gì đó

7. Điều kiện – Conditional (*kālātipatti*): được dùng để diễn đạt một hành động có thể xảy ra khi có điều kiện.

Cách thành lập:

Ngữ căn	(Chèn thêm)	Biến tố động từ	
√gam>gacch	<i>i</i>	<i>ssā</i>	<i>gacchissā</i> (nó sẽ đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā, e, o*’:

	√ <i>kt</i> hoặc <i>kiñā</i> (mua), <i>parassapada</i>		√ <i>dis</i> hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>		√ <i>kar</i> hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	(a)kiṇissam, (a)kiṇissa	(a)kiṇissamha, (a)kiṇissamhā	(a)desessam, (a)desessa	(a)desessamha, (a)desessamhā	(a)karissam, (a)karissa	(a)karissamha, (a)karissamhā
II	(a)kiṇisse, (a)kiṇissa	(a)kiṇissattha	(a)desesse, (a)desessa	(a)desessattha	(a)karisse, (a)karissa	(a)karissattha
III	(a)kiṇissā, (a)kiṇissa	(a)kiṇissamsu	(a)desessā, (a)desessa	(a)desessamsu	(a)karissā, (a)karissa	(a)karissamsu

“*Sace, ce, yadi*” (It) có nghĩa “nếu” (được đặt ở mệnh đề điều kiện, nhưng không bắt buộc là phải luôn có khi đi với động từ ở thì Điều kiện). Trong đó, ‘*ce*’ không được đặt ở đầu câu; ‘*Yadi*’ nếu đi cùng ‘*vā*’ còn có nghĩa là “hoặc”, ví dụ:

1. *Yaṃnūnāhaṃ taṃ yakkhaṃ jāneyyaṃ -- yadi vā so yakkho bhagavato bhāsitaṃ abhisamecca anumodi yadi vā no ’ti.*
(Hay là ta nên tìm hiểu/biết đến dạ-xoa ấy như vậy: Dạ-xoa ấy, sau khi hiểu được lời dạy của Thế Tôn, đã hoan hỷ hay không?)
2. *Yaṃnūnāhaṃ thokaṃ thokaṃ āhāraṃ āhāreyyaṃ pasataṃ pasataṃ, yadi vā muggayūsaṃ yadi vā kulatthayūsaṃ yadi vā kaḷāyayūsaṃ yadi vā hareṇukayūsaṃ.*
(Hay là ta nên ăn một ít nhúm thức ăn: hoặc súp đậu xanh hoặc súp đậu tằm hoặc súp đậu hạt lớn hoặc súp đậu hạt nhỏ.)

Ngữ vjing:

yaṃnūnāhaṃ (hay là ta nên) = *yaṃ*+*nūna*
(bbt) chắc chắn, thực sự + *ahaṃ*

yakkha (nt): dạ-xoa
jānāti (√ñā+nā+ti): biết

abhisamecca (bbqkpt của *abhisameti*):
thấu hiểu, giác ngộ
bhāsita (qkpt của *bhāsati*): nói
anumodati (anu+√mud+a+ti): hoan/tuỳ hỷ
thoka (tt): ít
āhāreti (ā+√har+e+ti): ăn, thọ thực

pasata (nt): nắm tay
mugga (nt) đậu xanh
yūsa (nt) súp/canh
kulattha (nt): đậu tằm/đen
kaḷāya (nt): đậu hạt lớn
hareṇukā (nut): đậu hạt nhỏ

Các ví dụ về Bất thành khứ:

Sace, ce, yadi + Điều kiện + Điều kiện

1. *Sace hi, bho gotama, imaṃ dhammaṃ bhavaṃyeva gotamo ārādhako **abhavissa**, no ca kho bhikkhū ārādhakā **abhavissamsu**; evamidaṃ brahmacariyaṃ aparirūpaṃ **abhavissa tenaṅgena** (tena+āṅga).*
(Thưa hiền giả Gotama, nếu chỉ có hiền giả Gotama thành tựu pháp này thôi, còn các tỳ-khuru khác không thành tựu, như vậy Phạm hạnh này không được đầy đủ với chi phần ấy.)
2. *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ **pavisissamsu**, rājapurisā sabbe te **agaṇhissamsu**.*
(Nếu các tên trộm đi đến đó và lén vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)
3. *Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā **nādadisse**, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati **aharissā**.*
(Nếu bạn không đưa các hàng hoá này cho cô gái yếu ớt và nghèo khó này, làm sao cô ấy có thể tự mang về nhà được!)

Sace, ce, yadi + Điều kiện + Khả năng/Tương lai

4. *Sace tumhe pāpāni kammāni **akarissatha**, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva **labhissatha**.*
(Nếu các bạn tạo các ác nghiệp thì sẽ không được (sinh) làm người sau khi chết)
5. *Sace te bhattaṃ **apacissamsu**, nissamsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgama **bhuñjissanti**.*
(Nếu họ nấu cơm, chắc chắn những người đầy tớ của chúng tôi sẽ đến đây và ăn (cơm))
6. *Rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā **abhavissa**, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya **saṃvatteyya**.*
(Và này các tỳ-khuru, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc này không thể dẫn đến tật bệnh.)
7. *So ca hi te, mahānāma, dhammo ajjhattaṃ pahīno **abhavissa**, na tvaṃ agāraṃ **ajjhāvaseyyāsi**, na kāme **paribhuñjeyyāsi***
(Này Mahānāma, nếu nội pháp ấy của ông được đoạn trừ, thì ông không thể sống tại gia và thụ hưởng các dục lạc được.)

Sace, ce, yadi + Tương lai + Tương lai

8. *Sace bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya **upasaṅkamissati**, bhoto soṇadaṇḍassa yaso hāyissati, samanassa gotamassa yaso **abhivaḍḍhissati**.*
(Nếu tôn giả Soṇadaṇḍa đến để yết kiến sa-môn Gotama, thì danh tiếng của tôn giả Soṇadaṇḍa sẽ bị hao tổn và danh tiếng của sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng.)
9. *Sace mayaṃ na **bhuñjissāma**, idāni bhagavā appāṇake udake **opilāpessati**.*
(Nếu chúng ta không ăn, thì bây giờ Thế Tôn sẽ đổ vào nước không có chúng sanh.)

Sace, ce, yadi + Khả năng + Khả năng

10. *Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ, kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā nirayaṃ uppajjeyyaṃ*
(Về phần tôi, nếu tạo ác hạnh bằng thân, thì có thể đoạ vào địa ngục sau khi chết.)
11. *No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.*
(Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, khi ấy có thể nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)
12. *Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmim̐ samaye anussareyyātha – ‘Itipi so bhagavā arahaṃ...’*
(Nếu các tỳ-khưu, nếu sợ hãi, sợ hoảng hốt và sợ rợn gai óc khỏi sanh cho các ông là người đi đến khu rừng hoặc đi đến gốc cây hoặc đi đến ngôi nhà trống, khi ấy chỉ nên tùy niệm về ta rằng: ‘Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán, ...’)

Ngữ vựng:

Ārādhaka (tt, nt): (sự) thành công/tự
Brahmacariya (Phạm hạnh) = *brahma* (nt)
Phạm thiên+*cariya* (trut): sự thực hành, hạnh
Evam (bbt): như vậy
Aṅga (trut): phần, chi
Aparirūpa = *na+pari* (ttô)+*rūpa* (sắc, phần)
Cora (nt): tên trộm
Tatra (đat): đó
Amu (đat): và như vậy, này
Gahapati (nt): gia chủ
kamma (trut): nghiệp, hành động
maraṇa (trut): sự chết
pāpa (tt): ác, xấu
paraṃ (trt): sau, xa hơn
manussatta (trut): nhân tính
amu (đat): và như vậy, này
gahapati (nt): gia chủ
pavisati (pa+√vis+a+ti): đi vào
rājapurisa (nt): cảnh sát, vệ quân
gaṇhāti (√gah+ṇhā+ti): lấy, nhận, bắt
bhaṇḍa (trut): hàng hoá
itthi (nut): nữ nhân, phụ nữ
kathaṃ (trt): làm sao? thế nào?
dubbala (tt): yếu ớt
duggata (tt): nghèo khó
sevaka (nt): người đầy tớ
nissamsayaṃ (trt): chắc chắn
ajjhata (tt) bên trong

agāra (trut): nhà
ābādha (nt): bệnh tật
saṃvattati (saṃ+√vat+a+ti): dẫn đến
ajjhāvasati (adhi+ā+√vas+a+ti): sống, cư ngụ
hāyati (√hā+ya+ti, bị động của *jahati*): giảm, hạ, làm suy yếu
abhivaddhati (abhi+√vad+dh+a+ti): tăng trưởng, phát triển
opilāpeti (nguyên nhân của *opilavati*): thả/bỏ cho rớt
kāya (nt): thân thể, thể xác
duccarita (trut): ác hạnh
bheda (nt): sự gãy/tan vỡ/thủng
niraya (nt): địa ngục
uppajjati (u+√pad+ya+ti): tái sanh
dhaja (nt) cờ, phướng
agga (trut) đỉnh
ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên
devarāja (nt): thiên vương
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): trạng thái hốt hoảng
lomahaṃsa (nt): sự sồn gai óc
anussarati (anu+√sar+a+ti): nhớ lại, tùy niệm
upasaṅkamati (upa+saṃ+kam+a+ti): đến gần
yasa (nt): danh tiếng
kho pana (bbt): về phần ...

⇒ Sự khác biệt giữa 3 phân từ phủ định ‘*na, no, mā*’

‘**Mā**’ với nghĩa ‘chớ’, được dùng với động từ ở thì Hiện tại (*vattamānā*), Bất định khứ (*ajjattantī*), Mệnh lệnh (*pañcamī*); nó có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phụ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

1. **Mā bhavaṃ soṇadaṇḍo samanāṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkami.**
(Tôn giả Soṇadaṇḍa chớ/đừng đến yết kiến sa-môn Gotama.)
2. **Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi, mā heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbajī, mā heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanaṃ.**
(Chớ để hoàng tử Vipassī từ chối không trị vì, chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia, chớ để lời nói của bà-la-môn tướng số thành sự thật.)
3. **Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā.**
(Này các tỳ-khuru, hãy là kẻ thừa tự Pháp, chớ là kẻ thừa tự vật chất của ta.)

‘**Na**’ với nghĩa là “không”, được dùng với động từ ở tất cả các thì, và có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phụ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

4. **Na arahati bhavaṃ soṇadaṇḍo samanāṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamtuṃ.**
(Tôn giả Soṇadaṇḍa không đáng để yết kiến sa-môn Gotama.)
5. **Na kho panetaṃ, nirodha, evaṃ daṭṭhabbaṃ (asi).**
(Này Nirodha, ông chớ nên hiểu điều đó như vậy.)
6. **Tassa taṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti, asamāhitaṅca cittaṃ na samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, ananupattaṅca anuttaraṃ yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti.**
(Đối với vị sống gần khu rừng ấy, nếu niệm chưa được chuyên chú thì không chuyên chú, tâm chưa được định tĩnh thì không định tĩnh, các lậu hoặc chưa được trừ diệt thì không dẫn đến sự trừ diệt, và sự an tịnh ách phược tối thượng chưa được chứng đạt thì không chứng đạt.)

‘**No**’ thường đứng trước danh từ mà nó bỏ nghĩa hoặc đứng đầu câu với nghĩa là “không ...”, ví dụ:

7. **Taggha no, bhante, brāhmaṇā akkosanti paribhāsanti attarūpāya paribhāsāya paripunṇāya, no aparipunṇāya.**
(Thật vậy, bạch Ngài, các bà-la-môn có chỉ trích, phỉ báng chúng con, với sự chỉ trích chí tinh và toàn diện, không phải không toàn diện.)
8. **Kinti me sāvakaṃ dhammadāyādā bhaveyyuṃ, no āmisadāyādā.**
(Làm sao cho các đệ tử của ta là những người thừa tự Pháp, không phải là những người thừa tự vật chất!)

Ngữ vựng:

upasaṅkamati (upa+saṃ+√kam+a+ti): đến gần
rāja (nt): nhà vua
agāra (trut): nhà
anagāriya = *na*+*agāriya* (nt): gia chủ
pabbajati (pa+√vaj+ya+ti): xuất gia
nemitta (trut): chiêm tinh gia
sacca (trut): sự thật
vacana (trut): lời nói
dāyāda (nt): người thừa tự/kẻ thừa
āmisa (trut): vật chất
arahati (√rah+a+ti): xứng đáng
evaṃ (trt): như vậy

vanapattha (trut): nơi rừng sâu
upanissāya (trt): gần
upaṭṭhāti (upa+√ṭhā+a+ti): chú tâm
samādhiyati (bị động của *samādahati*): được an tịnh/định tĩnh
parikkhīṇā (qkpt *parikkhīyati*): diệt trừ
parikkhaya (nt): sự diệt tận/trừ diệt
yogakkhema = *yoga* (nt) sự trói buộc, ách phược + *khema* (tt) an tịnh
anupāpuṇāti (anu+pa+√ap+a+ti): chứng đạt
taggha (phân từ xác định): thực sự, đích thực

akkosati (ā+√kus+a+ti): chỉ trích, mắng nhiếc

paribhāsati (pari+√bhās+a+ti): chửi rủa, phỉ báng

paribhāsa (nt): sự phỉ báng/chỉ trích

paripuṇṇa (qkpt của *paripūrati*): trở nên đầy đủ/toàn diện

kinti (bbt): làm sao

sāvaka (nt): đệ tử

dhaja (nt): cờ, phướng

agga (trut): đỉnh, chóp

ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên

devarāja (nt): Thiên vương

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 11

Thứ Năm, 17-09-2020

ĐỘNG TỪ (Ākhyāta) (tiếp theo)

8. Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là láy âm (reduplication) của ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

Quy tắc Láy âm:

- (1) Láy âm bao gồm việc gấp đôi phụ âm đầu của ngữ căn với một nguyên âm theo sau nó. Nếu ngữ căn ấy bắt đầu bằng một nguyên âm, thì nguyên âm đó được lặp lại. Ví dụ: √*ah* (nói) => *āha*
- (2) Âm yết hầu (k, kh, g, gh, ṅ) bị láy âm bởi âm vòm họng (c, ch, j, jh, ñ) theo cùng cột dọc., ví dụ: √*gam* (đi) => *jagama*
- (3) Âm không bật hơi (không có ‘h’) luôn bị láy âm bởi âm không bật hơi hay láy âm bởi chính nó, ví dụ: √*budh* (giác ngộ) => *bubodha*
- (4) Phụ âm ‘h’ ở đầu ngữ căn bị láy âm bởi phụ âm ‘j’, ví dụ: √*har* (mang) => *jahāra*
- (5) Âm bật hơi (có ‘h’) bị láy âm bởi âm không bật hơi của chính nó, ví dụ: √*chid* (cắt/chặt) => *cicheda*
- (6) ‘v’ thường bị láy âm bởi ‘u’, ví dụ: √*vas* (sống) => *uvāsa*
- (7) Trường nguyên âm bị làm ngắn trong âm tiết được láy âm, tức là:
 - (a) *a* hoặc *ā* lấy *a* trong sự láy âm, ví dụ: √*khan* (đào) => *cakhana*
 - (b) đôi khi *i* hoặc *ī* lấy *i*, ví dụ: √*kit* (điều trị) => *cikiccha*
 - (c) *u* hoặc *ū* lấy *u* nhưng đôi khi là *a*
 - (d) *i* đôi khi bị đổi thành *e*, ví dụ: √*chid* (cắt/chặt) => *cicheda*
 - (e) *u* đôi khi bị đổi thành *o*, ví dụ: √*suc* (than khóc) => *susoca*
 - (f) đôi khi *a* của ngữ căn trước 1 phụ âm bị làm dài thành *ā*, ví dụ: √*har* (mang) => *jahāra*

Cách thành lập:

Láy âm	Ngữ căn	Biến tố động từ	
<i>ga</i>	√ <i>gam</i> > <i>gacch</i>	<i>a</i>	<i>gagaccha</i> (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với ‘*ā*, *e*, *o*’, ví dụ:

√ <i>kī</i> hoặc <i>kīṇā</i> (mua), <i>parassapada</i>	√ <i>dīs</i> hoặc <i>dese</i> (thuyết), <i>parassapada</i>	√ <i>kar</i> hoặc <i>karo</i> (làm), <i>parassapada</i>
---	---	--

	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I	kikiṇa, kikiṇaṃ	kikiṇimha	didesesa, didesesaṃ	didesesimha	cakara, cakaraṃ	cakarimha
II	kikiṇe	kikiṇittha	didesese	didesesittha	cakare	cakarittha
III	kikiṇa	kikiṇu, kikiṇū	didesesa	didesesu, didesesū	cakara	cakaru, cakarū

Các điểm lưu ý giữa Bất định khứ, Bất thành khứ và Hoàn thành khứ

Bất định khứ - Aorist (*ajjattanī*): diễn tả quá khứ vừa xảy ra. Đây là thì quá khứ thật duy nhất trong Pāli ngữ và được dùng rất phổ biến.

Bất thành khứ - Imperfect (*hiyyattanī*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ xác định.

Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là gấp đôi ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

Các từ vĩ ngôi của *hiyyattanī* và *ajjattanī* được kết hợp lẫn lộn khiến các nhà văn phạm khó xác định được đâu là *hiyyattanī* và *ajjattanī*, nhưng nói chung *ajjattanī* đã thay thế *hiyyattanī*. Điểm khác biệt có thể tạm nhận thấy giữa chúng là *hiyyattanī* thường được tạo nên từ động từ cơ bản, còn *ajjattanī* thì từ ngữ căn.

9. Nguyên Mẫu/Vô định (Infinitive):

1. Động từ nguyên mẫu thường được hình thành bởi hậu tố ‘*tum*’, còn ‘*tave*, *tuye*, *yāye*’ cũng được dùng nhưng ít gặp. Hậu tố ‘*tum*’ có thể

- nối với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng bằng nguyên âm ‘*i*’, ví dụ: $\sqrt{pac} \Rightarrow pacitum$
- nối trực tiếp với các ngữ căn có từ vĩ *ā*, ví dụ: $\sqrt{dā} \Rightarrow dātum$
- từ vĩ ‘*i*, *ī*’ của các ngữ căn bị đổi thành *e*; và từ vĩ ‘*u*, *ū*’ bị đổi thành *o*, ví dụ: $\sqrt{ji} \Rightarrow jetum$; $\sqrt{su} \Rightarrow sotum$
- chữ ‘*r*’ của *tum* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn và ngược lại, ví dụ: $\sqrt{labh} \Rightarrow laddhum$; $\sqrt{bhuj} \Rightarrow bhottum$

ngữ căn đơn âm+ <i>tum</i>	ngữ căn đa âm+ <i>tum</i>	động từ cơ bản+ <i>tum</i>
$\sqrt{dā}+tum = dātum$	$\sqrt{bhuj}+tum = bhottum$	$pac\alpha+(i)+tum = pacitum$

2. Nguyên mẫu được dùng để chỉ ‘mục/chủ đích’ ở cả thể năng động và bị động, ví dụ: *ūyyānapālo chaddetum upāyaṃ na passati* (người giữ vườn không thấy cách nào khác nên ném (nó) đi); *taṃ gantum, na dassāmi* (tôi sẽ không để hấn đi)

3. Nguyên mẫu được dùng với các động từ có nghĩa ‘mong muốn, cố gắng, bắt đầu, có thể’, ví dụ: *sā roditum ārabhi* (cô ấy đã bắt đầu khóc); *na koci mayā saddhiṃ sallapitum sakkoti* (không ai có thể trò chuyện được với tôi); *sā pavisitum na icchati* (cô ấy không muốn vào); *so taṃ ukkhipitum ussahati* (hấn đã cố gắng nhấc nó lên)

4. Nguyên mẫu kết hợp với động từ *dadāti* (cho) mang nghĩa ‘cho phép’ và với động từ *labhati* (được, có) mang nghĩa ‘được phép’, ví dụ: *taṃ paharitum na dassāmi* (tôi sẽ không cho phép đánh hấn); *gehā nikkhamitum alabhanto* (không được phép ra khỏi nhà)

5. Các động từ như *vattati* (thích hợp, cần phải) và các tính từ như *yutto* (thích/phù hợp) được sử dụng nhiều với Nguyên mẫu; trong trường hợp *vattati*, công cụ cách được dùng cho người phải thực hiện hành động, ví dụ: *ettha dāni mayā vasitum vattati* (bây giờ nó cho tôi sống).

Nó cũng được dùng bằng quơ như: *taṃ haritum vaṭṭati* (tốt nhất là giết nó); *evaṃ kathetum na yuṭṭaṃ* (nói như vậy là không đúng).

6. Các bất **biến** từ *labbha* (có thể, được phép) và *sakkā* (có thể) được dùng với Nguyên mẫu: *sakkā* được dùng nhiều như *vaṭṭati* cho cả thể năng động lẫn bị động với động từ *hoti* theo sau, ví dụ: *sakkā hoti methunaṃ dhammaṃ paṭisevitum* (có thể phạm tà dâm); *daṃ na labbhā evaṃ kaṭum* (không thể làm theo cách này được)

7. When *kāmo* (muốn, ao ước) kết hợp với Nguyên mẫu, thì ‘*m*’ của nguyên mẫu bị xoá bỏ, ví dụ: *devatāya balikammaṃ kāretukāmo* (muốn cúng dường đến Thiên nhân)

8. Tặng cách (*āya*) của danh từ thường được dùng với Nguyên mẫu.

Một số động từ nguyên mẫu:

√ <i>dā</i> (cho) => <i>dātum</i>	√ <i>gam</i> (đi) => <i>gantum</i>
√ <i>ji</i> (chiến thắng) => <i>jetum</i>	√ <i>i</i> (đi) => <i>etum</i>
√ <i>thā</i> (đứng) => <i>thātum</i>	√ <i>sī</i> (nằm, ngủ) => <i>setum</i>
√ <i>yā</i> (đi) => <i>yātum</i>	√ <i>chid</i> (cắt, chặt) => <i>chettum</i>
√ <i>nī</i> (dẫn/hướng đến) => <i>netum</i>	√ <i>ñā</i> (biết) => <i>nātum</i>
√ <i>su</i> (nghe) => <i>sotum</i>	√ <i>kī</i> (mua) => <i>ketum</i>
√ <i>labh</i> (có/đạt được) => <i>laddhum</i>	<i>vi</i> +√ <i>kī</i> (bán) => <i>vikketum</i>
√ <i>bhuj</i> (ăn) => <i>bhottum</i>	√ <i>kar</i> (làm) => <i>kātum</i>
<i>pa</i> +√ <i>āp</i> (chứng đạt) => <i>pattum</i>	√ <i>han</i> (giết) => <i>hantum</i>

Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:

1. *Atippago kho tāva sāvattiyam piṇḍāya caritum, yaṃ nūna mayaṃ yena aññatitthiyānaṃ paribbājakānaṃ ārāmo tenupasaṅkameyyāma.*
(Hiện giờ còn rất sớm để đi khất thực, hay là chúng ta nên đến khu vườn của các du sĩ ngoại đạo.)
2. *Ahaṃ ekaṃ rattindivaṃ ekantasukhaṃ paṭisaṃvedī viharitum pahodi.* (Ta có thể sống cảm nghiệm thuần tuý lạc luôn cả ngày đêm.)
3. *Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena pubbakotṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcitum.*
(Khi ấy, Thế Tôn cùng với tôn giả Ānanda đã đi đến Pubbakotṭhaka để tắm rửa.)
4. *Dhanavanto bhātarānaṃ dhanam dātum na icchanti.*
(Các phú gia không muốn cho tài sản của người anh trai.)
5. *Kumārī alātaṃ ānetvā bhattaṃ pacitum aggim jālessati.*
(Cô thiếu nữ sẽ mang củi về và nhóm lửa để nấu cơm.)

Ngữ vựng:

<i>atippaga</i> (bbt): rất sớm	<i>pahoti</i> (pa+√hū+a+ti): có thể
<i>tāva</i> (trt): giờ đây, hiện giờ	<i>gatta</i> (trut): thân thể
<i>piṇḍa</i> (nt): nắm thức ăn	<i>parisiñcati</i> (pari+√sic+m-a+ti): tắm, rửa
<i>piṇḍāya carati</i> : đi khất thực	<i>ráy</i>
<i>aññatitthiya</i> (nt): ngoại đạo	<i>dhanavant</i> (tt): người có tài, giàu có
<i>upasaṅkamati</i> (upa+sam+√kam+a+ti): đi đến	<i>bhātu</i> (nt): anh trai
<i>ratti</i> (nut): đêm	<i>dhana</i> (trut): tài sản
<i>diva</i> (trut): ngày	<i>icchati</i> (√is+a+ti): muốn, ao ước
<i>ekanta</i> (tt): vô cùng, rất	<i>kumārī</i> (nut): thiếu nữ
<i>sukha</i> (trut): sự an lạc	<i>alāta</i> (trut): củi
<i>paṭisaṃvedin</i> (tt): cảm thọ, kinh nghiệm	<i>āneti</i> (ā+(√ni+a+ti): mang/đem về
	<i>bhatta</i> (trut): thức ăn

aggi (nt): lửa

jāleti ($\sqrt{jal+e+ti}$): thấp, đốt

10. Bất biến quá khứ phân từ/Danh động từ (Gerund):

1. Bbqkpt được hình thành bằng các hậu tố ‘*tvā, tvāna, tūna, ya, tya*’. Nó là một bất biến từ và có bản chất của phân từ.

- Tvā* thường được dùng hơn so với *tvāna, tūna*; thỉnh thoảng *tūnaṃ* được dùng thay cho *tvā* ở trong thể thơ hơn là thể văn xuôi.
- Ya* không bị hạn chế sử dụng như *tvāna, tūna*. Trong Pāli, *ya* được thêm vào cả ngữ căn đơn âm hoặc ngữ căn kết hợp với tiền tố.
- Tya* thường biến thành *cca*, ví dụ: $pa+\sqrt{i+tya} = petya = pecca$ (sau khi xuất phát/khởi hành).

2. Hậu tố ‘*tvā, tvāna, tūna*’ có thể

- nối với ngữ căn bằng cách thêm ‘*i*’, ví dụ: $\sqrt{pac} \Rightarrow pacivā$
- chữ ‘*t*’ của *tvā* đôi lúc bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: $\sqrt{labh} \Rightarrow laddhā$
- nguyên âm của ngữ căn được *guṇa* hoá, ví dụ: $\sqrt{nī} \Rightarrow netvā$
- đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị xoá trước *tvā, tvāna, tūna*, ví dụ: $\sqrt{chid} \Rightarrow chetvā$
- trường nguyên âm của ngữ căn bị làm ngắn trước *tvā, tvāna, tūna*, ví dụ: $\sqrt{bhī} \Rightarrow bhitvā$

ngữ căn đơn âm+ <i>tvā, tvāna, tūna</i>	ngữ căn đa âm+ <i>tvā, tvāna, tūna</i>	động từ cơ bản+ <i>tvā, tvāna, tūna</i>
$\sqrt{nī}+tvā = netvā$ ($\bar{i} > e$)	$\sqrt{labh}+tvā = laddhā$ ($bht > ddh$)	$pac\text{ṅ}+(i)+tvā = pacivā$

Một số Bbqkpt ‘*tvā, tvāna, tūna*’:

- $\sqrt{nī}$ (dẫn/hướng đến) $\Rightarrow netvā$
- \sqrt{chid} (chặt, cắt) $\Rightarrow chetvā$
- \sqrt{kar} (làm) $\Rightarrow katvā, kātūna, kattūna$
- $\sqrt{thā}$ (đứng) $\Rightarrow thitvā, thatvā$
- $\sqrt{bhī}$ (sợ hãi) $\Rightarrow bhitvā$
- $\sqrt{dā}$ (cho) $\Rightarrow datvā, daditvāna$
- \sqrt{bhuj} (ăn) $\Rightarrow bhutvā$
- $pa+\sqrt{āp}$ (đạt, có được) $\Rightarrow patvā$
- \sqrt{ji} (chiến thắng) $\Rightarrow jetvā, jitvā$
- \sqrt{gam} (đi) $\Rightarrow gantvā$
- $\sqrt{ñā}$ (biết) $\Rightarrow ñatvā$
- \sqrt{su} (nghe) $\Rightarrow sutvā, sotūna$
- \sqrt{dis} (thấy) $\Rightarrow disvā$
- $\sqrt{kī}$ (mua) $\Rightarrow ketvā$
- \sqrt{han} (giết, hãm hại) $\Rightarrow hantvā$

3. Hậu tố ‘*ya, tya*’

- ya* chủ yếu được dùng với các ngữ căn có tiền tố, ví dụ: $ni+\sqrt{sic} \Rightarrow nisiñciya$
- đôi khi, *ya* cũng được dùng với các ngữ căn đơn âm, ví dụ: $\sqrt{dā} \Rightarrow ādāya$
- tya* thường bị đổi thành *cca*, ví dụ: $\sqrt{han} \Rightarrow āhacca$
- ya* được thêm trực tiếp vào các ngữ căn với từ vĩ ‘*ā*’, ví dụ: $\sqrt{dā} \Rightarrow ādāya$
- ya* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: $\sqrt{vis} \Rightarrow pavissa$
- ya* có thể được ghép với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng cách thêm ‘*i*’ vào, ví dụ: $\sqrt{bhuj} \Rightarrow bhuñjiya$

ngữ căn đơn âm+ya, tya	ngữ căn đa âm+ya, tya	động từ cơ bản+ya, tya
abhi+√ñā+ya = abhiññāya	pa+√vis+ya = pavissa	bhuñj+ (i)+ya = bhuñjiya

Một số Bbqkpt 'ya, tya':

- √dā (cho) => ādāya
- vi+√hā (tù/dứt bỏ) => vihāya
- abhi+√ñā (biết, thắng tri) => abhiññāya
- √gah (lấy, nhận) => gayha
- √gam (đi) => gamma
- pa+√vis (đi vào) => pavissa
- ni+√sad (ngồi) => nisajja
- pa+√i (đi) => pecca
- ā+√han (đánh) => āhacca
- ā+√har (mang/lấy đi) => āhacca
- u+√thā (đứng) => utthāya
- pa+√āp (có/đạt được) => pappuyya (từ pappoti)

Nhân xét:

- (a) đôi khi bbqkpt được tạo nên bởi ya, nhưng ya lại bị xoá, chỉ còn lại ngữ căn, ví dụ: abhiññā (sau khi biết) = abhiññāya; anupādā (vô chấp) = anupādāya
 - (b) một số ngữ căn có cả 2 loại từ vĩ bbqkpt 'ya' và 'tvā', và được nối bằng 'i', ví dụ: āruyhitvā (ā+√ruh+y+ (i)+tvā): sau khi trèo/đi lên
 - (c) có một số dạng dị thường: disvā = daṭṭhu (sau khi thấy), pappuyya (sau khi chứng đạt)
3. Bbqkpt luôn diễn đạt một hành động được hoàn thành trước một hành động khác và thường được dịch là 'sau khi', ví dụ: gantvā (sau khi đi); hoặc được dịch cùng thì với động từ cuối của câu với việc thêm 'và', ví dụ: (so) gāmaṃ gantvā tatra nisīdati (hắn đi đến làng và ngồi ở đó; sau khi đến làng hắn ngồi ở đó)
 4. Từ 'va = eva' theo sau bbqkpt có thể được dịch là 'ngay khi', ví dụ: taṃ vacanaṃ sutvā va (ngay khi hắn nghe những lời này)
 5. Phân từ 'api' theo sau bbqkpt có thể được dịch là 'mặc dù', ví dụ: akataññū puggalo cakkavattirajjaṃ datvā pi tosetuṃ na sakkā (người vô ơn dù được phong vị Chuyển luân vương cũng không thể thoả mãn được)
 6. Trước một bbqkpt, 'a' có thể được dịch là 'không có, thiếu', ví dụ: papañcaṃ akatvā (không có chậm trễ); ekam pi akilamtvā (không nào hại dù chỉ một người)
 7. Một số bbqkpt được dùng như giới từ; yếu tố chủ yếu của chúng là: patthāya (kể từ, bắt đầu từ, từ, sau đó); sandhāya (liên quan đến); ārabbha (liên quan đến); sañcicca (cố ý); asallakkhetvā (vô tình, không biết); nissāya, upanissāya (do, nhờ, gần); ādāya (vói); paṭicca (bởi, nhờ); thapetvā (ngoại trừ)
 8. Đôi khi bbqkpt được dịch như hiện tại phân từ, ví dụ: āgantvā ahaṃ coraṃ passim (khi đến tôi đã thấy tên trộm)
 9. Bbqkpt có nghĩa thụ động, ví dụ: corajeṭṭhakena gahetvā (bị tên tướng cướp bắt giữ)

Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:

1. Pathaviṃ pathavito saññatvā pathaviṃ maññati.
(Vị ấy nhận thức đất từ đất và tưởng tượng về đất)

2. *Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ?*
(Ta đã là gì và sẽ là gì trong tương lai?)
3. *Yaṃnūnāhaṃ imaṃ piṇḍapātaṃ abhuñjitvā imināva jighacchādubbalyena evaṃ imaṃ rattindivaṃ vītināmeyyaṃ.*
(Hay là ta không nên ăn đồ khát thực này và có thể trải qua trọn đêm ngày này như vậy chỉ với sự đói khát, kiệt sức này?)
4. *Atha kho jāṇussoṇi brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi.*
(Khi ấy, bà-la-môn Jāṇussoṇi đã đi đến Thế Tôn, sau khi đến đã chào hỏi xã giao với Thế Tôn.)
5. *Kumārā sīghaṃ dhāvītvā vāpiyaṃ kīlitvā sanikaṃ gehāni agamiṃsu.*
(Các cậu bé đã chạy thật nhanh đến chơi ở ao nước rồi đi từ từ về nhà.)

Ngữ vựng:

<i>pathavī</i> (nut): đất	<i>vītināmeti</i> (vi+ati+√nam+e+ti): trải qua thời gian
<i>sañjānāti</i> (saṃ+√ñā+nā+ti): nhận thức, tưởng tri	<i>upasaṅkamati</i> (upa+saṃ+√kam+a+ti): đến gần
<i>maññati</i> (√man+ya+ti): suy nghĩ, tưởng tượng	<i>kumāra</i> (nt): cậu bé, thiếu nam
<i>anāgatamaddhāna</i> (trong thời vị lai) = <i>anāgata</i> (tt) tương/vị lai+ <i>addhāna</i> (trut) liên quan đến thời gian	<i>sīghaṃ</i> (trt): nhanh
<i>kiṃ</i> (đat): ai? cái gì?	<i>dhāvati</i> (√dhāv+a+ti): chạy
<i>piṇḍapāta</i> (nt): đồ ăn khát thực	<i>vāpi</i> (nut): bể/ao nước
<i>jighacchā</i> (nut): sự đói	<i>kīlati</i> (√kīl+a+ti): chơi, nô đùa
<i>dubbalya</i> (trut): sự yếu ớt	<i>sanikaṃ</i> (trt): chậm chạp, từ từ
	<i>geha</i> (nt, trut): nhà

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 12

Thứ Bảy, 19-09-2020

CHUYỂN HOÁ BIẾN NGÔI

(derivative conjugation)

‘Chuyển hoá biến ngôi’ bắt nguồn từ ngữ căn đơn âm với sự bỏ nghĩa của chính ngữ căn. Nó gồm có **5 loại**: (1) Bị động, (2) Nguyên nhân, (3) Định danh, (4) Mong mỏi, và (5) Nhấn mạnh. Ngoại trừ Nguyên nhân, các động từ Chuyển hoá không được chia ở tất cả các thì và thể.

1. Bị động:

Động từ bị động được hình thành bằng cách thêm hậu tố ‘*ya*’ vào ngữ căn tạo nên Động từ cơ bản bị động với sự thêm vào từ vĩ ngôi thuộc thể Năng động và Phản thân. Động từ bị động thường được dịch là ‘bị, được’.

‘*Ya*’ được thêm vào ngữ căn theo 4 cách:

- (i) trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng nguyên âm, vd:

- $\sqrt{dā} \Rightarrow dīya, diyya$ (được cho); $\sqrt{su} \Rightarrow sūya, suyya$ (được nghe); $\sqrt{nī} \Rightarrow nīya, niyya$ (được dẫn đến); $\sqrt{bhū} \Rightarrow bhūya$ (đã trở thành); $\sqrt{pā} \Rightarrow pīya, piyya$ (được uống) ...
- (ii) đối với ngữ căn kết thúc bằng phụ âm kép, *ya* được nối bằng *i*, *i* biến thành \bar{i} , vd: $\sqrt{pucch} \Rightarrow pucchīya$ (bị hỏi); $\sqrt{kar} \Rightarrow karīya$ (được làm); $\sqrt{sar} \Rightarrow sarīya$ (được nhớ); $\sqrt{vas} \Rightarrow vasīya$ (được sống) ...
- (iii) trực tiếp sau ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, khi ấy *y* của *ya* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, vd:
 $\sqrt{pac} \Rightarrow pacca$ (được nấu); $\sqrt{han} \Rightarrow hañña$ (bị giết); $\sqrt{labh} \Rightarrow labbha$ (đạt được); $\sqrt{khād} \Rightarrow khajja$ (được ăn) ...
- (iv) ‘*Ya*’ cũng được thêm vào Động từ cơ bản đặc biệt nhờ *i* đã được làm dài, vd:
 $\sqrt{gam} \Rightarrow gacchīya$ (được đi đến); $\sqrt{buddh} \Rightarrow bujjhīya$ (được biết đến/giác ngộ); $\sqrt{is} \Rightarrow icchīya$ (được mong mỏi) ...

Nhân xét:

‘ \bar{i} ’ của ngữ căn trước *ya* được làm ngắn, *y* của *ya* được lặp lại. Thì Hoàn thành, Bất định khứ, Tương lai và Điều kiện của thể Phản thân (reflective) thường được dùng ở nghĩa bị động. Động từ bị động có thể có nhiều dạng từ cùng 1 ngữ căn như $\sqrt{kar} \Rightarrow karīyati, kariyyati, kayirati, kayyati$ (được làm). Ngoài ra, còn có các dạng bất thường của Bị động như $\sqrt{vah} \Rightarrow vuyhati$ (bị mang đi); $\sqrt{vas} \Rightarrow vussati$ (được sống); $\sqrt{yaj} \Rightarrow ijjati$ (bị hiến tế); $\sqrt{vac} \Rightarrow uccati$ (được nói). Phụ âm ‘*s*’ của ngữ căn đôi khi bị lặp lại như $\sqrt{dis} \Rightarrow dissati$ (bị thấy).

Một số ví dụ về động từ Bị động:

1. *Kaññāya odano pacīyati.*
(Com được cô gái nấu)
2. *Iminā vaḍḍhakinā imasmim gāme bahūni gehāni karīyanti.*
(Nhiều ngôi nhà trong làng này được các người thợ mộc này làm nên)
3. *Karīyati hidam (hi+idam) buddhānaṃ sāsanaṃ.*
(Thực vậy, lời dạy này của chư Phật nên được tu tập.)
4. *Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati.*
(Pháp được sáu vị tỳ-khuru thuyết cho 500 người.)
5. *Buddhena devānaṃ manussānañca dhammo bhāsīyati.*
(Pháp được đức Phật thuyết cho chư Thiên và nhân loại.)

Ngữ vựng:

vaḍḍhakī (nt): thợ mộc
sāsana (trut): lời dạy
bhāsati ($\sqrt{bhās}+a+ti$): nói, thuyết

2. Nguyên nhân:

Động từ nguyên nhân được hình thành bằng cách thêm vào ngữ căn các hậu tố (i) *aya* (thường được rút gọn thành *e*), (ii) *āpaya* (có thể được rút gọn thành *āpe*).

Nguyên âm gốc của ngữ căn được làm dài trước các hậu tố ‘*aya, āpaya*’ nếu được theo sau bởi 1 phụ âm như $\sqrt{pac} \Rightarrow pāce, pācaya, pācāpe, pācāpaya$ (khiến nấu); $\sqrt{bhuj} \Rightarrow bhoje, bhojaya, bhojāpe, bhojāpaya$ (khiến ăn); $\sqrt{kar} \Rightarrow kāre, kāraya, kārāpe, kārāpaya$ (khiến làm), ...

‘*Aya, āpaya*’ không bị thay đổi khi được theo sau bởi 2 phụ âm như $\sqrt{pucch} \Rightarrow pucchāpe, pucchāpaya$ (khiến hỏi), ...

Đôi khi, nguyên âm *a* của ngữ căn không được làm dài mặc dù theo sau là 1 phụ âm đơn như $\sqrt{gam} \Rightarrow game, gamaya$ (khiến đi); $\sqrt{sam} \Rightarrow same, samaya, samāpe, samāpaya$ (khiến an ủi), ...

Các ngữ căn kết thúc bằng *i, ī, u, ū* tạo nên động từ nguyên nhân của chúng từ Động từ cơ bản đặc biệt như $\sqrt{bhū} (\bar{u} > o > ava > āva) \Rightarrow bhāve, bhāvaya, bhāvāpe, bhāvāpaya$ (khiến là/trở thành); $\sqrt{su} \Rightarrow sāve, sāvaya, sāvāpe, sāvāpaya$ (khiến nghe), ...

Ngoài ra, còn có Nguyên nhân kép được tạo nên bằng cách thêm *āpāpe* vào ngữ căn và thường được dịch là ‘có được, khiến gây ra’

Ngữ căn	Nguyên nhân đơn	Nguyên nhân kép
\sqrt{pac} (nấu)	<i>pāce, pācaya, pācāpe, pācāpaya</i>	<i>pācāpāpe, pācāpāpaya</i>
\sqrt{chid} (cắt)	<i>chede, chedaya, chedāpe, chedāpaya</i>	<i>chedāpāpe, chedāpāpaya</i>

Các động từ nguyên nhân có biến cách giống với các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) như \sqrt{ni} (dẫn đến): Parassapada [(I) *nemi – nema*; (II) *nesi – netha*; (III) *neti – nenti*] và Attanopada [(I) *naye – nayāmhe*; (II) *nayase – nayavhe*; (III) *nayante – nayante*]

Nguyên nhân bị động: được hình thành bằng cách thêm hậu tố *ya* của Bị động vào Động từ cơ bản nguyên nhân, *i* được chèn vào và bị làm dài thành *ī*, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

Ngữ căn	Động từ thường	Nguyên nhân	Nguyên nhân bị động
\sqrt{pac} (nấu)	<i>pacati</i>	<i>pāceti</i>	<i>pācīyati</i> (bị sai/khiến nấu)

Các động từ thuộc nhóm thứ 7 (*Curādi-gaṇa*) tạo nên động từ nguyên nhân của chúng bằng cách thêm *āpe* hoặc *āpaya* vào động từ cơ bản, nguyên âm *e* của Động từ cơ bản nguyên nhân bị xoá.

Ngữ căn	Động từ cơ bản	Động từ thường	Nguyên nhân bị động
\sqrt{cur} (trộm, lấy cắp)	<i>core</i>	<i>coreti, corayati</i>	<i>corāpeti, corāpayati</i>

Một số ví dụ về động từ Nguyên nhân:

1. *So puratthimena nagarassa navaṃ santhāgāraṃ kārāpeti.*
(Vị ấy cho xây ngôi tế đường mới ở phía Đông của kinh thành.)
2. *Atha kho dasamo gahapati āyasmato ānandassa pañcasatavihāraṃ kārāpesi*
(Khi ấy, gia chủ Dasama đã cho xây ngôi tịnh xá (trị giá) 500 (đồng Kahāpaṇa) cho tôn giả Ānanda.)
3. *Bandhumā rājā vipassissa kumārassa tayo pāsāde kārāpesi*
(Đức vua có nhiều quyền thuộc đã cho xây 3 toà lầu đài cho hoàng tử Vipassī.)
4. *Īṅgha me tvaṃ, ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakam paññāpehi.*
(Này Ānanda, ông hãy kê/đặt chiếc giường nhỏ với đầu về hướng Bắc giữa hai cây Sāla.)

Ngữ vựng:

puratthima (tt): Đông
santhāgāra (nt, trut): phòng họp nhỏ, tế đường

bandhumant (tt): (người) có nhiều quyền thuộc
pāsāda (nt): lầu đài

iṅgha (bbt): thôi nào, tiếp tục, nhìn đây!
antarena (trt): bên trong, ở giữa
yamakasālā = *yamaka* (trut) cặp/đôi+*sālā*
 (nt) cây sālā

uttarasāsaka = *uttara* (tt) ở trên, hướng
 Bắc+*sāsaka* (trut) cái đầu
mañcaka (nt): chiếc giường nhỏ
paññāpeti (đt nguyên nhân của *pajānāti*):
 sắp đặt, sửa soạn

3. Định danh:

Động từ định danh được hình thành từ gốc danh từ bởi các hậu tố nhất định là (i) *āya*, *aya*, *e*; (ii) *īya*, *iya*; (iii) *a*; (iv) *āra*, *āla*; và (v) *vāpe*. Nó thường được dịch ‘hành động như, giống như, mong được như’

Gốc danh từ	Động từ định danh
<i>pabbata</i> (núi)	<i>pabbatāyati</i> (hành động như núi)
<i>macchara</i> (tánh tham)	<i>maccharāyati</i> (giống như tham lam)
<i>samudda</i> (biển)	<i>samuddāyati</i> (giống/hành động như biển)
<i>arañña</i> (rừng)	<i>araññīyati</i> (hành động (ở thị trấn) như ở rừng)
<i>nadī</i> (sông)	<i>nadiyiti</i> (hành động như sông)
<i>dhana</i> (tài sản)	<i>dhanayati</i> (mong muốn tài sản)
<i>putta</i> (con trai)	<i>puttīyati</i> (mong muốn/đối xử như con trai)
<i>patta</i> (cái bát)	<i>pattīyati</i> (mong muốn cái bát)
<i>cīvara</i> (y phục)	<i>cīvarīyati</i> (mong muốn y)
<i>tañhā</i> (sự tham ái)	<i>tañhāyati</i> (khao khát)
<i>samodhāna</i> (sự kết nối)	<i>samodhāneti</i> (kết nối, liên kết)
<i>upakkama</i> (sự siêng năng, kế hoạch)	<i>upakkamālati</i> (siêng năng, vạch kế hoạch)
<i>mettaṃ</i> (tình thương)	<i>mettāyati</i> (yêu thương)
<i>karuṇa</i> (sự trắc ẩn)	<i>karuṇāyati</i> (thương hại/xót)
<i>sukha</i> (hạnh phúc)	<i>sukhāpeti</i> (tạo/khiến hạnh phúc)
<i>dukkha</i> (đau khổ)	<i>dukkhāpeti</i> (tạo/khiến đau khổ)
<i>uṇha</i> (hơi nóng)	<i>uṇhāpeti</i> (đốt/nung nóng)
<i>pariyosāna</i> (sự kết thúc)	<i>pāriyosānati</i> (kết thúc, chấm dứt)

Động từ định danh còn được hình thành từ các gốc tính từ và trạng từ như:

Gốc tính và trạng từ	Động từ định danh
<i>dalha</i> (tt) chắc chắn, vững mạnh	<i>dalhāyati</i> (làm chắc chắn/vững mạnh)
<i>santaṃ</i> (trt) an/thanh tịnh	<i>santarati</i> (hành động tốt đẹp/hào phóng)

Lưu ý:

Có thêm 1 cách hình thành động từ Định danh khác theo Niruttidīpanī là âm tiết thứ 1, 2, hoặc 3 của danh từ bị lặp lại và hậu tố ‘*īyisa*’ hoặc ‘*yisa*’ được thêm vào, đôi khi nguyên âm ‘*i*’ hoặc ‘*u*’ được chèn vào giữa sự lấy âm, vd:

Gốc danh từ	Động từ định danh
-------------	-------------------

<i>putta</i> (con trai)	<i>puputtīyisati, puttittiyisati</i> (muốn được như con trai)
<i>kamalaṃ</i> (bông hoa)	<i>kakamalāyisati, kamalāyisati</i> (muốn được như bông hoa)

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Định danh cũng được tạo nên theo cách thông thường.

Một số ví dụ về động từ Định danh:

1. *Na taṇhāyati na bhāyatī'ti attho hoti.*
(Không khao khát có nghĩa là 'không sợ hãi'.)
2. *Bhante nāgasena, yo paraṃ dukkhāpetvā dānaṃ deti, api nu taṃ dānaṃ sukhavipākaṃ hoti saggasaṃvattanikaṃ?*
(Bạch ngài Nāgasena, ai khi làm người khác đau khổ rồi bố thí, thì sự bố thí ấy có cho quả an lạc và cho sanh về Thiên giới hay không?)
3. *Ime dāraḱā aññe dāraḱe vināseti dukkhāpentī, na ime saṅghetabbā, vajjetabbā ime.*
(Những đứa bé này làm hư hỏng và gây đau khổ cho những đứa bé khác, (do đó) không nên thân cận mà hãy tránh xa chúng.)
4. *Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālaṅkato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu viharimhā.*
(Vị pháp vương chân chánh đã tạo an lạc cho chúng tôi rồi băng hà/mệnh chung, nên chúng ta đã được sống an lạc trong quốc độ của vị pháp vương chân chánh ấy.)

Ngữ vựng:

bhāyati ($\sqrt{bhi+a+ti}$): sợ hãi

attha (nt): ý nghĩa; lợi ích

sukhavipāka = *sukha* (tt) an lạc + *vipāka* (trut) kết quả

saggasaṃvattanika = *sagga* + *saṃvattanika* (tt) dẫn/đưa đến

dāraḱa (nt): cậu bé, bé trai

vināseti (đt nguyên nhân của *vinassati*): phá hoại, làm hư

saṅghetabbā (khnpt của đt định danh

saṅghāpeti): đáng thân cận

vajjetabbā (khnpt của *vajjeti*): đáng tránh xa

dhammika (chính đáng, đúng pháp)

kālaṅkata (tt từ thành ngữ '*kālaṃ karoti*): chết

vijita (trut): lãnh thổ, quốc độ

phāsu (tt): vui thích, thoải mái

4. Mong mỗi:

Động từ Mong mỗi được hình thành từ ngữ căn. Động từ loại này không được sử dụng rộng rãi trong Pāli ngữ. Hậu tố *sa* và sự lặp lại ngữ căn là dấu hiệu đặc trưng của biến ngôi này.

Ngữ căn	Động từ cơ bản mong mỗi	Động từ mong mỗi
\sqrt{su} (nghe)	<i>sussusa</i>	<i>sussusati</i> = <i>sotumicchati</i> (muốn nghe)
$\sqrt{bhuj+sa}$ (ăn)	<i>bubhukkha</i>	<i>bubhukkhati</i> (muốn ăn)
\sqrt{tij} (chịu đựng)	<i>titikha</i>	<i>titikkhati</i> (muốn cam chịu, kham nhẫn)
\sqrt{ghas} (ăn)	<i>jighaccha</i>	<i>jighacchati</i> (muốn ăn)
$\sqrt{pā}$ (uống)	<i>pipāsa, pivāsa</i>	<i>pivāsati</i> (muốn uống)
\sqrt{kit} (điều trị, chữa)	<i>cikiccha</i>	<i>cikicchati</i> (muốn điều trị)

Thì Nguyên nhân và Bị động của động từ Mong mỗi cũng được tạo nên theo cách thông thường.

Một số ví dụ về động từ Mong mỏi:

1. *Saddhammaṃ sotumicchanti'ti tathāgatappaveditaṃ saddhammaṃ sotukāmo hoti.*
(‘Muốn thính Pháp’ có nghĩa là muốn nghe diệu Pháp được Như Lai thuyết.)
2. *Bhayā nu maghavā sakka, dubbalyā no titikkhasi*
(Này Thiên chủ, có phải ông có sợ hãi hoặc yếu hèn nên mới kham nhẫn đối với chúng tôi)
3. *Akkosaṃ vadhabandhañca, aduṭṭho yo titikkhati.*
(Ai không có ác ý, thì kham nhẫn sự phỉ báng, hình phạt và sự giam cầm)
4. *Āturasseva āturaṣṣa+eva bhesajjaṃ, bhojanaṃva jigacchato.*
(Thuốc là chỉ dành cho người bệnh, thực phẩm chỉ dành cho người đói.)

Ngữ vựng:

tathāgata (nt): đấng Như Lai, Đức Phật,
Bậc đã đến như vậy; (tính từ) đã đến như
vậy
pavedita (qkpt của *pavedeti*): tuyên bố,
thuyết giảng
sotukāma (tt): muốn nghe
bhaya (trut): sự sợ hãi
nu (bbt): dùng trong câu nghi vấn
maghavant (nt): tên của vua trời Sakka

sakka (tt): có thể
dubbalya (trut): sự yếu đuối/nhu nhược
akkosaṃ (nt): sự phỉ báng
vadhabandha = *vadha* (nt) hình
phạt+*bandha* (nt) sự giam cầm
aduṭṭha (tt): không xấu ác
Ātura (tt): bệnh
bhesajja (trut): thuốc men
bhojana (trut): thực phẩm

5. Nhấn mạnh:

Động từ nhấn mạnh hay còn gọi là động từ Tái diễn được dùng để diễn đạt sự lặp lại thường xuyên và được hình thành từ ngữ căn. Đặc điểm của Biến ngôi nhấn mạnh này là sự lặp lại ngữ căn. Các động từ này ít xuất hiện trong Pāli ngữ.

Ngữ căn	Động từ nhấn mạnh
√lap (nói)	<i>lālappati, lālapati</i> (than van, rên rỉ)
√kam (đi lanh quanh)	<i>caṅkamati</i> (đi tới đi lui)
√gam (đi)	<i>jaṅgamati</i> (đi lên đi xuống)

Một số ví dụ về động từ Nhấn mạnh:

1. *Kuhiṃ gatā kattha gatā (mūsikā), iti lālappati jano.*
(Người ta than rằng: ‘(Các con chuột) đã đi đâu? đi đâu?’)
2. *Tena kho pana samayena āyasmā mahāmoggallāno abbhokāse caṅkamati.*
(Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Moggallāna đang đi kinh hành ngoài trời.)
3. *So caṅkamati – ‘evaṃ maṃ caṅkamantaṃ nābhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissantī’ti.*
(Vị ấy đi kinh hành và nghĩ rằng: ‘Khi đi kinh hành như vậy, các tham ưu, ác bất thiện pháp sẽ không xâm chiếm ta’.)
4. *Tena kho pana samayena āyasmā sāriputto sambahulehi bhikkhūhi saddhim bhagavato avidūre caṅkamati.*
(Rồi lúc bấy giờ, tôn giả Sāriputta cùng với nhiều vị tỳ-khưu đang đi kinh hành gần Thế Tôn.)

Ngữ vựng:

mūsika (nt): con chuột

abbhokāsa (nt): ngoài trông

nābhijjhādomanassa = *na*+*abhijjhā* (nut) sự tham lam+*domanassa* (trut): sầu muộn

anvāssavati (*anu*+*ā*+*√su*+*a*+*ti*): chạy vào, tấn công

sambahula (tt): nhiều

avidūra (trut): gần

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 13

Thứ Ba, 22-09-2020

TIỀN TỐ (*upasagga*)

Tiền tố là thành phần được ghép ở đầu các động từ, phân từ, bất biến quá khứ phân từ, nguyên mẫu, danh từ và tính từ để tạo nên sự khác biệt (có thể đổi nghĩa hoặc tăng cường) so với từ gốc. Có tất cả 20 tiền tố trong Pāli ngữ:

Tiền tố	Nghĩa	Ví dụ
<i>abhi</i>	hướng tới, ngược lại, hơn, trên, tăng	<i>abhiḅacchati</i> (đi đến, đến gần); <i>abhivandati</i> (cung kính đánh lễ); <i>abhiḅānāti</i> (hiều thấu, thắng trí); <i>abhiññā</i> (thắng trí)
<i>adhi</i>	trên, ở trên, vượt trội hơn, tuyệt vời	<i>adhigacchati</i> (đi qua, chứng đạt, giác ngộ); <i>adhitiḅḅhāti</i> (đứng ở trên); <i>adhisīla</i> (giới cao thượng); <i>adhisīta</i> (rất lạnh)
<i>anu</i>	cùng, sau, gần đến, ít hơn, thấp, y theo	<i>anugacchati</i> (đi theo sau); <i>anukkamati</i> (bắt chước); <i>anunāyaka</i> (phó lãnh đạo); <i>anulomato</i> (y theo)
<i>apa</i>	tắt, xa, khỏi, tổn thương, tôn kính	<i>apagacchati</i> (đi xa khỏi); <i>apamaññati</i> (xem thường); <i>apasālāya</i> (từ đại sảnh); <i>apavāda</i> (lời khiển trách/chỉ trích)
<i>api/pi</i>	trên, hết, gần, hướng tới	<i>apidahati</i> (che, chum lại); <i>pinayhāti</i> (ràng buộc, tham gia vào)
<i>ati</i>	xa hơn, vượt ngoài, qua, quá khứ, rất	<i>atikkamati</i> (vượt/đi qua); <i>atineti</i> (dẫn/băng qua); <i>aticarati</i> (vi phạm); <i>atisundara</i> (rất đẹp)
<i>ava/o</i>	thấp, xuống, xa, một bên, ít	<i>avajānāti</i> (khinh thường); <i>oloketi</i> (nhìn xuống); <i>avaharati</i> (lấy mắt, dời đi); <i>avacarati</i> (đi ngang/vượt qua)
<i>ā</i>	trở lại, gần, ra, tới, trên, cho đến	<i>āgacchati</i> (đến, đi lại); <i>āsanna</i> (gần, lân cận); <i>āharati</i> (mang lại)
<i>dus/dur</i>	khó, cứng, xấu, nghèo	<i>dujjana</i> (người xấu); <i>duggandha</i> (mùi hôi); <i>duggati</i> (khổ cảnh); <i>duddama</i> (khó dạy); <i>duranubodha</i> (khó nhận thức)
<i>ni</i>	xuống, vào, tự do, không có, tuyệt vời	<i>nidahati</i> (cắt giầu); <i>nihanti</i> (đánh xuống); <i>niggacchati</i> (đi ra ngoài); <i>nikkhamati</i> (rời khỏi), <i>nirāhāra</i> (không có thức ăn); <i>nigama</i> (thị trấn)
<i>nis/nir/nī</i>	ngoài, ra, không có	<i>nīharati</i> (lấy mắt/đi); <i>nīroga</i> (mạnh khỏe, vô bệnh); <i>nīrasa</i> (vô vị, không có nhựa sống)
<i>pa</i>	trước, hướng tới, trong, trưởng	<i>pabbajati</i> (xuất gia); <i>pajānāti</i> (biết rõ); <i>pabala</i> (dùng mạnh); <i>payāti</i> (đi tới)
<i>parā</i>	xa, trở lại, đối lập, một bên	<i>parakkamati</i> (phấn đấu); <i>parājeti</i> (thắng phục); <i>parājaya</i> (sự thất bại)
<i>pari</i>	xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều	<i>paricarati</i> (đi quanh); <i>paricchindati</i> (cắt quanh, đánh dấu); <i>parisuddha</i> (toàn tịnh); <i>parikkhipati</i> (bao quanh, vây quanh)

<i>pati/paṭi</i>	lùi, ngược lại, trở lại 1 lần nữa, gần	<i>patibhāsati</i> (đáp lời); <i>paṭikkhipati</i> (từ chối); <i>patirūpaṃ</i> (giả mạo, thích hợp); <i>paṭiotam</i> (ngược dòng); <i>paṭilomaṃ</i> (nghịch chiều)
<i>saṃ</i>	với, cùng, đầy đủ, tự mình	<i>sambhuñjati</i> (ăn cùng); <i>saṃvasati</i> (sống chung); <i>sambuddha</i> (tự giác ngộ); <i>saṅgaha</i> (góp nhặt); <i>sammukha</i> (đối mặt); <i>sameti</i> (gặp nhau)
<i>su</i>	tốt, an vui, tăng	<i>sugati</i> (lạc cảnh); <i>sugandha</i> (mùi thơm); <i>sukara</i> (dễ làm); <i>sudesita</i> (khéo thuyết); <i>sujana</i> (người tốt)
<i>u/ud</i>	lên, bên trên, ra, ngoài	<i>uggacchati</i> (đi lên, mọc); <i>uttama</i> (cao thượng); <i>ucchindati</i> (cắt đứt); <i>ukkhipati</i> (ném lên trên)
<i>upa</i>	tới, hướng tới, gần, bên dưới, ít hơn	<i>upakkamati</i> (tân công, đi hướng về); <i>upakāra</i> (sự giúp đỡ); <i>upagacchati</i> (đến gần); <i>upādāna</i> (sự chấp thủ); <i>upakaṇṇa</i> (bên trong tai); <i>uparājā</i> (phó vương)
<i>vi</i>	hết, rời xa, riêng biệt, phân tán, khác nhau	<i>vijānāti</i> (thấu hiểu, phân biệt); <i>vicchindati</i> (cắt/ngắt đoạn); <i>vimala</i> (vô cầu); <i>vigata</i> (được tách biệt); <i>vipassati</i> (thấy rõ); <i>vimutti</i> (sự giải thoát)

Một số ví dụ về Tiền tố:

1. *Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti.*
(Các nghiệp thiện hoặc ác mà những người này đã tạo, chúng sẽ theo sau họ.)
2. *Yāgu khudham hanti, pipāsam vinodeti, vātam anulometi, vatthim sodheti, āmāvesesam pāceti.*
(Cháo suông trị đói, trị khát, lưu thông khí, làm sạch bàng quang và giúp tiêu hoá thực phẩm chưa tiêu hoá.)
3. *Gambhīre utthitā ūmiyo/ūmī na velam ativattanti.*
(Các con sóng xuất hiện ở chỗ nước sâu, không tràn bờ.)
4. *Sabbā itthiyo vāpiyam nahāvā padumāni pilandhitvā āgacchimsu.*
(Tất cả các cô gái đã tắm ở ao nước, trang điểm (với) các hoa sen và đi về.)
5. *Kassa putto dakkhiṇam disam gantvā vīhim āharissati?*
(Người con trai của ai sẽ đi về phương Nam và mang lúa về?)

Ngữ vựng:

puñña (trut): phước báu, công đức
yāgu (nut): cháo suông, nước cháo loãng
khudhā (nut): sự đói
pipāsā (nut): sự khát
vinodeti (vi+√nud+e+ti): làm tiêu tan/mất đi
vāta (nt): gió
anulometi (đt định danh từ *anuloma*): làm cho hợp/tương thích với
vatthi (nut): bông đái, bàng quang
sodheti (đt nguyên nhân của *sujjhati*): làm sạch, tịnh hoá
āmāvesesa (phần chưa tiêu hoá) = *āma* (tt) sống, thô +*avasesa* (trut) phần còn dư/sót lại

pāceti (đt nguyên nhân của *pacati*): khiến cho sôi
gambhīra (tt): sâu thăm
ūmi (nut): con sóng
velā (nut): bờ (sông, biển)
ativattati (ati+√vat+a+ti): vượt qua, thắng phục
sabba (tt): tất cả, toàn bộ, mọi
vāpi (nut): bể/ao nước
nahāyati (√nhā+ya+ti): tắm
paduma (trut): hoa sen
pilandhati (api+nah+a+ti): trang điểm, đeo
putta (nt): người con trai, nam tử
dakkhiṇa (tt): thuộc phía Nam
disā (nut): hướng
vīhi (nt): lúa

BẤT BIẾN TỪ (*nipāta*)

Bất biến từ gồm tất cả những từ không có biến cách văn phạm như: Trạng từ, Tiền tố, Giới từ, Liên từ, Thán từ, Nghi vấn từ, Bất biến quá khứ phân từ và Nguyên mẫu. Trong đó, Bất biến quá khứ phân từ, Nguyên mẫu và Tiền tố đã được đề cập ở trên.

1. Trạng từ:

Trạng từ là từ chỉ định động từ (ví dụ: *so sīgham dhāvati* – nó chạy nhanh), tính từ (ví dụ: *sā ati cāruṃ saddaṃ bhavati* – cô ấy có giọng nói rất quyến rũ) hoặc trạng từ khác (ví dụ: *so ati sīgham dhāvati* – nó chạy rất nhanh).

Trạng từ tiếng Pāli có thể được chia thành **3 nhóm**:

(i) **Trạng từ phát sinh** được tạo nên bằng cách thêm hậu tố vào gốc đại từ, gốc danh từ, hoặc tính từ như

- thêm ‘*dhā/dhi, khattum, ka*’ vào số từ hoặc tính từ để tạo nên nghĩa gấp đôi, tập thể, ví dụ: *ekadhā* (một lần); *dasaguṇa* (10 lần); *sabbadhā/sabbadhi* (ở mọi nơi); *ekaso* (từng cái một); *dvikkhattum* (2 lần); *catukka* (gồm 4 thứ)
- thêm ‘*to*’ vào giới từ (*abhito* – gần, *parato* – xa), danh từ (*dakkhiṇato* – ở phía Nam, *piṭṭhito* – từ bề mặt/phía sau) và tính từ (*sabbato* – ở khắp nơi)
- thêm ‘*tra, tha*’ vào tính từ để chỉ nơi chốn, ví dụ: *aññatha* (ở nơi khác), *sabbatha* (ở mọi nơi)
- thêm ‘*dā*’ tính từ và số từ, ví dụ: *ekadā* (một lần), *sadā=sabbadā* (mọi lúc)
- thêm ‘*so, sā*’, ví dụ: *bahuso* (phần lớn)
- ‘*iti*’ được dùng như phân từ đoạn trích dẫn và thường được viết tắt là ‘*ti*’.

(ii) **Trạng từ dạng biến cách**:

- Một số biến cách đại từ và tính từ được dùng như trạng từ.
- Đối cách được dùng nhiều như *kim* (tại sao?); *taṃ* (đó, ấy) ...
- Từ danh từ như *divasaṃ* (trong ngày); *rattiṃ* (vào ban đêm) ...
- Từ tính từ như *ciraṃ* (lâu dài); *hippaṃ* (nhanh chóng) ...
- Một số trạng từ có nguồn gốc mơ hồ nên được xếp vào Đối cách của danh từ hoặc tính từ đã lỗi thời như *mitho, mithu* (lẫn nhau); *alam* (đủ); *tuṇhī* (im lặng) ...

Công cụ cách: thường được dùng với đại từ (*tena* – do đó; *yena* – bởi vì); với danh từ (*divasena* – trong 1 ngày, *divā* – ban ngày, *sahāsā* – đột nhiên); với tính từ (*cirena* – dài, *antarena* – bên trong, ở giữa)

Tặng cách: được dùng hạn chế (*atthāya* – vì mục đích; *cirāya* – vì lâu bền; *hitāya* – vì lợi ích)

Xuất xứ cách: thường được dùng với đại từ như *kasmā* (tại sao?); *yasmā* (bởi vì); *pacchā* (phía sau); *hetthā* (bên dưới)

Sở hữu cách: hiếm khi được dùng với đại từ (*kissa* – tại sao?); với tính từ (*cirassa* – dài/lâu); với danh từ (*hetussa* – có nhân quả)

Vị trí cách: thường được dùng như *bāhire* (bên ngoài); *dūre* (xa); *avidūre* (không xa); *samīpe, santike* (gần); *rahasi* (riêng tư, bí mật); *bhuvi* (địa cầu)

(iii) **Trạng từ thuần túy**: là những trạng từ nằm ngoài 2 nhóm trên như *kira, kila* (họ nói, chúng ta được bảo rằng); *hi* (chắc chắn, thực sự); *khalu* (thực vậy); *tu* (bây giờ, thực sự); *atha, atho* (và, cũng vậy, sau đó) ...

‘*Na*’ diễn đạt sự phủ định đơn giản; ‘*mā*’ diễn đạt sự cảm đoán và thường được dùng với thì Bất định khứ; ‘*nanu*’ được dùng để đặt câu hỏi cho câu trả lời khẳng định; ‘*nu*’ dùng để hỏi những câu đơn giản; ‘*no*’ không phải; ‘*nūna*’ chắc chắn, có lẽ; ‘*nānā*’ khác nhau.

Phân từ ‘*kva*’ ở đâu?

Các phân từ trên đây được các văn phạm gia gọi là *nipātā*, chúng có số lượng khoảng hai trăm từ.

Tiền tố động từ (20 loại ở trên), còn có 4 loại không thể tách rời là:

- (a) ‘*a*’ (không, không có) như *abhaya* (vô úy); *abāla* (không ngu ngốc); *apassanto* (không nhìn thấy) ...
- (b) ‘*du*’ (xấu, bệnh, khó) như *dubbaṇṇo* (xấu xí, xấu tính); *duddamo* (khó thuận phục); *duggo* (khó vượt qua) ...
- (c) ‘*su*’ (tốt, dễ dàng, dư thừa, xuất sắc) như *subhāsito* (khéo nói); *subahu* (rất nhiều); *sudanto* (khéo thuận phục); *sukaro* (dễ làm) ...
- (d) ‘*sa*’ được dùng thay cho ‘*sam*’ (sở hữu, tương tự; với, và; bao gồm) như *sabhāriya* (với vợ); *salajja* (có xấu hổ); *sabhoga* (giàu có); *savihārī* (sống với) ...

Về nội dung, trạng từ tiếng Pāli còn được chia thành **6 loại**:

(i) **Trạng từ chỉ thể cách**: dùng để trả lời cho tiếng ‘*katham?*’ (thế nào?), ví dụ: *so dukkham vasati* (hắn sống đau khổ). Chúng là: *aññamaññaṃ* (lẫn nhau); *anupubbam* (tuần tự); *cittarūpam* (tuỳ/vừa ý); *dukkham* (một cách khó nhọc) ...¹

(ii) **Trạng từ chỉ nơi chốn**: dùng để trả lời cho tiếng ‘*kuhiṃ?*’ (ở đâu?), ví dụ: *so atra āgantvā vasati* (hắn đi đến và sống ở đây). Chúng là: *atra*, *ettha*, *iha*, *idha* (ở đây); *tatra*, *tattha*, *tahiṃ* (ở đó); *ekamantaṃ* (một bên), *ato*, *ito* (từ đây); *tato* (từ đó, do đó) ...

(iii) **Trạng từ chỉ thời gian**: dùng để trả lời cho tiếng ‘*kadā?*’ (khi nào?), ví dụ: *so suve gāmaṃ gacchissati* (ngày mai, hắn sẽ đi đến làng). Chúng là: *aciraṃ* (không bao lâu); *hiyyo*, *hīyo* (hôm qua); *ajja* (hôm nay); *suve*, *sve* (ngày mai); *idāni*, *dāni* (hiện nay, bây giờ) ...

(iv) **Trạng từ chỉ mức độ**: dùng để chỉ số lượng, mức độ, ... của sự vật, ví dụ: *seṭṭhi dhanam atibālham bhavati* (vị triệu phú có rất nhiều tài sản). Chúng là: *atibālham* (quá/rất nhiều); *ekajjam* (chung); *catukkhattum* (bốn lần); *bahukkhattum* (nhiều lần); *bhiyyo*, *bhīyo* (hơn) ...

(v) **Trạng từ chỉ ý kiến**: dùng để chỉ ý định, quan điểm, ... ví dụ: *āma, jānāmi* (vâng, tôi hiểu). Chúng là: *āma* (vâng, dạ); *alam* (đủ/vừa rồi); *evam* (như vậy, phải) ...

(vi) **Trạng từ nghi vấn**: là những từ mang tính cách hỏi, ví dụ: *kuto idhāgato asi?* (bạn từ đâu đến đây?) Chúng là: *katham* (thế nào? làm sao?); *kutra*, *kattha*, *kuhiṃ*, *kaham*, *kva* (ở đâu); *kuto* (từ đâu? từ cái gì?); *kadā*, *kudā* (khi/lúc nào?); *kiṃ* (ai? cái gì?) ...

Vi trí: Trạng từ có thể đứng đầu câu hoặc trước từ (động từ, danh từ, trạng từ khác) mà nó chỉ định.

Một số ví dụ về Trạng từ:

1. *Imesaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcama sukham jīvati.*
(Người thứ năm trong số 10 phú gia này sống an lạc.)
2. *Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.*
(Các tỳ-khuru đã đi đến gần Thế Tôn, đánh lễ Ngài và/rời ngồi sang một bên.)
3. *Katham te cattāro vāṇijā tattha vasanti?*
(Bốn thương nhân ấy sống ở đó ra sao?)

¹ Xem thêm trong ‘Pāli Hàm Thụ’ của Tỳ-khuru Giác Giới.

4. *Kīvaciraṃ pabbajitosi, āvuso bākula?*

(Ngày hiền giả Bākula, ông xuất gia được bao lâu rồi?)

Ngữ vựng:*sukham* (trt): an lạc*jīvati* ($\sqrt{jiv+a+ti}$): sống, cư trú*santikam* (trt): gần, sát*vandati* ($\sqrt{vand+a+ti}$): đánh lễ*ekamantaṃ* (trt): một bên*vāñija* (nt): thương nhân*kīva* (bbt): bao lâu?*ciraṃ* (trt): cho bên lâu**2. Giới từ:**

Giới từ là tiếng đứng liên lạc giữa các danh từ hoặc danh từ tương đương với các thành phần khác trong mệnh đề.

Các tiền tố động từ có thể là các giới từ, và được dùng với danh từ và động từ.

Nhiều trạng từ (2 nhóm ở trên, trừ nhóm Trạng từ dạng biến cách vì ít được dùng) được dùng như giới từ đi kèm với danh từ.

Các giới từ hoặc từ được dùng như giới từ có thể chi phối các cách, trừ Chủ cách và Hô cách.

Các tiền tố động từ (20 loại) yêu cầu danh từ phải ở biến cách này hoặc biến cách khác.

Biến cách thường được dùng với các giới từ hoặc các trạng từ thuộc giới từ là: Đối cách (ví dụ: *abhito gāma vasati* – hẳn sống gần làng), Công cụ cách (ví dụ: *puttena saha dhanavā pitā* – người cha giàu có cùng với đứa con trai) và Sở thuộc cách.

Một số ví dụ về Giới từ:

1. *Hiyyo so tassa mittehi saddhiṃ nahāyituṃ nadhiṃ nerañjaraṃ pati gacchi.*
(Hôm qua, người ấy cùng với bạn mình đã đi đến gần con sông Nerañjara để tắm rửa.)
2. *Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamissanti.*
(Những người bà con cùng với các bé trai sẽ đến nhà của chúng tôi.)
3. *Purisena pharasunā chinno so rukkho tassa gehassa upari pati.*
(Cái cây mà bị người đàn ông chặt bằng chiếc rìu, đã ngã trên ngôi nhà ấy.)
4. *Purā samaṇo kumārakassapo setabyake brāhmaṇagahapatike bāle abyatte saññāpeti.*
(Trước tiên, sa-môn Kumārakassapa thuyết phụ các bà-la-môn và gia chủ dốt nát và ngu si ở Setabyake.)

Ngữ vựng:*mitta* (nt): bạn bè/hữu*nahāyati* ($\sqrt{nah+ya+ti}$): tắm*bandhu* (nt): người bà con*susu* (nt): bé trai, cậu bé*pharasu* (nt): búa, rìu*upari* (bbt): ở trên*purā* (bbt): trước tiên*bāla* (tt): trẻ con, dại dột*gahapati* (nt): người gia chủ*abyatta* (tt): ngu si, thiếu kinh nghiệm*saññāpeti* ($sañ+\sqrt{ñā+āpe+ti}$): thuyết phục, dạy dỗ**3. Liên từ:**

Liên từ là từ nối các từ với các mệnh đề hoặc các mệnh đề với nhau trong cùng một câu. Liên từ được phân ra làm **2 loại**: liên từ tập hợp và liên từ phụ thuộc.

(i) **Liên từ tập hợp**: là từ nối các từ với các mệnh đề cùng một giá trị, ví dụ: *kumārā ca kumāriyo ca aṅgaṇe kīḷanti* (các cậu bé và cô bé đang chơi trên sân). Một số liên từ tập hợp: *athavā, vā* (hoặc); *ca, api, api ca* (và); *pana* (nhưng, trái lại); *handa* (vậy thì, cho nên); *appeva* (nếu); *evañca pana* (như vậy thì); *kiṃ pana* (huông nữa là); *kho, khalu* (thật vậy); *have* (dĩ nhiên) ...

(ii) **Liên từ phụ thuộc**: từ nối hai mệnh đề khác giá trị nhau (chính – phụ), ví dụ: *yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho taṃ bhikkhuṃ abhēyya* (nếu đã họp thời đến Tăng, thì Tăng nên phục vị tỳ-khuru ấy). Liên từ phụ thuộc gồm có 6 loại là:

- (1) **Chỉ thể cách**: *iva, viya, yathā* (như là, ví như), ví dụ: *Tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyini*. (An lạc theo sau người ấy như bóng không rời hình)
- (2) **Chỉ thời gian**: *tāvad'eva* (ngay khi); *yato, yasmā* (từ khi); *yāva ... tāva* (trước khi); *tasmim antare* (trong khi); *yāva* (cho tới khi) ..., ví dụ: *Yāva so āgacchati tāva kammaṃ niṭṭhāpehi*. (Hãy hoàn tất việc của bạn trước khi hẳn tới)
- (3) **Chỉ nơi chốn**: *yatra, yattha, yahim* (ở đâu); *yattha, yattha katthaci* (bất cứ đâu), ví dụ: *Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati*. (Thế Tôn thuyết pháp ở đâu thì đại chúng tụ hội ở đó.)
- (4) **Chỉ duyên cớ**: *yasmā, tasmā, tena* (vì, bởi vì), ví dụ: *Tasmā saṃyamamattānaṃ, assaṃ bhadravva vāṇijo*. (Vây hãy tự điều phục như khách buôn ngựa hiền.)
- (5) **Chỉ điều kiện**: *ce, sace, yadi* (nếu); *no ce, yadi na* (trừ phi, nếu ... không), ví dụ: *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissamsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissamsu*. (Nếu các tên trộm đi đến đó và lên vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)
- (6) **Chỉ sự tương phản**: *kiñcāpi, yadi pi, yajjapi* (mặc dù, tuy rằng), ví dụ: *Aduñhi, bho gotama, allamaṃ katthamaṃ sasnehaṃ, kiñcāpi ārakā udakā thale nikkhattaṃ*. (Thưa tôn giả Gotama, khúc gỗ tươi đầy nhựa này, dù bị quăng ở chỗ ẩm ướt)

Một số ví dụ về Liên từ:

1. *Kiñcāpi kho, bho gotama, mahā bhikkhusaṅgho aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni, ahañca brāhmaṇesu abhippasanno; adhivāsetu me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhim bhikkhusaṅghena*.
(Thưa ngài Gotama, mặc dù đại chúng tỳ-khuru Tăng có đến 1350 vị và con có lòng tin nơi các bà-la-môn, (nhưng) mong ngài Gotama chấp nhận bữa ăn vào ngày mai cùng với chư tỳ-khuru Tăng.)
2. *Yattha yattha paṇḍitā samaṇabrāhmaṇā atthī'ti (atthi+iti) vadanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karonti*.
(Họ nói rằng: ‘Ở đâu có sa-môn, bà-la-môn trí giả, thì họ đến đấy và thảo luận.’)
3. *Tasmātiha (tasmā+iha=idha), bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ -- 'paññāvuddhiyā vadḍhissāmā'ti*.
(Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây nên học tập như vậy: ‘Chúng ta sẽ tăng trưởng với sự tăng trưởng trí tuệ’.)
4. *Nāhaṃ (na+ahaṃ), bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ, bhikkhave, itthirūpaṃ*.
(Này các tỳ-khuru, ta không thấy một sắc nào khác mà lại xâm chiếm và ngự trị tâm của nam nhân như vậy giống như, này các tỳ-khuru, sắc pháp của nữ nhân.)

Ngữ vựng:

Kiñcāpi (lt): mặc dù

mahā (tt) lớn

aḍḍhatelasa (12^{1/2}) = *aḍḍha* (tt) 1/2 + *telasa* (tt) 13
abhippasanna (qkpt của *abhippasīdati*): có lòng tin nơi
adhivāseti (đt nguyên nhân của *adhivasati*): đồng ý, chấp thuận
svātanāya (tt): cho ngày hôm sau
paṇḍita (tt): thông thái, khéo léo
atthi (√*as+a+ti*): thì, là = *hoti*, *bhavati*
sākacchā (nut): cuộc đàm luận
sikkhati (√*sikkh+a+ti*): học hỏi, tự huấn
paññā (nut): trí tuệ

vuddhi (nut): sự tăng trưởng
vaḍḍhati (√*vaḍḍh+a+ti*): tăng trưởng, phát triển
samanupassati (*saṃ+anu+√dis+a+ti*): thấy, nhận biết
rūpa (trut): sắc pháp, vật chất
pariyādāti (*pari+ā+√dā+a+ti*): xâm chiếm, làm kiệt sức
yathayidaṃ (lt): như, giống như
itthirūpa (trut): sắc của nữ nhân = *itthi* (nut) nữ nhân + *rūpa*

4. Thán từ:

Thán từ là những từ biểu thị cảm xúc hoặc để gọi đáp khiến cho câu nói thêm phần sinh động. Nó không có giá trị về mặt văn phạm. Thán từ có thể tạm phân thành 2 loại: Hô thán từ và Cảm thán từ.

1. Hô thán từ được dùng để kêu gọi, xưng hô... và được dùng kèm với danh từ hô cách. Sau đây là một số Hô thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

are = ê!, này! (diễn tả sự ngạc nhiên và kích động)
hare = ê!, này! (dùng cho người nhỏ hơn)
he = ê!, này! (dùng cho người ngang hàng)
ambho = kìa bạn!, này bạn!
bho, bhante = thưa/bạch ngài!
yagghe = tâu!, bẩm!, thưa! (dùng với người lớn hơn hoặc để cổ vũ)

āvuso = hỡi bạn!, này hiền giả! (dùng với người nhỏ hơn)
bhaṇe = này!, xem đây!, ta bảo! (thường được nhà vua dùng với thần dân)
tāta = thân!, yêu dấu! (dùng gọi người thân cho cả người lớn hoặc người nhỏ)
re = ê!, ê này!, cút đi! (diễn tả sự khinh thường)

2. Cảm thán từ được dùng để diễn tả cảm xúc, ý tưởng ... Sau đây là một số Cảm thán từ được tìm thấy trong Pāli ngữ:

hā, aho, ahaha = ôi!, chao ôi! (diễn tả sự buồn bã, tiếc nôi hoặc không tán thành)
aho dukkhaṃ = ôi!, chao/than ôi!, trời ơi!
hā, aho, handa, alakkhikaṃ = a!, than ôi!, ha ha!, lạ quá! (tỏ ý ngạc nhiên, nghi ngờ, vui sướng, đắc thắng)
aho = thôi đi! (tỏ ý khinh thường, không tán thành)
aho vata = a!, chà!, ôi chao!
sotthy'atthu = chào tạm biệt!
sādhū = lành thay!, hay lắm!, tốt!
evam atthu! = mong như vậy!
āma, evaṃ = được, nhất trí
dhi, dhiratthu = xì!, úi chà!, khiếp!, thật là xấu hổ/nhục nhã! (tỏ ý khinh/ghê tởm)
sādhū, bhavatu = tốt!, lành thay!, nên như vậy!

apehi, apayāhi, apagaccha, apakkama = đi/cút/xéo đi!
svāgatam, suvatthi, sotthi = chào!, xin chào! (có Tặng cách theo sau)
suṇātha = nghe đây!
tunhī, tunhī bhavatha, nissaddā hotha (xuyt!, im lặng!)
jaya jaya = hoan hô! hoan hô!
bhaddhaṃ = đúng!
apasara = xuyt!, xuy! (xua người/vật đi chỗ khác)
ciraṃ jīvatu = muôn năm!
svāgatam = hoan nghênh!
maññe = tôi nghĩ rằng!
bhaṇe = để chắc chắn!, nhìn đây

Một số ví dụ về Thân từ:

1. *Sādhū vata bhavantamyeva gotamaṃ paṭibhātu etassa bhāsitaṃ attho.*
(Ôi lành thay! Mong tôn giả Gotama hãy giải thích ý nghĩa của lời nói ấy.)
2. *Sakkā nu kho, bho kaccāyana, evameva (eva+eva) diṭṭhena dhamme sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetuṃ?*
(Thưa ngài Kaccāyana, ngài có thể nói lên/cho biết kết quả thiết thực của sa-môn hạnh trong hiện Pháp được không?)
3. *Acchariyaṃ, vata bho, abbhutaṃ, vata bho, puññānaṃ gati, puññānaṃ vipāka.*
(Ôi bạch ngài, thật kỳ diệu và lạ lùng thay, có sự trở sinh và kết quả của phước báu.)
4. *Ehi kho, mārisa moggallāna, svāgataṃ, mārisa moggallāna! Cirassaṃ kho, mārisa moggallāna, imaṃ pariyāyaṃ akāsi yadidaṃ idhāgamanāya (idha+āgamanāya).*
(Xin hãy đến (đây), thưa ngài Moggallāna. Xin chào ngài! Bạch ngài, đã lâu rồi ngài chưa sắp xếp được việc này tức là sự đến đây.)

Ngữ vựng:

vata (bbt): chắc chắn, thật vậy; ôi!, chao ôi!

paṭibhāti (*paṭi+√bhā+a+ti*): làm cho rõ/hiển nhiên; giải thích

bhāsita (trut): lời nói

sandiṭṭhika (tt): rõ ràng

sāmaññaphala = *sāmañña* (trut) sa-môn hạnh+*phala* (trut) quả

paññāpeti (*pa+√ñā+āpe+ti*): tuyên bố, định nghĩa

acchariya (tt): kỳ diệu, phi thường

abbhuta (tt): lạ lùng

gati (nut): sự đi

puñña (trut): phước báu, công đức

vipāka (nt): kết quả

eti ($\sqrt{i+a+ti}$): đến

mārisa (tt dùng trong hô cách): thưa/bạch ngài

cirassaṃ (trt): đã rất lâu/lâu rồi

pariyāya (nt): sự sắp xếp/sửa soạn

pariyāyaṃ karoti (thng): sắp xếp, sửa soạn

yadidaṃ (bbt): cụ thể là, ấy là

āgamaṃ (trut): sự đến/đến gần

5. Nghi vấn từ:

Nghi vấn từ là những phân từ mang nghĩa nghi vấn trong câu. Nó khác hoàn toàn với Đại từ nghi vấn (ví dụ: *kati, kaci...*) và Tính từ nghi vấn (ví dụ: *ka...*). Sau đây là một số phân từ nghi vấn trong Pāli ngữ:

api, api nu, nu = phải không? (‘*nu*’ thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kacci nu, ...*)

nanu = có phải?, phải chăng? (nghi vấn khẳng định từ)

su = phải không? (thường được ghép sau các đại từ nghi vấn như *kim su, kaccissu, ...*)

Một số ví dụ về Nghi vấn từ:

1. *Bhabbo nu kho so puriso parittaṃ aggiṃ ujjālituṃ?*
(Người ấy có thể nhóm lên ngọn/đóm lửa nhỏ được không?)
2. *Nanu mayā, moghapurisa, anekapariyāyena antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā?*
(Này kẻ ngu si, có phải các pháp chương ngài đã được Ta nói là chương ngài bằng nhiều phương thức phải chăng?)
3. *Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī’ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.*
(Người xuất gia nên thường quán rằng: ‘Ta không có chỉ trích/chê trách về giới của mình phải chăng?’)

4. *Saññā-vedayita-nirodham samaṇo gotamo āha; tañca sukhasmiṃ paññāpeti. Tayidaṃ kiṃsu, tayidaṃ kathamsu?*
(Sa-môn Gotama đã nói về (định) diệt thọ tưởng, bảo nó nằm trong lạc thọ. Như vậy là gì? Như vậy là thế nào?)

Ngữ vựng:

bhabba (tt): có thể = sakka

paritta (tt): nhỏ, bé

aggi (nt): lửa

ujjāleti (đt nguyên nhân của *ujjalati*): đốt, nhóm (lửa)

moghapurisa (nt): kẻ ngu/vô dụng =

mogha (tt) rỗng không, ngu ngốc, vô dụng +*purisa*

anekapariyāya (nt): các cách khác nhau =

aneka (tt) nhiều, vô số +*pariyāya*

antarāyika (tt): gây/tạo chướng ngại

vuccati (√*vac+ya+ti*): được gọi/nói

kacci nu (nghvt): có chăng?, phải không?

sīla (trt): giới hạnh

upavadati (*upa+√vad+a+ti*): chỉ trích, mắng nhiếc

pabbajita (nt): người xuất gia, nhà sư

abhiṇham (trt): thường xuyên

paccavekkhati (*pati+ava+√ikkh+a+ti*):

suy ngẫm, quán chiếu

tayidaṃ = *taṃ+idaṃ*

kiṃsu (nghvt): là gì?

kathamsu (nghvt): thế nào?, ra sao?

-ooOoo-

BÀI HỌC SỐ 14

Thứ Bảy, 26-09-2020

LUẬT HÀI ÂM (*sandhi*)

Sandhi là một phần của văn phạm Pāli bàn về sự thay đổi hài âm xuất hiện khi hai chữ cái trong cùng một từ hoặc thuộc hai từ kết hợp với nhau. *Sandhi* gồm có **3 loại**:

- (1) *Sara-sandhi* (hài âm nguyên âm) = nguyên âm + nguyên âm,
- (2) *Vyañjana-sandhi* (hài âm phụ âm) = nguyên âm + phụ âm,
- (3) *Niggahīta-sandhi* (hài âm ‘*m*’) = ‘*m*’ + nguyên âm/phụ âm

1. Hài âm nguyên âm (*sarasandhi*): là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với nguyên âm đầu của từ sau, hoặc 2 nguyên âm liền kề trong cùng một từ theo các luật sau:

- (1) Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá (*lopa*) và giữ nguyên âm sau, hoặc ngược lại, ví dụ:

- Xoá a: *yassa+indriyāni* = *yassindriyāni*

- Xoá ā: *mā+āvuso evarūpaṃ akāsi* = *māvuso evarūpaṃ akāsi*

- Xoá i: *aggi+āhito* = *aggāhito*

- Xoá ī: *bhikkhunī+ovādo* = *bhikkhunovādo*

- Xoá u: *dhātu + āyatanāni* = *dhātāyatanāni*

- Xoá ū: *jambū+ādīni* = *jambādīni*

- Xoá e: *laddho me+okāso* = *laddho m’okāso*

- Xoá o: *eso+āvuso āyasmā* = *es’āvuso āyasmā*

- Xoá i sau: *cakkhu+indriyaṃ* = *cakkhindriyaṃ*

- (2) Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá và nguyên âm sau bị làm thành dài, hoặc ngược lại, ví dụ:

tatra+ayaṃ = *tatrāyaṃ*

kimsu+idha vittaṃ = kimsūdhā vittaṃ

(Lưu ý: khi *a, i, u* bị làm thành dài, có thể thêm dấu (-) hoặc dấu (˘) trước nó để tạo nên dấu hiệu nhận biết.)

- (3) *a* hoặc *ā* + *i* hoặc *ī* = *e*; *a* hoặc *ā* + *u* hoặc *ū* = *o*. Ví dụ:

upa+ikkhati = upekkhati

canda+udayo = candodayo

- (4) Khi 2 nguyên âm cùng loại gặp nhau thì bị làm thành dài: (1) *a+a = ā*; *i+i = ī*; *u+u = ū*; (2) *a+ā = ā*; *i+ī = ī*; *u+ū = ū*; (3) *ā+a = ā*; *ī+i = ī*; *ū+u = ū*; (4) *ā+ā = ā*; *ī+ī = ī*; *ū+ū = ū*. Ví dụ:

ñāṇa+alokena = ñāṇālokena

demi+iti = demīti

- (5) Nguyên âm *e* có thể bị xoá khi có trường hoặc đoạn nguyên âm khác loại theo sau, ví dụ:

me+āsi = m'āsi

sace+assa = sac'assa

- (6) Sau *o*, nguyên âm *a* thường bị xoá, ví dụ:

yo+ahaṃ = yo'haṃ

cattāro+ime = cattāro'me

- (7) Nguyên âm *i, u, e, o* có thể bị đổi thành bán nguyên âm của chúng (bán nguyên âm *y* của *i* và *e*; bán nguyên âm *v* của *u* và *o*) khi có nguyên âm khác theo sau, ví dụ:

vi+ākāsi = vyakāsi

anu+eti = anveti

- (8) Để tránh sự vấp âm, nên một trong số các phụ âm như: *y, v, m, d, n, t, r, l (=l), h* (nhưng *d, r, m, y, v* được dùng nhiều nhất) được chèn vào 2 nguyên âm, ví dụ:

na+imassa = nayimassa

bhū+ādāya = bhūvādāya

idha+āhu = idhamāhu

tāva+eva = tāvadeva

2. Hai âm phụ âm (*vyañjanasandhi*): là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với phụ âm đầu của từ sau (thường trong thể thơ) theo các luật sau:

- (1) Trường nguyên âm có thể bị làm ngắn trước một phụ âm, hoặc ngược lại, ví dụ:

yathā+bhāvi+guṇena = yathabhāviguṇena

su+rakkhaṃ = sūrakkhaṃ

- (2) Phụ âm theo sau một từ hoặc phân từ kết thúc bằng một nguyên âm, thường được lặp lại (hữu khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm, vô khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm), ví dụ:

idha+pamādo = idhappamādo

yathā+kamaṃ = yathākkamaṃ

- (3) Nguyên âm *o* trong *so, eso* có thể bị đổi thành *a* trước một phụ âm, ví dụ:

eso dhammo = esa dhammo

so muni = sa muni

Đôi khi, sự thay đổi này cũng xảy ra trước cả một nguyên âm, ví dụ: *so attho = sa attho*

- (4) Trường âm ‘*ā, ī, ū*’ không được phép đứng trước phụ âm kép.

3. Hai âm ‘*m*’ (*niggahītasandhi*): là sự kết hợp giữa phụ âm mũi ‘*m*’ của từ đầu với một nguyên hoặc phụ âm đầu của từ sau theo các luật sau:

- (1) *Niggahīta* có thể bị đổi hoặc không khi có một phụ âm theo sau, ví dụ: *taṃ dhammaṃ kataṃ*

- (2) *Niggahīta* có thể bị đổi thành âm mũi cùng nhóm với phụ âm khi phụ âm ấy theo sau, ví dụ:
taṇhaṃ+karo = taṇhaṅkaro
evaṃ+kho = evaṅkho
dhammaṃ+ca = dhammañca
- (3) *Niggahīta* bị đổi thành *ññ* hoặc *ñh* khi có *e* hoặc *h* theo sau, ví dụ:
taṃ+eva = taññeva
taṃ+hitassa = taññhitassa
- (4) ‘y’ sau *niggahīta* bị đồng hoá với nó biến thành *ññ*, ví dụ:
saṃ+yuttaṃ = saññuttaṃ
saṃ+yogo = saññogo
- (5) *Niggahīta* bị đổi thành *m*, khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:
taṃ+atthaṃ = tamatthaṃ
kiṃ+etaṃ = kimetaṃ
- (6) Đôi khi, *niggahīta* bị đổi thành *d* khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:
etaṃ+attho = etadattho
etaṃ+avoca = etadavoca
- (7) *Niggahīta* có thể bị xoá khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:
tāsaṃ+ahaṃ = tāsāhaṃ
buddhānaṃ+sāsanaṃ = buddhānasānaṃ
- (8) Đôi khi, *niggahīta* có thể được chèn giữa một nguyên âm và phụ âm, ví dụ:
ava+siro = avamsiro
manopubba gamā = manopubbaṅgamā
- (9) Sau *niggahīta*, một nguyên âm có thể bị xoá, ví dụ:
kiṃ+iti = kinti
cakkaṃ+iva = cakkamva

4. Các khía cạnh khác của sandhi:

- (1) Sự biến đổi các chữ trong từ, vd: *dh>h* (*rudhita>ruhita*), *d>t* (*sugado>sugato*), *t>t* (*pahato>pahaṭo*), *t>d* (*gantabba>gandabba*), *g>k* (*hatthupaga>hatthupaka*), *r>l* (*paripanno>palipanno*), *y>j* (*gavayo>gavaḷo*), *k>y* (*sake pure>saye pure*), *j>y* (*niyaṃputtaṃ>niyaṃputtaṃ*), *t>k* (*niyato>niyako*), *k>kh* (*nikamati>nikhamati*)
- (2) Sự đồng hoá (Assimilation): là sự kết hợp 2 phụ âm thành một. Đồng hoá có 2 loại:
- đồng hoá tiến (progressive assimilation), vd: \sqrt{lag} (bám chặt)+*na* = *lagna* = *lanna* (đã bám chặt); \sqrt{budh} +*ta* = *budhta* = *buddha*
 - đồng hoá lùi (regressive assimilation), vd: \sqrt{dam} (ché ngự)+*ta* = *damta* = *danta* (đã ché ngự)

Lưu ý:

- Hầu hết đồng hoá diễn ra ở Thể bị động, ở Hoàn thành phân từ bị động, ở gốc động từ ở ngôi III, ở Nguyên thể, ở Động danh từ, ở Khả năng phân từ bị động, ở cách thành lập thể Mong mỗi.
- Đồng hoá lùi thường có ở Pāli.
-

Một số ví dụ về Luật hài âm:

1. *Sabb’eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhuḷkaṃ manasi-karissāma.*
 (Tất cả chúng ta sẽ chỉ nghe Pháp và tác ý khéo đến lời dạy ấy.)

2. *Yadā'ham (yadā+aham) nagaram agamāsim tad'eko (tadā+eko) puriso mama chattam gaṇhi.*
(Một người đàn ông đã lấy cây dù của tôi khi tôi đến thành phố.)
3. *Sacāyaṃ (sace+ayaṃ) kumāro agāraṃ ajjhāvasati, rājā bhavissati cakkavattī.*
(Nếu vị hoàng tử này sống tại gia thì sẽ trở thành Chuyển luân vương.)
4. *Tato naṃ sukham-anveti, chāyāva (chāyā+iva) anapāyinī.*
(Do vậy, an lạc theo sau người ấy như cái luôn khi.)

Ngữ vựng:

<i>sādhukam</i> (trt): tốt đẹp, hoàn toàn	<i>ajjhāvasati</i> (<i>adhi+ā+√vas+a+ti</i>): sống, cư ngụ
<i>manasikaroti</i> (<i>manasi+√kar+o+ti</i>): tác ý/hướng tâm đến	<i>cakkavattī</i> (nt): Chuyển luân vương
<i>chatta</i> (trut): dù, lọng	<i>anveti</i> (<i>anu+√i+a+ti</i>): theo sau
<i>agāra</i> (trut): nhà	<i>chāyā</i> (nut): cái bóng
	<i>anapāyinī</i> = <i>na+apāyin</i> (tt) đi mất

SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI
(bổ sung cho phần danh từ)

Trong Pāli ngữ, từ chuyển hoá (danh và tính từ) được hình thành theo 3 cách:

- (i) bằng việc kết hợp các danh từ với nhau và thường được gọi là Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*),
- (ii) bằng việc thêm hậu tố vào ngữ căn hoặc động từ cơ bản và thường được gọi là Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*), và
- (iii) bằng việc thêm hậu tố vào danh từ và thường được gọi là Sơ chuyển hoá ngữ (*kita*).

1. Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*):

Hợp từ (*samāsa*) là từ được kết hợp bởi hai hay nhiều từ (có thể là danh từ, tính từ,...) lại với nhau dựa theo nguyên tắc là Từ vĩ cách của thành phần đầu thuộc từ ghép luôn bị xoá bỏ và chỉ có thành phần cuối của từ ghép mới được chia biến cách mà thôi. Có **6 loại** hợp từ: (i) *dvanda* – Hội tụ hợp từ, (ii) *tappurisa* – Định thuộc hợp từ, (iii) *kammadhāraya* – Tính từ hợp từ, (iv) *digu* – Định số hợp từ, (v) *avyayibhāva* – Bất biến hợp từ, (vi) *bahubbīhi* – Quan hệ hợp từ.

(i) *Dvanda* – Hội tụ hợp từ (dt + dt): được kết hợp bởi 2 hay nhiều danh từ đồng đẳng nhau (có thể khác tính và số nhưng phải cùng biến cách) về mặt cú pháp với việc thêm liên từ 'ca' sau mỗi thành phần của hợp từ. Hợp từ này có **2 loại**:

- (1) Hợp từ ở dạng trung tính số ít bất kể số của các thành phần trong hợp từ, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:
mukhanāsikaṃ = mukhañca nāsikā ca (miệng và mũi)
chavimaṃsalohitaṃ = chavi ca maṃsañ ca lohitañ ca (da, thịt và máu)
- (2) Hợp từ ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, dạng này đôi khi giống như dạng số nhiều của (1), ví dụ:
samaṇabrāhmaṇā = samaṇā ca brāhmaṇā ca (các sa-môn và bà-la-môn)
candimasuriyā = candimā ca suriyo ca (mặt trăng và mặt trời)

Lưu ý: Các từ kết thúc với ‘i, u’ thì được đặt trước. Các từ ngắn được đặt trước các từ dài. Nguyên âm ‘ī, ū’ thường được làm ngắn ở giữa hợp từ. Đôi khi danh từ nữ tính ở giữa hợp từ có dạng nam tính (*candimasuriyā*) hoặc không thay đổi (*jarāmarañam*).

Hợp từ ở số nhiều được gọi là ‘*itaritara*’ hay ‘*asamāhāra*’ vì các thành phần của hợp từ là khác biệt. Hợp từ ở trung tính số ít được gọi là ‘*samāhāra*’ vì các thành phần của hợp từ là 1 tập hợp. Còn hợp từ ở số nhiều hoặc trung tính thì được gọi là *vikappasamāhāra*.

(ii) Tappurisa – Định thuộc hợp từ (dt + dt hoặc tt): được kết hợp bởi 2 thành phần bất đồng biến cách mà thành phần đầu có biến cách thuộc 6 biến cách ngoại trừ Chủ cách và Hộ cách. Tính và số của hợp từ này do thành phần sau định đoạt. Biến cách của thành phần đầu bị xoá bỏ, ngoại trừ một số trường hợp được gọi *alutta-tappurisa*. Nguyên âm ‘ā’ của các từ như *rājā, mātā, ...* được làm ngắn ở thành phần đầu. Dựa vào biến cách của thành phần đầu nên hợp từ được phân thành **6 loại**:

- (1) *Tappurisa* với Đối cách (*dutiya-tappurisa*), ví dụ:
araññagato = *araññam gato* (đã đi vào rừng)
kumbhakāro = *kumbham kāro* (thợ gốm)
- (2) *Tappurisa* với Công cụ cách (*tatiya-tappurissa*), ví dụ:
buddhabhāsito = *buddhena bhāsito* (do đức Phật thuyết)
viññugarahito = *viññūhi garahito* (bị người trí khiển trách)
- (3) *Tappurisa* với Tặng cách (*catutthī-tappurissa*), ví dụ:
kathinadussam = *kathinassa dussam* (vải để may y *kathina*)
Buddhadeyyam = *buddhassa deyyam* (đáng được cúng cho đức Phật)

Theo *Niruttaḍḍipānī* và *Saddanīti*, một số hợp từ được ghép cùng ‘*kāmo*’ (thèm muốn, khao khát), ví dụ:

- kathetukāmo* = *kathetuṃ kāmo* (muốn nói)
 - sotukāmo* = *sotuṃ kāmo* (muốn nghe)
 - (4) *Tappurisa* với Xuất xứ cách (*pañcamī-tappurisa*), ví dụ:
nagaraniggato = *nagaramhā niggato* (đi ra khỏi thành)
rukkhapatito = *rukkhasmā patito* (rơi khỏi cây)
 - (5) *Tappurisa* với Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-tappurisa*)
rājaputto = *rañño putto* (con trai của vua, hoàng tử)
bhikkhunisaṅgho = *bhikkunīnam saṅgho* (hội chúng tỳ-khuru Ni)
- Loại Định thuộc hợp từ này là phổ biến nhất. Nguyên âm cuối ‘ī, ū’ của thành phần đầu được làm ngắn thành ‘i, u’.
- (6) *Tappurisa* với Vị trí cách (*sattamī-tappurisa*), ví dụ:
araññavāso = *araññe vāso* (sống trong rừng)
dhammarato = *dhamme rato* (hoan hỷ trong Pháp)

Tappurisa di biệt:

- (1) Đôi khi thành phần đầu của *tappurisa* bị đặt ở sau, ví dụ: *rājahaṃso* (= *haṃsarājā*) = *haṃsānam rājā* (thiên nga vương)

alutta-tappurisa

- (2) Trong trường hợp này, biến cách của thành phần đầu không bị xoá bỏ như thông thường, ví dụ: *pabhaṅkaro* = *pabham karo* (tạo ra ánh sáng, mặt trời),...

(iii) Kammadhāraya – Tính từ hợp từ (tt/pht + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần đồng biến cách và số. Hợp từ này (còn được gọi là *missaka-tappurisa*) được chia thành **9 loại**:

- (1) *Visesanapubbapada* (tính từ được đặt ở đầu), ví dụ:

- mahāpuriso* = mahanto puriso (người vĩ đại, đại nhân)
aparapuriso = aparo puriso (người đàn ông kia)
- (2) *Visesanaparapada* (tính từ được đặt ở cuối), ví dụ:
narasetṭho = naro setṭho (người đàn ông lớn tuổi nhất)
buddhaghosācariyo = buddhaghoso ācariyo (giáo thọ sư Buddhaghosa)
- (3) *Visesanobhayapada* (cả hai phần đều là tính từ), ví dụ:
sītunhaṃ = sītaṃ (tañca) unhaṃ (nóng và lạnh)
andhabadhiro = andho (ca so) badhiro ((người ấy) mù và điếc)
- (4) *Sambhāvanāpubbapada* (thành phần đầu chỉ ra nguồn gốc của thành phần sau); trong loại hợp từ này, các từ như ‘iti’ (ấy là, rằng), ‘evaṃ’ (như vậy, được gọi), ‘hutvā’ (được hiểu một cách tổng quát) được thêm vào giữa hợp từ cho tròn nghĩa, ví dụ:
aniccasaññā = anicca iti (aniccā’ti) saññā (quan niệm/tưởng ấy là vô thường)
dhammabuddhi = dhammo iti buddhi (trí tuệ (sinh từ) Pháp)
- (5) *Upamānuttarapada* (sự tương tự (viya) được đặt ở giữa 2 thành phần), ví dụ:
Buddhādicco = ādicco viya buddho (đức Phật như mặt trời, đức Phật lỗi lạc)
saddhammaraṃsi = raṃsi viya saddhammo (chánh Pháp như hào quang)
- (6) *Avadhāranapubbapada* (nhấn mạnh thành phần đầu); trong loại hợp từ này, ‘eva’ (bằng nhau) được thêm vào giữa hợp từ và được dịch theo nghĩa Sở thuộc cách, ví dụ:
sīladhanaṃ = sīlaṃ eva dhanaṃ (tài sản về giới hạnh)
paññāpajjoto = paññā eva pajjoto (ngọn đèn của trí tuệ)
- (7) *Kunipātapubbapada* (thành phần đầu là ‘ku’), ví dụ:
kuputto = ku + putto (đứa con trai hư) du
kadannaṃ = kad + annaṃ (đồ ăn dở)
- (8) *Nanipātapubbapada* (thành phần đầu là ‘na’), ví dụ:
anariyo = na + ariyo (không cao quý, đê tiện)
anūmi = na + ūmi (không có sòng)
- (9) *Pātipubbapada* (thành phần đầu là ‘pā, pa, ...’), ví dụ:
pāvacaṇaṃ = pā + vacanaṃ (thiện ngôn, Phật ngôn)
pamukho = pa + mukho (đối diện, phía trước, trước)

(iv) Digu – Định số hợp từ (tt số đếm + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu luôn là số đếm đồng cách và số. Định số hợp từ này tương tự Hội tụ hợp từ và gồm có 2 loại:

- (1) *Samāhāra* (thu gọn) luôn ở dạng trung tính số ít, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:
tilokaṃ = tayo lokā (tam giới)
sattāhaṃ = satta ahaṃ (bảy ngày, một tuần)
- (2) *Asamāhāra* (không thu gọn) ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, ví dụ:
tibhavā = tayo bhavā (tam hữu, 3 trạng thái sanh hữu)
pañcindriyāni = pañca indriyāni (ngũ căn, 5 giác quan)

(v) Avyayibhāva – Bất biến hợp từ (bvt + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu có thể tiền tố hoặc phân từ) và luôn ở trung tính số ít. Nó được dùng như một trạng từ. Ví dụ:

- upagaṅgaṃ* (gần sông Hằng) = upa + gaṅgāyaṃ (vtrc)
yāvajīvaṃ (miễn là được trường thọ) = yāva + jīvā (xxc)
antopāsādaṃ (trong cung điện) = anto + pāsādassa (sthc)

Đôi khi, biến cách của thành phần thứ 2 trong hợp từ được giữ lại (thường là Xuất xứ cách và Vị trí cách). Xuất xứ cách được giữ lại khi có bất biến từ như ‘pari, apa, ā, bahi, yāva, ...’ ở phía trước, ví dụ:

yāvajivā hoặc yāvajivaṃ (miễn là được trường thọ)
apapabbatā hoặc apapabbataṃ (cách xa ngọn núi)
bahigāmā hoặc bahigāmaṃ (bên ngoài làng)
pacchābhattā hoặc pacchābhattaṃ (sau bữa ăn)
tiropabbatā hoặc tiropabbate (vtrc) hoặc tiropabbataṃ (ở bên kia núi)

(vi) Bahubbīhi – Quan hệ hợp từ (dt + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần đồng tính, cách và số nhưng nghĩa của hợp từ lại khác nghĩa ban đầu của 2 thành phần. *Bahubbīhi* tương đương với một mệnh đề quan hệ và được dùng như một tính từ (hoà hợp về tính, số và cách với danh từ mà nó bổ nghĩa). Có **7 loại bahubbīhi**:

(1) *Bahubbīhi* về Chủ cách (*pathamā-bahubbīhi*), ví dụ:

chinnahattho (puriso) = hatthaṃ puriso chinno (người mà bị chặt tay)
lohitaṃ makkhitaṃ (mukhaṃ) = lohiteṇa makkhitaṃ mukhaṃ (miệng đầy máu)

(2) *Bahubbīhi* về Đối cách (*dutiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

āgatasamaṇo (saṅghārāmo) = imaṃ saṅghārāmaṃ samaṇo āgato (chùa mà vị sa-môn đến)
ārūḷhanaro (rukko) = so naro imaṃ rukkaṃ ārūḷho (cây mà nam nhân ấy trèo lên)

(3) *Bahubbīhi* về Công cụ cách (*tatiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

jitindriyo (samaṇo) = yena jitāni indriyāni so samaṇo (vị sa-môn mà các căn đã được chế ngự, vị sa-môn chế ngự các căn)
vijitamāro (bhagavā) = so bhagavā yena māro vijito (Māra đã bị Thế Tôn đánh bại, Thế Tôn đã chiến thắng Māra)

(4) *Bahubbīhi* về Tặng cách (*catutthī-bahubbīhi*), ví dụ:

dinnasuṅko (puriso) = yassa suṅko dinno so (người có thuê được nộp đến)
upanītabhojano (samaṇo) = so samaṇo yassa bhojanaṃ upanītaṃ (vị sa-môn có thức ăn được bố thí đến)

(5) *Bahubbīhi* về Xuất xứ cách (*pañcamī-bahubbīhi*), ví dụ:

niggatajano (gāmo) = asmā gāmasmā janā niggatā (ngôi làng mà mọi người đã rời khỏi, ngôi làng bị bỏ hoang)
apagatakāḷakaṃ (vatthaṃ) = idaṃ vatthaṃ yasmā kāḷakā apagatā (tám vải mà (các) đóm đen đã biến mất khỏi, tám vải không có đóm đen)

(6) *Bahubbīhi* về Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-bahubbīhi*), ví dụ:

chinnahattho (puriso) = so puriso yassa hattho chinno (nam nhân có tay bị cắt, nam nhân bị cắt tay)
visuddhasīlo (jano) = so jano yassa sīlaṃ visuddhaṃ (người có giới được thanh tịnh)

(7) *Bahubbīhi* về Vị trí cách (*sattamī-bahubbīhi*), ví dụ:

sampannasasso (janapado) = yasmiṃ janapade sassāni sampannāni (quốc độ có nhiều ngũ cốc/lúa, quốc độ trù phú)
bahujano (gāmo) = yasmiṃ gāme babū janā honti (ngôi làng có nhiều người, ngôi làng đông dân)

Lưu ý:

Trong một số *Bahubbīhi*, từ xác định có thể đặt ở đầu hoặc cuối, ví dụ: *hatthachinno, chinnahattho...*

Các danh từ nữ tính có từ vĩ ‘ī, ū’ hoặc từ có từ vĩ ‘tu’ nhận thêm hậu tố *ka* để tạo thành *Bahubbīhi* với nghĩa chỉ sở hữu, ví dụ: *bahukattuko deso* (nơi có nhiều nghệ nhân)...

Tính từ *mahā* có thể dùng làm thành phần đầu của *Bahubbīhi*, ví dụ: *mahāpañño* (đại trí, trí tuyệt vời)...

Các hợp từ (*dvanda, tappurisa, kammadhāraya, digu, abyatibhāva*) đều có thể trở thành *bahubbīhi* nếu được dùng như tính từ, ví dụ:

- *Dvanda*: *kusalākusalāni kammāni* (nghệp thiện và bất thiện)
- *Tappurisa*: *buddhabhāsito dhammo* (Pháp do Phật thuyết)
- *Kammadhāraya*: *khañjakhujjo puriso* (người bị què và gù lưng)
- *Digu*: *dvimūlo rukkho* (cây có 2 gốc/rễ)
- *Abyatibhāva*: *saphala = saha phala* (sai quả, có trái)

* **Hợp từ Upapada**: là hợp từ gồm thành phần sau là ‘*dutiya-tappurisa*’ và thành phần đầu là ‘*dutiya-bahubbīhi*’. Theo Niruttidīpanī, nó còn được gọi là ‘*upapadatappurisa*’, ví dụ: *atthakāmo = attham kāmo* (muốn có ích cho), *rathakāro = ratham kāro* (thợ đóng xe),...

* **Hợp từ dị thường**: được tạo ra từ các từ không thường được ghép với nhau và được xem là những hợp từ lâu đời nhất trong Pāli ngữ, ví dụ: *yathātatho = yathā+tathā* (thật, có thực); *itihā = iti+ha* (thực vậy, sự giới thiệu, truyền thuyết); *ahamahikā = aham+aham+ika* (ích kỷ, kiêu ngạo)...

* **Hợp từ phức tạp**: được tạo ra từ sự kết hợp của một hoặc nhiều hợp từ ở trên cho thành phần đầu, thành phần sau hoặc cả hai phần, ví dụ:

varaṇa-rukkha-mūle (dưới gốc cây *varaṇa*) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*varaṇarukkhasa mūle*), trong đó ‘*varaṇarukkhasa*’ thuộc *kammadhāraya* (*varaṇa eva rukkha*)]
sīhalaṭṭhakathāparivattanaṃ (bản dịch của các Chú giải Tích Lan) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*sīhalaṭṭhakathāya parivattanaṃ*), trong đó ‘*sīhalaṭṭhakathāya*’ thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*sīhalāya aṭṭhakathā*)]

* **Hợp từ động từ**: là sự liên kết giữa danh từ hoặc tính từ với ngữ căn \sqrt{kar} (làm) và $\sqrt{bhū}$ (là, thì), trong đó danh từ hoặc tính từ có từ vĩ ‘*a*’ hoặc ‘*i*’ bị đổi thành ‘*ī*’, ví dụ:

dalha (cứng, chắc) = *dalhīkaroti* (làm cho vững chắc), *dalhīkaraṇaṃ* (việc làm cho vững chắc, tăng cường)
bahula (nhiều, dư) = *bahulīkaroti* (tăng trưởng, mở rộng), *bahulīkaraṇaṃ* (sự tăng trưởng), *bahulīkato* (đã tăng lên)

Một số ví dụ về Hợp từ:

1. *Santi kho pana, sāriputta, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādinō evaṃdiṭṭhino – ‘āhārena suddhī’ti.*
 (Này Sāriputta, có một số sa-môn, bà-la-môn là những người nói như vậy, thấy như vậy: ‘Sự thanh tịnh có được nhờ thức ăn.’)
2. *Idha, bhikkhave, bhikkhu arañṇagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā nisīdati, pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujum kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ satim upaṭṭhāpeti.*

(Này các tỳ-khuru, ở đây, vị tỳ-khuru là người đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngôi thể kiết già, giữ thân ngay thẳng, khiến niệm khởi sanh trước mặt.)

3. *Sāriputtatthero samāpattisukhena pippaliguhāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi*
(Trưởng lão Sāriputta đã trải qua bảy ngày với sự an lạc của thiền chứng tại hang Pippali.)
4. *Udenassa rañño tayo pāsādā ahesuṃ: eko tibhūmako, eko catubhūmako, itaro pañcabhūmako.*
(Có ba toà lâu đài cho đức vua Udena: một toà thì ba tầng, một toà thì bốn tầng, và toà kia thì năm tầng.)

Ngữ vựng:

atthi (√*as+a+ti*): là, có, được
vādī (nt): người nói
diṭṭhī (nt): người thấy/có quan điểm
suddhi (nut): sự trong sạch/thanh tịnh
pallaṅka (nt): sự ngồi kiết già
uju (tt): thẳng
paṇidhāya (bbqkpt của *paṇidahati*): sau khi điều phối/quản lý/cô gắng
parimukhaṃ (trt): phía trước, trước mặt
sati (nut): trí nhớ, sự nhận thức/ghi nhận/trực nhận, niệm

upaṭṭhāpeti (đt Nguyên nhân của *upaṭṭhāti*): khiến cho có mặt, làm cho hiện hữu
ābhujati (ā+√*bhuj+a+ti*): uốn cong, xếp
samāpatti (nut): sự chứng đạt, thiền chứng
guhā (nut): hang động
sattāha (trut): 7 ngày, 1 tuần
vītināmeti (vi+ati+√*nam+e+ti*): trải qua; sống
pāsāda (nt): lâu đài, cung điện
bhūmaka (tt): tầng (của nhà)

-ooOoo-

BUỔI HỌC 15

Thứ Ba, 29-09-2020

SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI

(tiếp theo)

2. Sơ chuyển hoá ngữ (*kitaka*) => ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ

Sơ chuyển hoá ngữ là những từ chuyển hoá được kết hợp từ ngữ căn với một số hậu tố (gồm 2 loại: *kita* và *kiecca*), được dùng như một danh từ thường hoặc một bất biến từ, và có hoặc không có sự tăng cấp nguyên âm – guna (a biến thành ā hoặc i, u biến thành e, o).

Trong đó, các hậu tố *kiecca* được dùng để tạo nên các phân từ bị động => loại này thì rất ít; còn các hậu tố *kita* được dùng để tạo nên các phân từ năng động và các danh từ mang nghĩa năng động => loại này thì rất nhiều.

Các văn phạm gia bản địa còn ghi nhận thêm 1 loại chuyển hoá ngữ khác nhưng vẫn thuộc Sơ chuyển hoá ngữ, được gọi là ‘*uṇādi*’ (từ hậu tố *uṇ*), nhưng nó rất tùy tiện vì sự liên hệ

giữa danh từ và ngữ căn không rõ ràng cả về ý nghĩa lẫn hình thức. Các hậu tố có đánh dấu (*) đều thuộc loại *uṇḍāni* này.

Sơ chuyển hoá ngữ (<i>kitaka</i>) [ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ]				
	Hậu tố	Tạo nên	Dùng như	Thể
<i>Kita</i>	<i>nta, nāma</i>	Hiện tại phân từ	Danh từ thường với tính, cách và số	Năng động
	<i>ta, tavantu, tāvī, na</i>	Quá khứ phân từ		
	<i>a, aka, an, ana, as, āvī, i, ika, in, ina, ira, ka, la, ma, man, mi, na, ni, nī, nu, ta, tā, ti, tu, tha, thu, ra, ri, ru, uka, una, ū, ūra, abha*, ala*, isa*, ivara*, u*, usa*</i>	Từ chuyển hoá (danh và tính từ)		
	<i>tum, tave</i>	Nguyên thể	Bất biến từ (không có biến cách)	
	<i>tvā, tvāna, tūna, ya, tya</i>	Bất biến quá khứ phân từ		
<i>Kicca</i>	<i>tabba, anīya</i>	Khả năng phân từ	Danh từ thường với tính, cách và số	Bị động
	<i>nya, niya, tayya, icca</i>	Từ chuyển hoá bị động		

Các hậu tố tạo nên ‘htpt, qkpt, ngm, bbqkpt, khnpt’ đã được nói đến ở những bài học trước, nên ở đây chỉ đề cập đến các hậu tố tạo nên Từ chuyển hoá và Từ chuyển hoá bị động mà thôi.

(i) **Từ chuyển hoá:** là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kita* thuộc năng động thể.

- (1) Hậu tố ‘**a**’ tạo nên số lượng cực lớn các danh và tính từ chuyển hoá trong Pāli, có thể có hoặc không có *guṇa*, để chỉ
 - hành động, ví dụ: $\sqrt{pac}+a = pāka$ (sự nấu); \sqrt{caj} (từ bỏ)+ $a = cāga$ (sự từ bỏ) ...
 - tác nhân, ví dụ: $\sqrt{car}+a = cāra$ hoặc *cara* (người do thám, điệp viên); $\sqrt{kar}+a = kara$ (bàn tay) hoặc *kāra* (người làm)...
 - danh từ trừu tượng của hành động, ví dụ: \sqrt{kamp} (lắc)+ $a = kampa$ (sự rung chuyển); \sqrt{yuj} (tham gia)+ $a = yoja$ (sự tham gia);
 - tạo nên tính từ, ví dụ: $\sqrt{kar}+a = kāra$ (làm) hoặc *kara* (khiến cho)...
- (2) Hậu tố ‘**aka**’ tạo nên các từ chuyển hoá, có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{kar}+aka = kāra$ (người làm); \sqrt{gah} (lấy)+ $aka = gāhaka$ (người lấy/nhận) ...
- (3) Hậu tố ‘**an**’ tạo nên một vài danh từ, ví dụ: $\sqrt{rāj}$ (cai trị)+ $an = rājan$ (nhà vua)...
- (4) Hậu tố ‘**ana**’ tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá (nhưng tính từ là phổ biến), có thể có hoặc không có *guṇa*, ví dụ:
 - danh từ, ví dụ: $\sqrt{pac}+ana = pacanaṃ$ (sự nấu); \sqrt{gah} (lấy)+ $ana = gahana$ (sự lấy);...
 - tính từ, ví dụ: $pa+\sqrt{nud}$ (đẩy, dòi đi)+ $ana = panudano$ (sự từ bỏ/đoạn diệt)...
- (5) Hậu tố ‘**as**’ tạo nên một vài danh từ thuộc nhóm *manas*, đôi lúc có *guṇa*, ví dụ: \sqrt{vac} (nói)+ $as = vacas, vaco$ (lời nói); \sqrt{tij} (sắc bén)+ $as = tejas, tejo$ (sự sắc bén/huy hoàng, ngọn lửa);...
- (6) Hậu tố ‘**āvī, vī (tāvī)**’ tạo nên các tính từ được dùng như danh từ; trong đó, *āvī* (*āvin*) được dùng sau ngữ căn, còn *vī* (*vin*) được dùng sau danh từ. Hậu tố *āvī* hay *tāvī* này cũng được dùng để tạo nên Qkpt. Ví dụ: $\sqrt{dis}>pass$ (thấy)+ $āvī = passāvī$ (người thấy) ...
- (7) Hậu tố ‘**i**’ tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá, ví dụ:
 - nam tính, ví dụ: \sqrt{ku} (hát)+ $i = kavi$ (thi sĩ); \sqrt{mun} (suy nghĩ)+ $i = muni$ (bậc ẩn sĩ)...
 - nữ tính, ví dụ: \sqrt{lip} (làm bản)+ $i = lipi$ (sự cọ xát, viết); \sqrt{ruc} (toả sáng, làm vui lòng)+ $i = ruci$ (ánh sáng, niềm vui)...

- trung tính, ví dụ: \sqrt{ikkh} (nhìn)+*i* = *akkhi* (con mắt)...
- tính từ, ví dụ: \sqrt{suc} (chiều rộng, rực sáng)+*i* = *suci* (tia sáng, rõ ràng, tinh khiết).
- (8) Hậu tố '**ika**' chỉ được ghép với ngữ căn \sqrt{gam} = *gamika* (người đi).
- (9) Hậu tố '**in, ī (nī)**' tạo nên số lượng lớn các tính từ sở hữu mà được dùng như danh từ và có *guṇa*, ví dụ: \sqrt{gah} +*in* = *gāhin* (sự lấy); \sqrt{kar} +*in* = *kārin* (sự làm)...
- (10) Hậu tố '**ina**' tạo nên vài danh từ và không có *guṇa*, ví dụ: \sqrt{sup} (ngủ)+*ina* = *supinam* (giấc mơ); \sqrt{dakkh} +*ina* = *dakkhiṇa* (có thể, hướng Nam)...
- (11) Hậu tố '**ira**' tạo nên rất ít danh từ và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: \sqrt{ruc} (toả sáng)+*ira* = *rucira* (rực rỡ, xinh đẹp); \sqrt{vaj} (mạnh mẽ)+*ira* = *vajira* (sấm sét);...
- (12) Hậu tố '**ka**' được thêm vào vài ngữ căn có *guṇa* để tạo nên các danh từ tác nhân và tính từ, ví dụ: \sqrt{vad} (nói)+*ka* = *vādaka* (người nói, nhạc sĩ; chơi (tt)); \sqrt{thu} (nhỏ giọt, rơi)+*ka* = *thoka* (một ít);...
- (13) Hậu tố '**la**' là dạng khác của '**ra**' liên kết với nguyên âm '*a*' hoặc '*i*' trước nó để tạo nên danh từ và tính từ, ví dụ: \sqrt{cap} (run lắc)+(a)*la* = *capala* (rung, rung lắc); \sqrt{an} (thở)+(i)*la* = *anila* (gió);...
- (14) Hậu tố '**ma**' tạo nên một số danh từ trừu tượng, danh từ tác nhân, và tính từ, ví dụ: $\sqrt{bhī}$ (sợ hãi)+*ma* = *bhīma* (khủng khiếp, kinh hãi); $\sqrt{dhū}$ (lắc, di chuyển đây đó)+*ma* = *dhūma* (khói);...
- (15) Hậu tố '**man**' tạo nên các danh từ hành động ở Nam tính và Trung tính hoặc cả 2 tính, ví dụ: \sqrt{dhar} (cầm, mang)+*man* = *dhammo, dhammam* (bản tính, bản phận, Luật); \sqrt{kar} +*man* = *kammam* (hành động);...
- (16) Hậu tố '**mi**' tạo nên rất ít các từ chuyển hoá ở Nam tính và Nữ tính, không có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{bhū}$ (tồn tại, trở thành)+*mi* = *bhūmi* (địa cầu, mặt đất); \sqrt{u} (lăn, cuộn)+*mi* = *bhūmi* (con sóng);...
- (17) Hậu tố '**na**' được ghép với ngoại ngữ căn có túc từ phía trước, ví dụ: *dānam*+ $\sqrt{dā}$ +*na* = *dānadāya* (người bỏ thí thức ăn, thí chủ); *tantam*+ \sqrt{ve} +*na* = *tantavāya* (thợ dệt);...
- (18) Hậu tố '**ni**' tạo nên một vài danh từ, ví dụ: $\sqrt{hā}$ (từ/dứt bỏ)+*ni* = *hāni* (sự từ bỏ/mất mát/hĩa nua); \sqrt{yu} (buộc chặt, hợp nhất)+*ni* = *yoni* (từ cung, nguồn gốc);...
- (19) Hậu tố '**nī**' tạo nên các từ chuyển hoá chỉ tác nhân, ví dụ: *annam*+ $\sqrt{dā}$ (cho)+*nī* = *annadāyī* (người cho cơm); *khīram*+ $\sqrt{pā}$ (uống)+*nī* = *khīrapāyī* (thú có vú, người uống sữa);...
- (20) Hậu tố '**nu**' tạo nên một số từ thuộc Nam tính, ví dụ: \sqrt{dhe} (uống)+*nu* = *dhenu* (sữa, con bò sữa); $\sqrt{bhā}$ (toả sáng)+*nu* = *bhānu* (ánh sáng, mặt trời);...
- (21) Hậu tố '**ta**' được dùng để tạo nên Qkpt, cũng tạo ra một vài danh từ cụ thể, ví dụ: $\sqrt{dū}$ (đi xa)+*ta* = *dūta* (sứ giả); $\sqrt{sū}$ (đẩy, làm chuyển động)+*ta* = *sūta* (phu xa, người đánh xe);...
- (22) Hậu tố '**ta**' (Sk. *tas*) tạo nên một vài danh từ, ví dụ: \sqrt{su} (đi, vượt qua)+*ta* = *sota* (dòng suối); \sqrt{su} (nghe)+*ta* = *sota* (tai);...
- (23) Hậu tố '**tā (ritu, rātu)**' (Sk. *Tr* hoặc *tar*) tạo nên một số lượng lớn các danh từ tác nhân, ví dụ: $\sqrt{mā}$ (đo lường)+*tā* = *mātā* (mẹ); \sqrt{vad} (nói)+*tā* = *vattā* (người nói, diễn giả);...
- (24) Hậu tố '**ti**' tạo nên các danh từ hành động, danh từ Nữ tính, danh từ tác nhân và một ít tính từ, ví dụ:
 - nữ tính, ví dụ: \sqrt{bhaj} (chia tách)+*ti* = *bhatti* (sự phân chia); \sqrt{kitt} (khen ngợi)+*ti* = *kitti* (sự khen ngợi);...
 - tính từ, ví dụ: $\sqrt{thā}$ (đứng, kéo dài)+*ti* = *thiti* (sự kéo dài); \sqrt{pad} (đi, bước đi)+*ti* = *patti* (sự đi, bộ binh);...

- (25) Hậu tố ‘**tu**’ được dùng để tạo nên Ngm, cũng tạo ra các danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: $\sqrt{dhā}$ (đặt, để)+*tu* = *dhātu* (yếu tố chính, gốc, nguyên tắc); \sqrt{tan} (căng ra)+*tu* = *tantu* (sợi chỉ); $\sqrt{dā}$ +*tu* = *dātu* (người cho, thí chủ);...
- (26) Hậu tố ‘**tu, tra, ta (tran, ta)**’ giống như **tā (ritu, rātu)** tạo nên một số lượng lớn các từ chuyên hoá biểu thị tác nhân và cụ thể, ví dụ: \sqrt{chad} (phủ lên)+*tra/ta* = *chatraṃ, chattaṃ* (cây dù); $\sqrt{nī}$ (dẫn đến)+*tra/ta* = *netraṃ, nettaṃ* (con mắt, điều dẫn đến);...
- (27) Hậu tố ‘**tha**’ tạo nên một vài từ chuyên hoá, ví dụ: $\sqrt{gā}$ (hát)+*tha* = *gāthā* (bài hát, khổ thơ, câu thơ); \sqrt{tar} (băng qua)+*tha* = *titthaṃ* (chỗ cạn, bến tàu);...
- (28) Hậu tố ‘**thu, dhu**’ tạo nên một vài từ chuyên hoá, ví dụ: \sqrt{vam} (ném lên, nôn ói)+*thu/dhu* = *vamathu, vamaḍhu* (sự nôn ói); $\sqrt{vip/vep}$ (lắc)+*thud/dhu* = *vepathu, vepaḍhu* (sự rung lắc);...
- (29) Hậu tố ‘**ra**’ tạo nên một số danh và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: $\sqrt{dhī}$ (suy nghĩ)+*ra* = *dhīra* (thông minh; người trí); \sqrt{bham} (vỗ cánh, di chuyển xung quanh)+*ra* = *bhamara* (con ong);...
- (30) Hậu tố ‘**ri**’ tạo nên rất ít từ chuyên hoá, ví dụ: $\sqrt{bhū}$ +*ri* = *bhūri* (nhiều).
- (31) Hậu tố ‘**ru**’ tạo nên một vài danh từ và tính từ, ví dụ: $\sqrt{bhī}$ (sợ hãi)+*ru* = *bhīru* (rụt rè); \sqrt{can} (vui mừng)+*ru* = *cāru* (thân yêu, vui mừng);...
- (32) Hậu tố ‘**uka (ṇuka)**’ tạo nên một vài danh và tính từ chỉ tác nhân, có *guṇa*, ví dụ: \sqrt{pad} (đạp, bước)+*uka* = *pāduka* (chiếc giày); \sqrt{kar} +*uka* = *kāruka* (người làm, nghề nhân);...
- (33) Hậu tố ‘**una**’ tạo nên một vài từ chuyên hoá, ví dụ: \sqrt{tar} (vượt qua)+*una* = *taruṇā* (vừa bắt đầu, trẻ, tươi); \sqrt{kar} (yêu mến, thương xót)+*una* = *karuṇā* (sự bi悯);...
- (34) Hậu tố ‘**ū**’ tạo nên một vài từ chuyên hoá mà hầu hết là Nữ tính, ví dụ: \sqrt{vid} (biết)+*ū* = *vidū* (hiểu biết, thông thạo); *vi*+ $\sqrt{ñā}$ (biết)+*ū* = *viññū* (thông minh, uyên bác);...
- (35) Hậu tố ‘**ūra**’ tạo nên một vài danh từ, ví dụ: \sqrt{und} (làm ướt)+*ūra* = *undūra* (con chuột).
- (36) Hậu tố ‘**abha***’ tạo nên tên của một số con vật, ví dụ: \sqrt{kal} (lùa, phát ra tiếng động)+*abha* = *kalabha, kaḷabha* (con voi tơ); \sqrt{us} (đi, chảy, đẩy)+*abha* = *usabha* (con bò đực)...
- (37) Hậu tố ‘**ala***’ tạo nên một vài danh từ chuyên hoá thuộc Trung tính, ví dụ: \sqrt{kus} (gom đồng, mang lại)+*ala* = *kusala* (công đức); $\sqrt{paṭ}$ (tách, rạch)+*ala* = *paṭala* (sự bao phủ, màng);...
- (38) Hậu tố ‘**isa***’ tạo nên vài danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: $\sqrt{pūr}$ (làm đầy)+*isa* = *purisa* (nam nhân); \sqrt{sun} (áp bức)+*isa* = *sunisa* (kẻ áp bức)...
- (39) Hậu tố ‘**īvara***’ tạo nên vài danh từ Trung tính, ví dụ: \sqrt{ci} (gom lại)+*īvara* = *cīvara* (y áo); $\sqrt{pī}$ (uống)+*īvara* = *pīvaraṃ* (đồ uống)...
- (40) Hậu tố ‘**u (ru)***’ tạo nên một lượng lớn các từ chuyên hoá, có thể có hoặc không *guṇa*, ví dụ: \sqrt{kar} +*u* = *karu* (người làm, nghề nhân); \sqrt{bandh} (cột)+*u* = *bandhu* (người bà con);...
- (41) Hậu tố ‘**usa*, ussa**’ tạo nên rất ít từ chuyên hoá, ví dụ: \sqrt{man} (suy nghĩ)+*ussa* = *manussa* (loài người).

(ii) **Từ chuyên hoá bị động**: là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kicca* thuộc thể bị động.

- (1) Hậu tố ‘**ṇya**’, ví dụ: $\sqrt{rāj}$ (cai trị)+*ṇya* = *rajaṃ* (vương quyền/quốc); \sqrt{vaj} (tránh xa)+*ṇya* = *vajja* (lỗi lầm);...
- (2) Hậu tố ‘**ṇiya**’, ví dụ: *kara*+*ṇiya* = *kāriya* (điều nên làm, công việc); *hara*+*ṇiya* = *hāriya* (cái nên mang theo);...

- (3) Hậu tố '*icca (ricca)* và *iriya (ririya)*', ví dụ: $\sqrt{kar+icca} = kicca$ và $\sqrt{kar+iriya} = kiriya$ (công việc).
 (4) Hậu tố '*tayya*', ví dụ: $\sqrt{\tilde{n}\tilde{a}(\text{biết})+tayya} = \tilde{n}\tilde{a}tayya$ (điều nên được biết);
 $\sqrt{pad(\text{đi})+tayya} = pattayya$ (cái nên đạt đến);...

Một số ví dụ về Kitaka:

1. *Ayaṃ, bhante, acelo seniyo kukkuravatiko dukkarakārako chamānikkhitaṃ bhojanaṃ bhuñjati.*
 (Bạch Ngài, loã thể Seniya là người hành hạnh con chó, tu khổ hạnh, ăn thức ăn được quăng bỏ trên đất.)
2. *Yo tassāyeva tañhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.*
 (Chỉ có sự đoạn diệt hoàn toàn không ái luyến, sự xả ly, sự dứt bỏ, sự giải thoát và sự yếm ó đối với tham ái ấy.)
3. *Kintime saddhāya vaḍḍheyyuṃ, sīlena vaḍḍheyyuṃ, sutena vaḍḍheyyuṃ, cāgena vaḍḍheyyuṃ, dhammena vaḍḍheyyuṃ...*
 (Làm sao mà nhờ ta để họ có thể tăng trưởng với tín, giới, vãng, thí, pháp...?)
4. *Khajja-bhojja-leyya-peyya-vasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā.*
 (Có bốn loại thức ăn cho nhân loại mà có thể nhai, ăn, liếm, và uống.)
5. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto kāsīgāmake kule nibbattivā kumbhakārakammaṃ katvā puttadāraṃ posesi*
 (Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vị ở xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát đã sanh vào gia đình dân làng Kāsi, làm nghề thợ gốm, và nuôi vợ con.)

Ngữ vựng:

acela (tt): loã thể
kukkuravatika = *kukkura* (nt) con chó+*vatika* (tt: *vata+ika*) có thói quen về, hành động như
dukkarakāraka = *dukkara* (tt: *du+kara*) khó làm+*kāraka* (trut) người làm
chamānikkhita = *chamā* (nut) đất, mặt đất+*nikkhita* (qkpt của *nikkhipati*) đặt xuống, quăng bỏ
tañhā (nut): tham ái
asesavirāganirodha = *asesa* (tt) toàn bộ, tất cả+*virāga* (nt: *vi+rāga*) không tham chấp, ly tham+*nirodha* (nt) sự đoạn diệt
cāga (nt): sự xả ly
paṭinissagga (nt): sự dứt/xả bỏ
mutti (nut): sự giải thoát
anālaya (nt): sự vô chấp trước, yếm ó
kinti (trut): làm thế nào?, làm sao?
saddhā (nut): đức tin, tín
sīla (trut): giới hạnh
suta (qkpt của *suṇāti*): nghe

vaḍḍheti ($\sqrt{vaḍḍh+e+ti}$): tăng trưởng, trau dồi
khajja (tt): có thể nhai, ăn được
bhojja (tt): có thể ăn, ăn được
leyya (tt): có thể liếm/nhập nháp
peyya (tt): có thể uống, uống được
vasa (nt, trut): do, vì (dùng ở ccc)
catubbidha (tt): bốn thứ/lần
āhāra (nt): vật thực, thức ăn
atīta (tt): quá khứ
bodhisatta (nt): đức Bồ-tát
nibbattati (*ni+√vat+a+ti*): khởi sanh, trở thành, cho quả, tái sanh
kāsīgāmaka (nt): dân của làng Kāsi
kumbhakāra (nt): thợ gốm
kamma (trut): công việc, nghề nghiệp, nghiệp
dāra (nut): vợ
poseti ($\sqrt{pus+e+ti}$): nuôi nấng, hỗ trợ, chăm sóc

3. Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*) => *kitaka* + hậu tố = *taddhita*

Thứ chuyên hoá ngữ là những từ chuyên hoá (danh hoặc tính từ) được kết hợp từ Số chuyên hoá ngữ hoặc các gốc đại từ với các hậu tố, có hoặc không có *guṇa* (nếu có thì ‘*ṇ*’ được thêm vào trước hậu tố như dấu hiệu để nhận biết có *guṇa*).

Tính từ thuộc *taddhita* được dùng như danh từ Nam hoặc Nữ tính để chỉ tác nhân, hoặc như Trung tính để chỉ sự trừu tượng.

Các hậu tố *taddhita* có thể được chia thành **7 nhóm** để chỉ: Dòng dõi, Sở hữu, Trừu tượng, Số từ chuyên hoá ngữ, Đại từ, Gốc từ nữ tính và Hỗn hợp.

1. Dòng tộc (*apacca*): Khi một trong số các hậu tố sau ‘(*ṇ*)-*a*, -*ava*, -*āyana*, -*āna*, -*eyya*, -*era*, -*ya*’ được ghép vào từ chuyên hoá, thì có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyên hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

Gotama+a = *Gotama* (thuộc tộc Gotama)
Manu+a = *Māno+a* = *Mānav+a* = *Mānava* (hậu duệ/con của Manu)
Kacca+āyana, āna = *Kaccāyana, Kaccāna* (hậu duệ/con của Kacca)
bhaginī+eyya = *bhāgineyya* (con của chị)
samaṇa+era = *sāmaṇera* (đệ tử/con tinh thần của tỳ-khưu)
kuṇḍinī+ya = *koṇḍanya* = *koṇḍañña* (con của Kuṇḍinī)

2. Sở hữu (*atthya*): Khi một trong các hậu tố sau ‘(*ṇ*)-*a*, -*āla*, -*ālu*, -*ava*, -*ita*, -*ika*, -*in*, -*ila*, -*mant*, -*vant*, -*vin*’ được ghép vào từ chuyên hoá, thì nguyên âm cuối của từ chuyên hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

saddhā+a = *saddha* (người có đức tin, Phật tử)
vācā+āla = *vācāla* (hay nói, lắm mồm)
dayā+ālu = *dayālu* (nhân từ, khoan dung)
kesa+ava = *kesava* (có tóc, rậm tóc)
phala+ita = *phalita* (có trái, sai quả)
dhamma+ika = *dhammika* (có Pháp, chân chánh)
ñāṇa+in = *ñāṇin* (sáng suốt, thông thái)
paṅka+ila = *paṅkila* (lắm bùn, lầy lội)
dhiti+mant = *dhitimant* (can đảm, dũng cảm)
bala+vant = *balavant* (có sức mạnh/quyền lực)
medhā+in = *medhāvin* (sáng suốt, thông thái)

3. Danh từ trừu tượng: Khi một trong các hậu tố sau ‘(*ṇ*)-*a*, -*ka*, -*tta*, -*ttana*, -*tā*, -*ya*’ được ghép vào từ chuyên hoá, thì có hoặc không có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyên hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

garu+a = *garo+a* = *gārav+a* = *gārava* (sự nặng nề/tôn trọng/kính trọng)
ramaṇīya+ka = *rāmaṇeyyaka* (sự quyến rũ/lôi cuốn)
jāyā+tta, ttana = *jāyatta, jāyattana* (tình trạng của người vợ)
sabbaññu+tā = *sabbaññutā* (bậc Toàn Tri)
dubbala+ya = *dubbalya* (tình trạng yếu đuối/nhu nhược)
macchara+(i)+ya = *macchariya* (tính keo kiệt/bùn xỉn)

4. Số từ chuyên hoá ngữ: Một trong các hậu tố sau ‘-*khattum*, -*dhā*, -*aya*, -*ka*, -*tiya*, -*tha*, -*ṭṭha*, -*ma*, -*so*’ được ghép vào từ chuyên hoá để tạo nên số từ chuyên hoá ngữ, ví dụ:

eka+khattum = *ekakhattum* (một lần)
dvi+dhā = *dvidhā* (theo 2 cách, trong 2 phần)
dvi+aya = *dvaya* (cặp, tập hợp của 2 thứ)
dvi+ka = *dvika* (đôi, cặp)
dvi+tiya = *dvitiya* = *dutiya* (thứ hai)

catus+tha = *catuttha* (thứ tư)
cha+ṭṭha = *chaṭṭha* (thứ sáu)
pañca+ma = *pañcama* (thứ năm)
pañca+so = *pañcaso* (bởi/trong năm)

5. Đại từ: Một trong các hậu tố sau ‘-*so*, -*thā*, -*tthaṃ*, -*thaṃ*, -*tra/-ttha*, -*ttha*, -*haṃ/hiṃ*, -*dā*, -*dāni*, -*rahi*, -*dhunā*, -*jja*, -*jju*, -*to*’ được ghép vào đại từ để tạo nên từ chuyển hoá, ví dụ:

sabba+so = *sabbaso* (toàn bộ, tất cả)
sabba+thā = *sabbathā* (trong mỗi cách, triệt để)
idaṃ+tthaṃ = *itthaṃ* (như vậy) (*idaṃ>i*)
kiṃ+thaṃ = *kathaṃ* (thế nào?, ra sao?) (*kiṃ>ka*)
sabba+tra/ttha = *sabbatra/sabbattha* (mọi nơi, khắp chốn)
eta+ttha = *ettha* (ở đây) (*eta>e*)
ta+haṃ/hiṃ = *tahaṃ/tahiṃ* (ở đó)
sabba+dā = *sabbadā, sadā* (mãi mãi)
ta+dāni = *tadāni* (khi ấy, rồi thì)
eta+rahi = *etarahi* (bây giờ, lúc này, đời này)
adhunā (bây giờ, lúc này)
idaṃ+jja = *ajja* (hôm nay) (*idaṃ>a*)
samāna+jju = *sajju* (ngay tức khắc, lập tức) (*samāna>sa*)
sabba+to = *sabbato* (từ mọi phía)

6. Danh từ nữ tính: Khi một trong các hậu tố sau ‘-*ā*, -*ī*, -*ī**, -*nī*, -*ānī*, -*aka*’ được ghép vào từ chuyển hoá để tạo nên danh từ nữ tính, thì nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

aja+ā = *ajā* (con dê cái)
aja+ī = *ajā* (con dê cái)
*dhanavant+ī** = *dhanavantī* (giàu có), vd: *dhanavantī itthī* (người nữ giàu có) [*ī* được thêm các từ chuyển hoá kết thúc với -*nt* và -*in*]
*dhanin+ī** = *dhaninī* (giàu có)
bhukkhu+nī = *bhikkhunī* (tỳ-khuru ni)
mātula+ānī = *mātulānī* (mợ, vợ của cậu)
upāsaka+aka = *upāsikā* (cận sự nữ)

7. Từ chuyển hoá hỗn hợp: Khi một trong các hậu tố sau ‘-*ika*’ (được trộn/liên kết với), -*ima*, -*iya*, -*eyya*, -*eyya/eyyaka*, -*tara*, -*tama*, -*īya/issika*, -*a*, -*maya*, -*tā*, -*ka*, -*īna*’ được ghép vào từ chuyển hoá, thì có hoặc không có *guṇa*, và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

ghata+ika = *ghātika* (được trộn với bơ)
Rājagaha+ika = *Rājagahika* (được sanh ra hoặc sống trong Rājagaha)
putta+ima = *puttima* (có con cái)
putta+iya = *puttiya* (có con cái)
pitar+eyya = *petteyya* (chăm sóc cha của ai)
Campa+eyya/eyyaka = *Campeyya/Campeyyaka* (sống ở Campa)
paṭu+tara (hơn) = *paṭutara* (thông minh hơn)
paṭu+tama (nhất) = *paṭutama* (thông minh nhất)
paṭu+īya/issika (nhất) = *pāṭīya/paṭissika* (thông minh nhất)
ayas+a = *āyasa* (làm bằng sắc)
kaṭṭha+maya = *kaṭṭhamaya* (làm bằng gỗ)

deva+tā = devatā (thiên nhân)

nagara+ka = nāgaraka (thuộc về thành phố)

uccākula+īna = uccākulīna (thuộc gia đình thượng lưu)

Một số ví dụ về Taddhita:

1. *Gaccha tvam, ānanda, kusināraṃ pavisitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi* – ‘ajja kho, vāseṭṭhā, rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati’.
(Hãy đi, này Ānanda, khi đến Kusinārā, hãy nói với dân chúng thành Kusinārā rằng: ‘Này Vāseṭṭhā, hôm nay sẽ có sự viên tịch Níp-bàn của Như Lai vào canh cuối của đêm.’)
2. *Māgadho bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale ṭhito piṇḍāya carantaṃ bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā kim etan’ti pucchi*.
(Đứng trên thượng lầu của hoàng cung, vua Bimbisāra xứ Māgadha đã thấy dân chúng tháp tùng theo đức Bồ-tát khi ngài đang đi khát thực, bèn hỏi rằng: ‘Ai đó?’)
3. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa kaniṭṭho ahoṣi*
(Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vì xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát là người em út của 100 người anh trai.)
4. *Ekadā mahā-kassapatthero gelaññenābhipīlito rājagahato avidūre pipphaliguḥāyaṃ vihari*.
(Một thuở nọ, ngài trưởng lão Mahākassapa, người đang bị bệnh nặng, đã trú tại hang Pippali gần (kinh thành) Rājagaha.)
5. *Medhāvino sissā garūnaṃ mahantaṃ gāravaṃ dassetvā nānāsatthesu pāṭavaṃ labhanti*.
(Sau khi tỏ lòng tôn kính lớn lao đến các vị thầy, những người đệ tử thông minh (sẽ) đạt được sự thành thạo trong các nghề khác nhau.)

Ngữ vựng:

pavisati (pa+√vis+a+ti): đi vào, vào trong

kosināraka (tt): thuộc Kusinārā

Malla (nt): bộ tộc Malla

āroceṭi (ā+√ruc+e+ti): nói, thông báo, báo cáo

pacchima (tt): cuối cùng, sau chót

yāma (nt): canh của đêm (1/3 đêm)

parinibbāna (trut): viên tịch Níp-bàn

uparimatala = uparima (tt) cao nhất+tala

(trut) mặt phẳng, tầng

piṇḍāya (tc của *piṇḍa*): để khát thực

bodhisatta (nt): bồ-tát

nāgara (tt, nt): thuộc thành thị, thị dân

pucchati (√pucch+a+ti): hỏi, vấn

nānāsattha = nānā (bbt) khác nhau +

sattha (trut) kiến thức, ngành nghề

bhātika (nt): anh/em trai

kaniṭṭha (tt): trẻ/nhỏ nhất, em út

ekadā (trt): một thời, một lúc nọ

gelaññenābhipīlita = gelañña (trut) bệnh tật + *abhipīleti* (abhi+√pīl+e+ti) áp bức, ép buộc

avidūra (tt): gần, sát bên

guhā (nut): hang động

medhāvin (tt): sáng suốt, thông minh

sissa (nt): đệ tử, học trò

garu (nt): người thầy, sư phụ

gārava (nt): sự tôn/kính trọng

dasseti (đt nguyên nhân của *dassati*): cho thấy

pāṭava (trut): sự thiện xảo/khéo léo

labhati (√labh+a+ti): có/đạt được

*** Ngữ căn được dùng như hậu tố**

Ngoài các hậu tố để lập nên Sơ Chuyển hoá ngữ và Thứ chuyển hoá ngữ đã được đề cập ở trên, dưới đây còn có một số ngữ căn được dùng như hậu tố khi, ví dụ:

abhi+bhū (√bhū: thì, là) = *abhibhū* (làm chủ, vượt qua, người chiến thắng)

amata+dā (√*dā*: cho/tặng/biếu) = *amatado* (bậc cho sự bất tử)
parā+ga (√*gam*: đi) = *parago* (đến bờ bên kia)
parā+gū (√*gam*: đi) = *parago* (đến bờ bên kia)
aṇḍa+ja (√*jā, jan*: được sanh ra/tạo nên) = *aṇḍaja* (được sanh từ trứng, con chim)
māra+ji (√*ji*: chiến thắng) = *māraji* (bậc chiến thắng Ma vương, Đức Phật)
pada+pa (√*pā*: uông) = *pādapo* (uông bằng rế, cây cối)
go+pa (√*pā*: canh giữ) = *gopo* (người chăn bò)
nāvā+ṭha (√*ṭhā*: đứng, tồn tại) = *nāvattṭho* (cát trong thuyền)
pari+kha (√*khā, khan*: đào) = *parikha* (cái được đào quanh, cái hào)
sabbakāma+dada (√*dā*) = *sabbakāmadadaṃ kumbhaṃ* (bình như ý)

-ooOoo-

BUỔI HỌC 16

Thứ Bảy, 03-10-2020

TỔNG HỢP

1. Thứ tự của câu:

- (1) Trong câu (đơn, ghép hoặc phức), động từ luôn đặt cuối.
- (2) Nếu câu đơn có túc từ, thứ tự sẽ là: chủ từ (*kattu*) - túc từ (*kamma*) - động từ (*kriyā*).
- (3) Các từ chỉ định/bổ nghĩa chủ từ hoặc túc từ phải được đặt trước nó, và trạng từ thì trước động từ.
- (4) Các liên từ (*pana*, nhưng; *udāhu*, hoặc) được dùng để tạo nên câu ghép; còn (*ce*, *yadi*, *sace*, nếu) thì tạo nên câu phức. Trạng từ chỉ thời gian luôn đứng trước trong câu.

2. Mạo từ: Trong Pāli ngữ không có mạo từ tương đương như trong Anh ngữ, nhưng *eko*, *ekacce* (một) cũng được tạm dùng theo nghĩa mạo từ bất định; và *eso* (này, đó) theo nghĩa mạo từ xác định.

3. Sự Hoà hợp

Giữa chủ từ và động từ:

- (1) Động từ có thể là một (i) động từ có ngôi như “*bhikkhu gahapatim ovādi* – vị tỳ-khưu đã giáo giới người gia chủ”; (ii) danh từ với động từ *hoti* theo sau nó như “*yadi ete guṇā* – nếu những điều này (là = *honti*) giới”; (iii) tính từ với động từ *hoti* như “*tvam atibālo* – bạn (thì = *asi*) rất là ngốc”; (iv) quá khứ phân từ như động từ có ngôi “*so pi gato* – hấn cũng đi rồi”.
- (2) Động từ có ngôi phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi. Khi có nhiều chủ từ với các ngôi khác nhau, động từ được chia ở ngôi nhất số nhiều như “*so ca tvam aham gacchāma* – hấn, bạn và tôi đi”. Nếu không có chủ từ ở ngôi nhất, động từ được chia ở ngôi hai số nhiều như “*so ca tvam gacchatha* – hấn và bạn đi”.
- (3) Khi một tính từ hoặc qkpt đóng vai trò của động từ, thì nó phải hoà hợp với chủ từ về tính và số như “*so gato* – hấn đã đi”.
- (4) Khi một danh từ đóng vai trò của động từ, thì không cần phải hoà hợp về tính và số như “*appamādo nibbānapadam* – bất phóng dật là con đường dẫn đến Níp-bàn”.

Giữa tính từ và danh từ: Tính từ phải hoà hợp về tính, số và ngôi với danh từ mà nó bổ nghĩa.

Giữa từ quan hệ với từ đứng trước: từ quan hệ phải hoà hợp với từ đứng trước về tính, số và ngôi.

- (1) Từ quan hệ có thể được dùng riêng mà không có danh từ như “yo jānāti so imaṃ gaṇhātu – ai biết thì để người đó lấy”.
- (2) Từ quan hệ được dùng thay cho danh từ đứng trước như “ahaṃ ekaṃ upāyaṃ jānāmi, amhe gaṇhituṃ no sakkissati – tôi biết một cách mà nó không thể bắt tôi”.
- (3) Với danh từ diễn đạt như “yassa purisassa buddhi hoti so mahaddhano ’ti vuccati – người có trí tuệ được gọi là ‘Đại phú gia’”.
- (4) Mệnh đề có từ quan hệ được đặt trước; nhưng đôi khi mệnh đề có từ tương liên cũng được đặt trước để nhấn mạnh như “na so pitāyena putto na sikkhāpiyati – không phải do người cha mà đứa con trai ấy không được học tập”.

4. Cú pháp danh từ (kāraṇa): “Kāraṇa” diễn đạt sự liên hệ giữa danh từ với động từ, nên sẽ không có cho Sở hữu cách và Hộ cách.

Chủ cách:

- (1) Được dùng làm chủ từ trong câu với 3 loại: (i) đơn giản như “so rukkhaṃ chindati – hấn chặt cây”; (ii) sai bảo như “setthī dāsaṃ rukkhaṃ chindāpeti – vị triệu phú sai người tớ trai chặt cây”; (iii) phản thân như “rukkho patati – cây ngã”.
- (2) Làm danh từ đồng cách với chủ từ như “malliko kosalarājā – Mallika, vua của Kosala”.

Đối cách:

- (1) Đối cách bị chi phối bởi ngoại động từ như “rathaṃ karoti – hấn chế tạo chiếc xe”.
- (2) Bị chi phối bởi tất cả động từ ngụ ý chuyển động như “nagaraṃ gacchati – hấn đi đến thành phố”.
- (3) Các động từ có nghĩa ‘kêu gọi, chỉ định, hỏi, biết, làm...’ chi phối 2 đối cách là trực tiếp và gián tiếp như “puriso bhāraṃ gāmaṃ vahati – hấn gánh hàng về làng”.
- (4) Các động từ Nguyên nhân cũng chi phối 2 đối cách như “ācariyo sissaṃ dhammaṃ pātheti – sư phụ sai đệ tử đọc pháp”. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, Công cụ cách được dùng thay cho túc từ gián tiếp như “ācariyo sissenā dhammaṃ pātheti – sư phụ sai đệ tử đọc pháp”.
- (5) Đối cách bị chi phối bởi các ngữ căn √vas (sống), √thā (đứng), √si (nằm), √pad (bước đi), √vis (đi vào) mà có các tiền tố ‘anu, upa, abhi, dhī, ā, ni’ đứng trước như “gāmaṃ upavasati – hấn sống gần làng”.
- (6) Các bất biến từ được dùng với đối cách như “abhito gāmaṃ vasati – hấn sống gần làng; maṃ antarena – ngoại trừ tôi; parito nagaraṃ – quanh thị trấn; nadiṃ nerañjaraṃ pati – gần sông Nerañjarā”.
- (7) Khoảng thời gian được dùng ở đối cách như “ekaṃ samayaṃ – một thời/thuở nợ”.
- (8) Số thứ tự cũng ở đối cách với nghĩa ‘số lần’ như “dutiyaṃ – lần thứ hai”.
- (9) Khoảng cách cũng ở đối cách như “yojanaṃ gacchati – hấn đi 1 do-tuần”.
- (10) Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách như “tattha so sukhaṃ jīvi – hấn đã sống an lạc ở đây”.
- (11) Đối cách được dùng thay cho Công cụ cách, Tặng cách, Vị trí cách như “sace maṃ so nālapissati – nếu hấn không nói chuyện với tôi; upamā maṃ paṭibhāti – thí dụ làm tôi sáng tỏ; nadiṃ (=nadiyaṃ) pivati – hấn uống nước ở sông”.

Công cụ cách:

- (1) Nó diễn đạt nhân tố trung gian nhờ đó mà hành động được tạo nên như “cakkhunā rūpaṃ passati – hấn thấy sắc với mắt”.

- (2) Nó diễn đạt nguyên nhân hay lý do như “*rukko vātena oṇamati* – cây bị gió uốn cong”.
- (3) Nó diễn đạt cách thức di chuyển như “*yānena gacchati* – hấn đi bằng xe”.
- (4) Nó diễn đạt giá cả của vật được mua hoặc được bán như “*kaḥāpaṇena no detha* – hấn đưa cho chúng tôi một đồng Kahāpaṇa”.
- (5) Nó diễn đạt phương hướng, lộ trình, con đường mà một người đi trên đó như “*kena maggena so gato?* – hấn đã đi đường nào?”
- (6) Nó diễn đạt tình trạng ốm yếu hoặc khuyết điểm trên cơ thể như “*akkhinā so kāṇo* – hấn bị mù một mắt”.
- (7) Nó diễn đạt sự sanh ra, dòng dõi, nguồn gốc, bản chất như “*jātiyā khattiyo buddho* – Đức Phật là một Sát-đế-lị do sanh chủng”.
- (8) Nó diễn đạt thời gian như “*ekena māsenā nagaraṃ gacchi* – hấn đã đến thành phố sau 1 tháng”.
- (9) Nó diễn đạt sự đồng hành với bất biến từ ‘*saha, saddhim*’ như “*nisīdi bhagavā saddhim bhikkhusaṅghena* – Thế Tôn cùng với chúng Tăng đã ngồi xuống”.
- (10) Nó diễn đạt nghĩa ‘dùng để, lợi ích cho,...’ như “*kin nu me buddhena* – Đức Phật có ích gì cho tôi chứ?”.
- (11) Được dùng với attho (mong muốn, cần), alam (đủ rồi), vinā (ngoại trừ) như “*mañinā me attho* – tôi muốn một viên ngọc; *alam idha vāsenā* – sống ở đây đủ rồi; *vinā dosena* – không có lỗi”.
- (12) Được dùng với các từ chỉ sự chia cách/tách biệt như “*piyehi vippayogo dukkho* – xa những người/vật yêu quý là đau khổ”.
- (13) Được dùng với các động từ mang nghĩa ‘vận chuyển, mang/lấy đi’ như “*pattacivaramādāya* – đã lấy y và bát”.
- (14) Được dùng cho vật được so sánh như “*etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi* – không có lửa nào giống lửa ấy”.
- (15) Được dùng thay cho Đôi cách, Xuất xứ cách, Vị trí cách như “*sace bhavaṃ reṇu rajjaṃ labhetha samvibhajetha no rajjena* – nếu tôn giả Reṇu có được vương quốc thì có thể chia vương quốc cho chúng ta; *sumuttā mayam tena mahāsamaṇena* – chúng ta đã may mắn thoát khỏi vị Đại sa-môn ấy; *tena samayena buddho bhagavā uruvelāyaṃ viharati* – trong khi ấy, Thế Tôn, bậc Giác Ngộ đang trú tại Uruvelā”.

Tặng cách:

- (1) Được dùng làm túc từ gián tiếp trong câu như “*ahaṃ yācakassa bhattaṃ dadāmi* – tôi cho thức ăn đến người ăn xin”.
- (2) Nó bị chi phối bởi các động từ chỉ sự khen ngợi, đổ lỗi, tức giận, tin tưởng, đồng ý, ghen tị, ... như “*buddhassa silāghate* – người ấy tán thán đức Phật; *tassa sampatīcchi* – hấn đã đồng ý với nó; ...”
- (3) Thường được dùng với động từ ‘*hoti*’ chỉ sự sở hữu như “*puttā me natthi* – không có con cho tôi”.
- (4) Được dùng với alam (đủ, thích hợp), attha (mục đích), hita (lợi ích), sukha (hạnh phúc, an lạc) như “*alam kukkucāya* – đây đủ nghỉ ngơi!; *ropanassa atthāya* – với mục đích gieo giống; *devamanussānaṃ hitāya* – vì lợi ích của chư Thiên và nhân loại; *tassa sukhāya* – vì sự an lạc của vị ấy”.
- (5) Diễn đạt mục đích hay nhu cầu như “*dārassa bharaṇāya* – để duy trì một người vợ”.
- (6) Được dùng với động từ maññati (cân nhắc) để chỉ sự khinh bỉ như “*kaliṅgarassa tuyhaṃ maññe* – tôi xem anh như khúc cây”.
- (7) Diễn đạt nơi mà hành động hướng tới như “*appo saggāya gacchati* – chỉ một số ít sanh về Thiên giới”.

- (8) Đối tượng trong câu phủ định đôi khi được đặt ở tầng cách như “*mayhaṃ evarūpāya jatāya kiccaṃ natthi* – việc bện tóc như vậy không có đối với tôi”.
- (9) Các ngữ căn ‘*paṭi+√su, upa+√thā, pa+√khā...*’ căn có túc từ ở tầng cách, ví dụ: *te bhikkhū bhagavato paccassosum* - các tỳ-khưu đã đáp lời Thế Tôn; *mātāpitūnaṃ upaṭṭhāhi* – hãy phụng dưỡng cha mẹ;...]
- (10) Được dùng thay cho Đối cách, Công cụ cách, Vị trí cách như “*amatassa dātā* – người ban sự bất tử; *te vejjassa kathimsu* – họ đã nói với vị y sĩ; *sabbe tasanti daṇḍassa* – tất cả đều sợ đòn gậy”.

Xuất xứ cách:

- (1) Được dùng để chỉ sự tách biệt/rời như “*gāmā nikkhamati* – hẳn rời khỏi làng”.
- (2) Chỉ phương hướng như “*avīcīto upari* – phía trên địa ngục Avīci”.
- (3) Chỉ nguyên nhân hay lý do như “*kasmā tvaṃ na pabbajase* – tại sao ông không xuất gia?”
- (4) Chỉ sự so sánh như “*yo sukhaṃ dukkhato ’ddakki dukkhaṃ addakki sallato* – ai thấy hạnh phúc là đau khổ, thì thấy đau khổ là mũi tên”.
- (5) Chỉ số đo chiều dài, chiều rộng hoặc khoảng cách như “*dīghaso navavidatthiyo* – dài chín nhịp”.
- (6) Với các động từ có nghĩa che giấu như “*upajjhāya antaradhāyati sisso* – vị đệ tử núp/trốn khỏi thầy của mình”.
- (7) Chỉ người hoặc động vật bị xua đuổi hoặc bắt giữ như “*taṇḍulā kāke vāreti* – hẳn đuổi lũ quạ khỏi đám lúa”.
- (8) Được dùng với các động từ có nghĩa ‘kiêng tránh, giải thoát, sợ hãi, ghê tởm’ như “*pāpadhammato viramati* – vị ấy kiêng tránh khỏi ác pháp”.
- (9) Được dùng với các từ chỉ sự gần gũi như “*gāmā samīpaṃ* – gần làng”.
- (10) Được dùng với các động từ có nghĩa ‘được sinh ra/tái sinh, có nguồn gốc từ’ như “*corā jāyati bhayaṃ* - sự sợ hãi khởi sinh từ tên cướp”.
- (11) Được dùng với bất biến từ như “*rite saddhamma* – không có Chánh Pháp; *buddhasmā pati sārīputto* – tôn giả Sāriputta thế chỗ đức Phật”.
- (12) Thường được dùng thay cho Đối cách, Sở hữu cách, Vị trí cách như “*vināsaddhammā, vinā saddhammena, vinā saddhammaṃ*”.

Sở hữu cách:

- (1) Được dùng để chỉ sự sở hữu như “*suvaṇṇassa rāsi* – một đồng vàng”.
- (2) Được ghép với danh từ mà nó bỏ nghĩa như “*suvaṇṇarāsi*”.
- (3) Chỉ một phần trong tập thể như “*sabbayodhānaṃ atisūro* – anh dũng nhất trong tất cả các chiến binh”.
- (4) Chỉ tình trạng của sự vật như “*pūpassa lahutā* – tính nhẹ của sắc”.
- (5) Được dùng với các từ chỉ sự khác nhau, sự bình đẳng... như “*tassa antaraṃ na passimsu* – họ không thấy sự khác biệt của nó”.
- (6) Được dùng với các từ chỉ ‘sự danh dự, sự tôn kính...’ như “*gāmassa pūjito* – vinh dự của làng”.
- (7) Được dùng với các từ chỉ ‘kỹ năng, lão luyện,... hoặc nghĩa đối lập’ như “*kusalā naccagītassa* – lão luyện trong múa hát”.
- (8) Được dùng với các từ chỉ ‘nơi chốn, thời gian, khoảng cách’ như “*amhākaṃ buddhassa pubbe* – trước thời đức Phật của chúng ta”.
- (9) Được dùng với các từ chỉ ‘sự tin tưởng vào hoặc hướng tới’ như “*buddhassa pasanno* – người ấy có niềm tin nơi đức Phật”.
- (10) Được dùng với các từ chỉ ‘sự nhớ hoặc suy nghĩ, thương xót, mong muốn, tôn kính, dọn dẹp, che lấp, sợ hãi’ như “*mātussa sarati* – người ấy nhớ đến mẹ của mình”.

- (11) Sở hữu cách hoà hợp với phân từ tạo nên ‘Sở hữu cách tuyệt đối’ để chỉ tình trạng đi kèm như “*tassa bhattam bhutassa udakam āharanti* – họ lấy nước cho anh ta khi anh ta đã ăn xong”
- (12) Được dùng thay cho Vị trí cách như “*kīlantānam kumārānam eko bhūmiyaṃ pati* – một trong những cậu bé đang nô đùa, đá ngã trên đất”.

Vị trí cách:

- (1) Chỉ nơi chốn hoặc vị trí mà hành động được thực hiện như “*kate nisīdati puriso* – nam nhân đang ngồi trên chiếu”.
- (2) Chỉ nguyên nhân, lý do hoặc động cơ của hành động như “*dīpī cammesu haññante* – con báo bị giết để lấy da”.
- (3) Chỉ thời gian khi hành động diễn ra như “*sāyaṇhasamaye āgato* – hẳn đến vào buổi tối”.
- (4) Chỉ sự nổi trội của cá nhân trong tập thể, tương tự như tính từ so sánh nhất, ví dụ: “*manussesu khattiyo sūratamo* – sát-đế-lị là anh dũng nhất trong nhân loại”.
- (5) Các từ: *sāmī* (ông chủ), *issaro* (vua, chúa tể), *adhipati* (thủ lĩnh, chúa tể), *dāyādo* (người thừa tự),... chi phối cho cả Vị trí cách lẫn Sở hữu cách như “*gonesu sāmī* – chủ nhân của các con bò”
- (6) Các từ chỉ ‘vui vẻ, mãn nguyện’ cũng chi phối Vị trí cách và Công cụ cách như “*ñāṇena/ñāṇasmim pasīdito* – thoả mãn với trí tuệ”.
- (7) Các từ chỉ ‘tôn kính, yêu quý, thích thú, đón nhận, đánh, nắm bắt,...’ chi phối Vị trí cách như “*pāpasmim ramati mano* – tâm ưa thích điều ác”.
- (8) Chỉ sự vượt trội hoặc thấp kém với các từ ‘*upa*’ và ‘*adhi*’ như “*upa khāriyaṃ doṇo* – doṇa kém hơn khāri”.
- (9) Để chỉ sự gần gũi như “*nadiyaṃ sassam* - cây bắp gần con sông”.
- (10) Các từ chỉ ‘sự phù hợp/tương thích’ chi phối Vị trí cách như “*tayi na yuttam* - không phù hợp với bạn”.
- (11) Chỉ tập thể mà một phần tử được tách rời như “*tesu catusu purisesu eko kālam akāsi* – một trong bốn nam nhân ấy đã chết”.
- (12) Được dùng thay cho Đối cách, Công cụ cách, Tặng cách như “*bhikkhūsu abhivandanti* – họ đánh lễ chư tỳ-khuru; *samaṇā pattesu piṇḍāya caranti* – các sa-môn đi khất thực với bình bát; *saṅghe gotamī dehi* – này Gotamī, hãy dâng đến Tăng chúng”.

Sở hữu cách tuyệt đối (shctđ) và Vị trí cách tuyệt đối (vtrectđ): Khi một danh từ hay một đại từ ở vtrec hoặc shc được dùng với một phân từ cùng cách với nó thì được gọi là Vtrectđ và Shctđ. Cấu trúc Vtrectđ xuất hiện nhiều hơn Shctđ. Chúng thường được dịch là ‘khi nào, trong khi, kể từ khi, mặc dù’ như “*tesu vivadantesu bodhisatto cintesi* – trong khi họ đang tranh luận, đức Bồ-tát đã suy nghĩ; *tesam kīlantānam yeva suriyatthaṅgamo jāto* – trong khi họ đang chơi, thì trời đã chạng vạng”.

5. Sự mở rộng/khuếch trương: là sự nói rộng nghĩa của 3 thành phần chính (chủ từ, túc từ, động từ) trong cùng một câu, do vậy sẽ có **3 loại mở rộng** là: (i) mở rộng chủ từ, (ii) mở rộng túc từ, và (iii) mở rộng động từ.

Trong đó, chủ từ và túc từ có thể được mở rộng bằng các bổ túc từ sau ‘tính từ, danh từ đồng cách, danh hoặc đại từ ở Sở hữu cách, cụm từ, từ ghép/hợp thể, hay mệnh đề liên kết’, ví dụ:

Tính từ: *dve kassakā khettaṃ kasanti* – hai nông dân đang cày ruộng; *puriso mahantaṃ rukkhaṃ chindati* – người đàn ông đốn cội cây lớn.

Danh từ đồng cách: *māgadho bimbisāro rājā buddhassa veḷvanam pūjesi* – vua Bimbisāra xứ Māgadha đã cúng khu trúc lâm đến đức Phật; *so rājā attano pitaram bimbisāram jīvītā voropesi* – vua ấy đã giết vua cha Bimbisāra của chính mình.

Từ ở sở hữu cách: *gahapatino putto kālaṃ akāsi* – con trai của người gia chủ đã chết; *rājā seṭṭhino puttam māresi* – nhà vua đã giết chết con trai của ông triệu phú.

Từ ghép: *sabbālaṅkarapatimaṇḍito kāliṅgo cakkavattī nagarā nikkhami* – được trang điếm với mọi trang sức, vị Chuyển luân vương Kāliṅga đã xroiwf khỏi thành; *kāliṅgo cakkavattī mahantā nagarā nikkhami* – Chuyển luân vương Kāliṅga đã rời khỏi đại đô.

Cụm từ: *gāmaṃ gacchanto kumāro goṇaṃ passati* – cậu bé thấy con bò đực khi đang đi đến làng; *kumāro khetta tiṇaṃ khāditam goṇaṃ passati* - cậu bé thấy con bò đực đang ăn cỏ trên đồng.

Mệnh đề liên kết: *yo dhammānudhammapatipanno viharati so buddham sakkaroti* – ai sống theo Pháp và tuý Pháp là người tôn kính đức Phật; *yo me ñāṇaṃ pakittesi pasannena cetanā, taṃ ahaṃ kittayissāmi* – ai tán dương trí tuệ của ta bằng tâm thanh tịnh, ta khen ngợi người ấy.

Còn động từ có thể được mở bởi trạng từ hoặc cụm trạng từ, ví dụ:

Trạng từ: *ahaṃ sukhaṃ sayāmi* – tôi ngủ an lạc.

Cụm trạng từ: *bhagavati jetavane viharante bahū devamanussā taṃ namassimsu* – nhiều chư Thiên và nhân loại đã đánh lễ Thế Tôn (khi ngài đang trú tại Jetavana).

6. Mệnh đề: là 1 phần của câu chứa một động từ đã chia. Có 3 loại mệnh đề: (i) mệnh đề danh từ, (ii) mệnh đề tính từ, và (iii) mệnh đề trạng từ.

- (1) Mệnh đề danh từ: dùng để thay thế cho danh từ làm chủ từ hay túc từ của câu, ví dụ: *saccaṃ kira tvam, nanda, sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi?* – này Nanda, có thật là ông đã thông báo như vậy cho nhiều vị tỷ-khuru?
- (2) Mệnh đề tính từ: dùng để thay thế cho tính từ và để mở rộng cho chủ từ hay túc từ, ví dụ: *sukhaṃ supanti munayo ye itthīsu na bajjhare* – các ẩn sĩ là những người không bị ràng buộc với nữ nhân, ngủ được an lạc.
- (3) Mệnh đề trạng từ: dùng để thay thế cho trạng từ và để mở rộng cho động từ, ví dụ: *ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati* – một thời/thuở nọ Thế Tôn trú tại Sāvattthī.

7. Rút gọn câu: ta có thể rút gọn một câu phức thành một câu đơn bằng cách bỏ bớt các từ mở rộng không cần thiết, ví dụ: *ekadā bhagavā sāvatthiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇimsu* – Một thời/thuở nọ, Thế Tôn trú tại Sāvattthi, khi ấy chư Thiên đã đến và nghe Pháp. => *bhagavati sāvatthiyaṃ viharante devatā 'gantvā dhammaṃ suṇimsu* – chư Thiên đã đến và nghe Pháp khi Thế Tôn đang trú tại Sāvattthi.

Các ví dụ cho phần Tổng hợp:

1. *Bhante, imaṃ catumāsaṃ bhikkhusaṅghaṃ gahetvā idh'eva vasatha, pasādamahaṃ karissāmi.*
(Sau khi chúng Tăng cho 4 tháng và bảo hãy sống ở đây, bạch ngài, con sẽ làm cho thanh tịnh.)
2. *Āyasmā aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohitenā galantena, bhinnena pattaṇa, vipphālītāya saṅghāṭiyā yena bhagavā tenupasaṅkami.*

(Tôn giả Āṅgulimāla đã đi đến Thế Tôn với đầu bị bẻ, với máu nhỏ giọt, với bát bị vỡ, với y 2 lớp bị rách.)

3. *Vipassī kumāro bahuno janassa piyo ahoṣi manāpo.*
(Hoàng tử Vipassī thì đáng yêu và dễ thương đối với nhiều người.)
4. *Atha kho āyasmā mahākassapa tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsī*
(Rồi tôn giả Mahākassapa đã xuất khỏi định trong suốt bảy ngày ấy.)
5. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto... tassa vinicchayāmacco ahoṣi*
(Khi vua Brahmadatta đang trị vì xứ Bārāṇasī, đức Bò-tát là vị quan đại thần phán xét.)

Ngữ vựng:

māsa (nat): tháng

gaheti (đt nguyên nhân của *gaṇhāti*): biểu lộ, đòi đi

pasāda (nat): sự thanh tịnh

sīsa (trut): cái đầu

bhīdati ($\sqrt{bhid} + m - a + ti$): bẻ, vỡ, tan nát

lohita (trut): máu

galati ($\sqrt{gal} + a + ti$): nhỏ, chạy từng giọt

patta (nt): cái bát

vipphāleti ($vi + \sqrt{phal} + e + ti$): bung/rách/mở toang

saṅghāti (nut): y tăng-già-lê, y 2 lớp

piya (tt): đáng yêu

manāpa (tt): dễ thương, duyên dáng

accayena (trat): bằng 1 khoảng thời gian

vuṭṭhāti ($u + \sqrt{thā} + a + ti$): khởi lên, xuất khỏi

vinicchayāmacca = *vinicchaya* (nat) sự xét xử, phán quyết + *amacca* (nat): đại thần cố vấn

